

TẠP CHÍ HÀN QUỐC

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA HỘI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ HÀN QUỐC CỦA VIỆT NAM

ISSN: 2354 - 0621

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC COVID-19 VÀ VIỆC GIẢNG DẠY TIẾNG HÀN TRƯỚC NHỮNG THÁCH THỨC MỚI

Số 4 (34)
12/2020

TẠP CHÍ HÀN QUỐC Số 4 (34) 12/2020

TẠP CHÍ HÀN QUỐC

Số 4(34)
12/2020

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA HỘI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ HÀN QUỐC CỦA VIỆT NAM

ISSN 2354 - 0621

TỔNG BIÊN TẬP
MAI NGỌC CHỦ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
ĐẶNG THIẾU NGÂN

TRƯỞNG PHÒNG TRỊ SỰ
LƯU TUẤN ANH
NGUYỄN THỊ THẨM

TRƯỞNG PHÒNG ĐỐI NGOẠI
TRẦN THỊ HƯỜNG

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
Chủ tịch
MAI NGỌC CHỦ

Phó chủ tịch
PARK JI HOON

Ủy viên
ĐẶNG THIẾU NGÂN
LƯU TUẤN ANH
NGUYỄN THỊ THẨM
PHAN THU HIỀN
TRẦN VĂN TIẾNG
LÊ ĐĂNG HOAN
LÝ XUÂN CHUNG
LÊ THỊ THU GIANG
TRẦN THỊ HƯỜNG
NGHIÊM THỊ THU HƯƠNG

Tòa soạn: 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
ĐT: 0912211106; 0918485969; 01646996986
Email: tapchihanguoc@gmail.com

Giấy phép xuất bản số: 1232/GP-BTTTT
In tại: Công ty TNHH Hương Khánh
Số 22 ngõ 8 đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mục lục

BÁ THỊ NGÀ Áp dụng mô hình CLIL trong giảng dạy thực hành tiếng Hàn cho sinh viên đại học từ thách thức COVID-19 - Nội dung chủ đạo là các show truyền hình Hàn Quốc	3
NGUYỄN THỊ NGUYỆT MINH Chuyển đổi mô hình dạy và học tiếng Hàn tại HPC để đáp ứng yêu cầu đào tạo mới trong thời kì COVID-19	10
ĐOÀN MẠNH CƯỜNG COVID-19 - Biến cố tích cực	18
LÊ THỊ THU GIANG Dạy và học tiếng Hàn trong thời kỳ COVID-19: Khảo sát trường hợp Bộ môn Hàn Quốc học, Khoa Đông phương học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN	24
LÊ THU TRANG Đề xuất phương án cải thiện giờ học trực tuyến các kỹ năng tiếng Hàn Quốc - Ứng dụng phương pháp CLIL và trí tuệ nhân tạo	32
ĐẶNG HỒNG VÂN Giảng dạy kỹ năng viết cho sinh viên chuyên ngành tiếng Hàn áp dụng phương pháp đánh giá xác thực	41
KIM GYEONGMIN Giảng dạy tiếng Hàn online: vấn đề và phương án phát triển đào tạo tiếng Hàn trung cấp - cao cấp tại Việt Nam	53
PHẠM THỊ NGỌC Thực trạng giảng dạy tiếng Hàn online ở trường Đại học Hà Nội khi dịch bệnh COVID-19 bùng phát và giải pháp biến thách thức thành cơ hội mới	61
LÊ THỊ THU GIANG - ĐINH THỊ THÙY LINH Thực trạng và triển vọng đào tạo tiếng Hàn tại Việt Nam	69
TRẦN THỊ VÂN YÊN Từ ngữ chuyên dụng điều biến lực ngôn ngữ trung cầu khiến trong phát ngôn cầu khiến trực tiếp tiếng Hàn (trên cứ liệu phim truyền hình)	84
HÀ MINH THÀNH Dạy và học Văn học Hàn Quốc tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội	88

KOREA **KF**
FOUNDATION

This Journal is supported by the Korea Foundation
이 학술지는 한국국제교류재단의 지원을 받아 출판되었습니다

한국학 저널

베트남 한국학술연구회

제4(34)호

2020년12월

ISSN 2354 - 0621

발행인
MAI NGOC CHU

부발행인
DANG THIEU NGAN

감수
LUU TUAN ANH
NGUYEN THI THAM

대외협력부 부장
TRAN THI HUONG

편집위원회 위원장
MAI NGOC CHU

부위원장
PARK JI HOON

위원
DANG THIEU NGAN
LUU TUAN ANH
NGUYEN THI THAM
PHAN THU HIEN
TRAN VAN TIENG
LE DANG HOAN
LY XUAN CHUNG
LE THI THU GIANG
TRAN THI HUONG
NGHIEM THI THU HUONG

발행: 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
문의: 0912211106; 0918485969; 01646996986
이메일: tapchihanquoc@gmail.com;

발행허가: 1232/GP-BTTTT

인쇄: Công ty TNHH Hương Khánh
Số 22 ngõ 8 đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

목록

BA THI NGA 코로나 19 위기속 대학생을 위한 CLIL 모델 적용 한국어 수업 진행 - 한국 예능 콘텐츠를 중심으로	3
NGUYEN THI NGUYET MINH 코로나 19 대응을 위한 하노이 폴리텍대학 한국어 교수학습법 개선 방안	10
DOAN MANH CUONG COVID-19 - 긍정적인 사고	18
LE THI THU GIANG 코로나 19 확산 시기에 한국어 교육: 베트남 국립 하노이 인문사회과학대학교 동방학부 한국학과 경우 고찰	24
LE THU TRANG CLIL 과 AI 를 활용한 한국어 기능 과목의 온라인 수업 개선 방안	32
DANG HONG VAN 참 평가 모형을 활용한 쓰기 교육 - 한국어 학습자를 중심으로	41
KIM GYEONGMIN 온라인 수업 장애요인 분석을 통한 베트남 중-고급 학습자교육 활성화 방안	53
PHAM THI NGOC 팬데믹하에서의 하노이 대학교 온라인 한국어 교육 현황 및 역경을 또 하나의 기회로 변화시키는 프로세스	61
LE THI THU GIANG - DINH THI THUY LINH 베트남 내 한국어 교육의 진단과 미래 전망	69
TRAN THI VAN YEN 한국어 직접 요청화행에 나타난 요청 강도를 변화시키는 용어 (한국 TV 드라마 자료)	84
HA MINH THANH 하노이 국립 인문사회과학대학교에서의 한국문학 교육	88

KOREA  FOUNDATION

This Journal is supported by the Korea Foundation
이 학술지는 한국국제교류재단의 지원을 받아 출판되었습니다

ÁP DỤNG MÔ HÌNH CLIL TRONG GIẢNG DẠY THỰC HÀNH TIẾNG HÀN CHO SINH VIÊN ĐẠI HỌC TỪ THÁCH THỨC COVID 19 - NỘI DUNG CHỦ ĐẠO LÀ CÁC SHOW TRUYỀN HÌNH HÀN QUỐC -

Bá Thị Nga*

Tóm tắt

Bài viết tập trung giới thiệu về kinh nghiệm trong việc triển khai một giờ dạy tiếng Hàn có áp dụng mô hình CLIL (Content and Language Integrated Learning - phương pháp dạy học kết hợp nội dung và ngôn ngữ) đối với sinh viên năm thứ 2 và năm thứ 3 tại trường Đại học Hà Nội trước thách thức Covid 19. Nghiên cứu này tập trung vào loại nội dung sử dụng trong mô hình là các show truyền hình Hàn Quốc vốn hầu hết sinh viên đều yêu thích. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng, việc áp dụng mô hình CLIL đối với giảng dạy ngôn ngữ nói chung, tiếng Hàn nói riêng là hoàn toàn có thể thực hiện được, và mô hình này được khuyến khích áp dụng nhằm thay đổi phương pháp dạy học truyền thống. Tuy nhiên, để thực hiện giờ học theo phương pháp này, người dạy cần phải đặc biệt lưu ý đến việc lựa chọn nội dung để có thể đảm bảo được hai yếu tố gồm: đem lại hứng thú cho người học và phù hợp với mục đích học tập. Bài viết cũng đưa ra một số kinh nghiệm để triển khai bài giảng áp dụng CLIL một cách hiệu quả, đồng thời cũng chỉ ra một số thách thức và khó khăn trong quá trình thực hiện.

1. Mở đầu

Đại dịch Covid 19 nổ ra từ cuối tháng 1, đầu tháng 2 năm 2020, gây ra rất nhiều xáo trộn về đời sống, kinh tế, chính trị và cả giáo dục trên toàn thế giới. Tại Việt Nam, giữa lúc đại dịch Covid 19 diễn biến phức tạp trên thế giới và trong nước, nhiều cơ quan giáo dục đã tiến hành cho sinh viên, học sinh nghỉ tại nhà. Trường Đại học Hà Nội cho sinh viên nghỉ học khoảng 1 tháng, từ đầu tháng đến cuối tháng 2 năm 2020. Sau đó, tiến hành học online trong vòng 8 tuần, từ đầu tháng 3 năm 2020 đến khoảng cuối tháng 4 năm 2020. Chưa có những nghiên cứu và con số cụ thể đối với kết quả của việc học online của sinh viên. Tuy nhiên, một điều chắc chắn là người đóng vai trò giảng dạy phải có sự chuẩn bị kỹ lưỡng hơn cho giờ dạy, đồng thời cách thức tiến hành buổi dạy cũng có nhiều yêu cầu khác biệt so với giảng dạy truyền thống - nơi thầy và trò được gặp nhau, tương tác trực tiếp. Với đặc trưng của giảng dạy ngoại ngữ là thiên về thực hành và tương tác nhiều hơn lý thuyết, việc giảng dạy online cũng có một số hạn chế nhất định.

Trong quá trình chuẩn bị tài liệu và ngữ liệu cho giờ học online trường Đại học Hà Nội, người viết nhận ra rằng nếu chỉ dạy lý thuyết và tập trung nhiều vào từ vựng, ngữ pháp, bài đọc, bài viết theo sách, tài liệu truyền thống và tiến hành giờ dạy cho sinh viên thì giờ học sẽ khá nhàm chán và không đạt được hiệu quả cao, khiến sinh viên dễ mất tập trung. Để khắc phục điều này, người

*Trường Đại học Hà Nội

viết kết hợp cả việc giảng dạy truyền thống với mô hình học tích hợp nội dung và ngôn ngữ (Content and Language Integrated Learning - CLIL) trong giờ học. Trong phạm vi bài nghiên cứu này, người viết tập trung vào một số kinh nghiệm đối với việc chọn lựa nguồn tài liệu, nội dung, cách tiến hành kết hợp phương pháp CLIL hiệu quả trong giờ học và một số thách thức trong triển khai CLIL một cách toàn diện. Phạm vi giờ học bao gồm cả giờ học online và giờ học offline truyền thống.

2. Nội dung

2.1. Đối tượng nghiên cứu và áp dụng

Tại trường Đại học Hà Nội, hiện nay các học phần thực hành tiếng được tiến hành giảng dạy cho sinh viên từ năm thứ nhất đến khoảng hết học kỳ I năm thứ 3. Những học kỳ còn lại, sinh viên sẽ được học các môn học chuyên ngành thuộc khối Ngôn ngữ và Văn hóa và những môn thuộc khối Định hướng chuyên ngành. Chính vì vậy, người viết không tiến hành nghiên cứu với đối tượng sinh viên năm thứ 4. Thời điểm người viết thực hiện bài nghiên cứu này đang là giai đoạn đầu học kỳ I năm học 2020-2021, sinh viên năm thứ nhất chưa nhập học. Hơn nữa, học kỳ I sinh viên năm thứ nhất đều chủ yếu học tiếng Hàn cơ bản, mục đích học tập là hình thành nền tảng tiền đề cho việc học tiếng. Việc áp dụng mô hình CLIL dành cho sinh viên năm thứ nhất vào học kỳ I sẽ gặp một số khó khăn nhất định. Chính vì vậy, người viết chọn sinh viên năm thứ hai và năm thứ ba làm đối tượng nghiên cứu. Người viết đã tiến hành khảo sát với 143 sinh viên, trong đó có 52 sinh viên năm hai và 91 sinh viên năm ba. Thời điểm tiến hành khảo sát, sinh viên năm thứ 2 đã học đến bài 4 của Quyển 4 Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam¹,

sinh viên năm thứ 3 đã học đến bài 5 quyển 6 của bộ giáo trình này. Tức là, đối tượng nghiên cứu và áp dụng đã hình thành được nền tảng kiến thức từ trung cấp đến cao cấp - phù hợp với việc áp dụng mô hình CLIL.

2.2. Nội dung nghiên cứu

2.2.1. Content chủ đạo

Mô hình học tích hợp nội dung và ngôn ngữ (Content and Language Integrated Learning - CLIL) là mô hình được March và Maljers giới thiệu đầu tiên từ giữa những năm 1990 - đó là một cách tiếp cận kiến thức giảng dạy thông qua ngoại ngữ hoặc ngôn ngữ phụ. Nói cách khác, cách tiếp cận này tập trung vào cả mặt ngôn ngữ và những kiến thức đa dạng khác ngoài ngôn ngữ².

Với đặc trưng là giảng dạy ngoại ngữ, mục tiêu của giờ học áp dụng mô hình CLIL hơi khác so với giờ học các môn khoa học hay giờ học các môn xã hội được dạy bằng ngoại ngữ thông thường khác. Mục tiêu của giờ học ngoại ngữ thông qua các content (nội dung) giúp người học nâng cao khả năng ngoại ngữ và kiến thức, văn hóa. Chính vì vậy, content ở đây có thể vô cùng đa dạng, bao gồm cả phim ảnh, bài hát, các show truyền hình, các bài phát biểu truyền cảm hứng, các clip ngắn hướng dẫn, đoạn text văn bản v.v... Tuy nhiên, trong phạm vi bài nghiên cứu này, người viết chỉ tập trung vào content chủ đạo là các show truyền hình Hàn Quốc. Các show truyền hình Hàn Quốc phát triển từ thập niên 80, nổi lên mạnh mẽ và ngày càng được yêu thích từ thập niên 90. Show truyền hình có ưu điểm là thú vị, hài hước, nhiều chủ đề đa dạng, phù hợp với thị hiếu của đối tượng người học có độ tuổi

¹ Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam Cho Hang Rok / Lee Mi Kye / Lê Đăng Hoan / Lê Thị Thu

Giang / Nguyễn Thị Hương Sen / Đỗ Ngọc Luyến, Nơi xuất bản: Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc

² Mehisto, P. – Asser, H (2007). Stakeholder perspectives: CLIL programme management in Estonia. Journal of Billigual Education and Bilingualism, 10 (5), pp: 683 – 701.

đang ngày càng trẻ. Ngoài ra, nhiều show truyền hình có thời lượng ngắn, phù hợp với việc giảng dạy. Hơn nữa, khác với phim ảnh phải xem từ đầu đến cuối mới nắm được nội dung, các show truyền hình, xem rồi từng phần vẫn có thể hiểu được.

2.2.2. Vì sao lại là CLIL?

Ngành giáo dục tiếng Hàn tại Việt Nam bắt đầu từ khoảng năm 1995³, đến nay đã được khoảng 25 năm. So với các ngôn ngữ có lịch sử đào tạo lâu năm tại Việt Nam như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung Quốc thì có thể nói, giáo dục tiếng Hàn vẫn còn khá non trẻ. Tại trường Đại học Hà Nội, các học phần thực hành tiếng được giảng dạy cho sinh viên với giáo trình chính là “Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam” từ quyển 1 đến quyển 6 và một số giáo trình phụ khác như quyển Viết của trường Kyung Hee hay giáo trình Nói trường Seoul v.v... Nói cách khác, chương trình mang tính chất hàn lâm, thiên về sách vở khá nhiều. Chương trình có ưu điểm là giúp sinh viên có nền tảng cơ bản vững chắc về tiếng Hàn, phát triển các kỹ năng về đọc, viết khá tốt. Tuy nhiên, kỹ năng giao tiếp tự nhiên như nghe, nói thì chưa phát triển được một cách toàn diện cho người học. Trong khi đó, động cơ thi tuyển vào khoa tiếng Hàn thì khá đa dạng, với chủ yếu là các yếu tố việc làm, và không thể không nhắc đến tình yêu với làn sóng Hàn Quốc Hanlyu. Khi được hỏi về việc kết hợp các content vào giờ học, 73 sinh viên, tương đương với 51% trả lời rằng muốn kết hợp việc xem show truyền hình vào giờ học truyền thống vì có thể tận dụng giờ luyện tập (tối đa đến 20%) để hiểu thêm về văn hóa Hàn Quốc, có thể nghe nói tự nhiên hơn. 69 sinh viên, tương đương với 48,3 % muốn tăng cường thật nhiều (khoảng trên 30%) các show truyền hình vào giờ

thực hành tiếng vì học như vậy vừa vui vừa giúp tăng cường khả năng tiếng Hàn, chỉ có 1 sinh viên (0,7%) nghĩ rằng việc xem các content là việc chỉ nên thực hiện ở nhà, trên lớp nên học như truyền thống. Với kết quả khảo sát sơ bộ như trên, có thể nói, nhu cầu về việc đa dạng hóa giờ học, cải tiến để giờ học trở nên thú vị là khá cấp thiết, đặc biệt là với đối tượng người học có độ tuổi ngày càng trẻ⁴. Trên thực tế chỉ có 3 sinh viên (tương đương 2,1%) trả lời không xem show, còn lại gần như 100% sinh viên có xem show vào thời gian rảnh.

Hơn nữa, theo những nghiên cứu trước đó, việc sử dụng CLIL sẽ gia tăng mức độ thành thạo của CLIL với ngôn ngữ đích. Nói cách khác, khi người học đã nắm chắc kiến thức rồi, thì CLIL sẽ là công cụ giúp người học giao tiếp tự nhiên, tăng độ phản xạ trong sử dụng ngôn ngữ đích hơn. Bên cạnh đó, người học có thể sử dụng ngoại ngữ trong nhiều tình huống khác nhau để cải thiện năng lực ngôn ngữ của mình⁵. Điều này có thể thấy là xuất phát từ nhu cầu thực tế của người học ngoại ngữ nói chung, và trong phạm vi bài nghiên cứu này là của người học tiếng Hàn nói riêng. Theo kết quả khảo sát quy mô nhỏ với 143 sinh viên đang theo học tại trường Đại học Hà Nội về mục đích xem các show truyền hình, thì có đến 116 sinh viên, tương đương với 81,1% trả lời xem game show vì thấy có tác dụng giúp người học quen hơn với ngữ điệu của người Hàn Quốc, học thêm được một số từ vựng và ngữ pháp tiếng Hàn, chỉ có 16 sinh viên, tương đương với 11,2% trả lời rằng họ xem show truyền hình chỉ để giải trí, việc xem show không có tác dụng giúp họ nâng cao

³ Khóa đào tạo tiếng Hàn đầu tiên được tổ chức tại trường KHXH&NV

⁴ Thời điểm của bài nghiên cứu là năm 2020, sinh viên năm hai sinh năm 2001, sinh viên năm ba sinh năm 2000.

⁵ Chu Thu Hoàn (2017). Những thách thức của việc dạy học tích hợp nội dung và ngôn ngữ. Tạp chí giáo dục, số đặc biệt kỳ 1 tháng 5/2018, tr 169-175.

năng lực tiếng Hàn. Cá biệt, có một số lượng người trả lời (dù rất nhỏ) cho rằng việc xem show truyền hình giúp họ nâng cao năng lực tiếng Hàn rõ rệt (4 câu trả lời - chiếm 2,8%).

3. Áp dụng content vào giảng dạy tiếng Hàn trong thực tế

Khi áp dụng các content vào giảng dạy, thì các content hiệu quả sẽ trở thành động lực để người học cố gắng học ngoại ngữ, với mục tiêu cao nhất là hiểu được nội dung và bắt chước được theo ngữ điệu, câu nói của content. Hay nói cách khác, cùng lúc content hiệu quả phải thỏa mãn được cả 4 thành tố bao gồm: Culture (Văn hóa), Communication (Giao tiếp), Content (Nội dung), và Cognition (Nhận thức) trong khung 4Cs⁶. Lúc này, giờ học CLIL sẽ hoàn thành nhiệm vụ của mình là kết nối ngôn ngữ với cuộc sống thực tế. Tức là người học tiếp cận với từ vựng, ngữ pháp, ngữ điệu, cách nói v.v... một cách rất tự nhiên.

Theo mô hình CLIL - pyramid của Meyer (2010), các bước cơ bản để tiến hành giờ học CLIL gồm có: (i) Topic selection (Lựa chọn content cho giờ học); (ii) Choice of Media (Lựa chọn các từ vựng và ngữ pháp mục tiêu cho người học); (iii) Task - Design (Trình chiếu content, hướng đến nhận thức và giao tiếp); (iv) Clil - work out (Review, hỏi đáp, thảo luận)

3.1. Lựa chọn content

Như đã đề cập, phạm vi bài viết chỉ tập trung vào content là show truyền hình, nên ở phần này, người viết chỉ phân tích các yếu tố để có thể lựa chọn content show truyền hình phù hợp trong giảng dạy. Mặc dù show truyền hình đảm bảo được các yếu tố gây hứng thú, hài hước, song lại có nhược điểm là các nhân vật trong show nói nhanh, một số show sử dụng nhiều tiếng lóng... Chính vì vậy, việc lựa chọn content phù hợp để

giảng dạy là một việc vô cùng thách thức đối với giáo viên. Có thể nói, trong các bước tiến hành giờ học CLIL, với giáo viên có lẽ bước khó nhất chính là lựa chọn content. Content sử dụng trong giờ học phải đảm bảo hai yếu tố: Thú vị và phù hợp với trình độ của người học. Khi thực hiện khảo sát với 143 sinh viên đang theo học tại trường Đại học Hà Nội, người viết đã đặt ra câu hỏi mở dành cho sinh viên: “Các em hay xem show nào? Ghi rõ càng nhiều càng tốt, lý do em hay xem các em hay xem các show đó”. Kết quả khảo sát như sau:

Running man (91 đề xuất), Knowing Brothers (43 đề xuất), The return of superman (21 đề xuất), We got married (13 đề xuất), Tân tây du ký (11 đề xuất), và I live alone (11 đề xuất), Luật rừng (10 đề xuất), Hello Counselor (8 đề xuất), Love Playlist (7 đề xuất), Sebasu (6 đề xuất), Hidden Singer (6 đề xuất), Weekly Idols (6 đề xuất), Gag concert (6 đề xuất), I can see your voice (5 đề xuất), Saturday Night Live (5 đề xuất), Outing Family (5 đề xuất). Ngoài những nội dung có từ 5 đề xuất trở lên, có khoảng 47 show truyền hình có từ 1 đến 4 đề xuất. Trong đó có khoảng 50% là các show truyền hình có liên quan đến các idol Hàn Quốc.

Tuy nhiên, khi lựa chọn content là các show truyền hình, giáo viên cần chú ý rằng hầu hết các show truyền hình đều có format thú vị, hài hước, có nhiều nhân vật nổi tiếng xuất hiện, sự tương tác giữa các nhân vật và khách mời cũng là yếu tố thu hút với người xem. Các nhân vật và khách mời trong một số show nói nhanh, sử dụng nhiều từ lóng và các từ thịnh hành, thậm chí theo phản ánh thì nhiều người Hàn xem cũng không hiểu hết các từ thịnh hành (ví dụ điển hình là Running man - show truyền hình mà các bạn sinh viên đề xuất nhiều nhất). Chính vì vậy, có những show được đề xuất nhiều, đảm bảo được yếu tố thú vị, giải trí nhưng

⁶ The “4Cs” framework for CLIL. (Coyle, 2005), pp 10

chưa chắc phù hợp hoàn toàn để làm content cho giờ học. Sinh viên vẫn lựa chọn xem những show này vì theo kết quả khảo sát với 143 sinh viên, một bộ phận rất lớn các bạn xem phụ đề tiếng Việt (hoặc tiếng Anh) và chỉ xem một lần (99 câu trả lời - 69,2%). Chỉ có 28/143 người tham gia khảo sát (19,6%) đang làm đúng theo phương pháp của CLIL, tức là nghe một lần có sub tiếng Việt (hoặc tiếng Anh), rồi nghe lại một lần nữa bằng tiếng Hàn. Một bộ phận rất nhỏ trả lời là chỉ nghe một lần bằng tiếng Hàn và cố gắng hiểu (10 câu trả lời - chiếm 7%). Kết quả khảo sát cho thấy, sinh viên khi xem, chủ yếu với mong muốn giải trí nên không đặt trọng tâm vào vấn đề học tập, chủ yếu bật phụ đề, yếu tố học tập hay ngôn ngữ chỉ là phụ, tức là nếu học được thì tốt, không học được thì xem phụ đề để hiểu. Còn giáo viên khi chọn content thì cần phải cân nhắc cả hai yếu tố: thú vị và phù hợp với trình độ của người học, đúng với mục tiêu học tập. Để làm được điều này, giáo viên cần (i) xem trước các content để kiểm tra các yếu tố thú vị và phù hợp và; (ii) lựa chọn tập hoặc lựa chọn đoạn phù hợp để làm content giảng dạy và; (iii) Có sự quan sát và điều chỉnh về các content qua giờ học khác nhau. Có thể nói, đây là một trong những thách thức rất lớn với giáo viên vì họ sẽ phải dành thời gian xem trước các show có tiềm năng trở thành content, sau đó chọn ra các tập nhỏ, hoặc đôi khi là một đoạn nào đó để làm content cho giờ học. Theo kinh nghiệm của người viết, một đoạn content phù hợp chỉ nên có nội dung khoảng từ 6-15 phút, không nên quá dài hoặc quá ngắn. Những content ngắn dưới 6 phút thì có thể chuẩn bị thành khoảng 2-3 nội dung.

Để minh chứng cho việc chọn content phù hợp, người viết xin đưa ra hai show truyền hình trong số các show truyền hình mà sinh viên xem nhiều. Hai show truyền hình này đều được người viết đã tiến hành

theo phương pháp CLIL cho sinh viên năm thứ hai và năm thứ ba. Đó là show truyền hình “Hello Counselor” và “The discovery of Life” trong chương trình “Gag Concert” (Một chương trình hài của Hàn Quốc). Đầu tiên là “Hello Counselor”, một show truyền hình có format là các MC nhận các câu chuyện của khán giả, đọc lên cho khán giả trường quay cùng nghe. Sau đó sẽ mời người gửi câu chuyện đến chia sẻ, mời cả những nhân vật xuất hiện và những nhân vật liên quan trong câu chuyện đến để “đối chất”. Chương trình còn mời thêm các khách mời idol hoặc các khách mời nổi tiếng. Show đầy đủ khá dài, khoảng 1 tiếng, nhưng 1 câu chuyện trong đó sẽ chỉ chiếm khoảng 15-20 phút. Nội dung các câu chuyện khá gần gũi, thân thiết với các chủ đề cuộc sống, ngôn từ và ngữ pháp cũng khá dễ hiểu. MC và khách mời cũng vui tính, hài hước, tương tác với các nhân vật rất thân thiện. Tốc độ nói của các nhân vật và khách mời trong show vừa phải. Như vậy, show truyền hình này đảm bảo được cả hai yếu tố là gây hứng thú và phù hợp với trình độ của người học. Khi kết hợp giảng dạy với content này và khảo sát với đối tượng là sinh viên có độ tuổi 19, 20, kết quả cho thấy 53,1% (76 câu trả lời) cho biết show này sinh viên có thể hiểu được tương đối, có nhiều chỗ cũng không hiểu hết nhưng vẫn thấy khá thú vị. Có 21,7% (31 câu trả lời) cho biết cũng có thể hiểu tạm tạm nhưng “không phải style” nên không thích lắm. Có khoảng 8,4% (12 câu trả lời) nói rằng show nói nhanh quá, không thể hiểu được. Và một số lượng nhỏ 7,7% (11 câu trả lời) cho rằng show này hay, sinh viên thích và thấy hữu ích cho việc học tiếng Hàn. Như vậy, có thể thấy rằng, mặc dù đã đảm bảo được 2 yếu tố hứng thú và phù hợp với trình độ của người học, nhưng việc tìm ra một show cho tất cả sinh viên đều cảm thấy yêu thích là vô

cùng thách thức. Thách thức đến từ phía giáo viên (phải dành nhiều thời gian chuẩn bị, biên tập), đến từ phía người học (sẵn sàng xem show, sở thích cá nhân). Kết quả cho thấy show này có thể thu hút và có hiệu quả với khoảng 60% sinh viên. Show “The Discovery of Life” cũng có kết quả khá tương tự như vậy. Đây cũng là show hài, đoạn cắt khoảng 5 phút, do nội dung lựa chọn khá hay nên theo quan sát thì mặc dù sinh viên không hiểu được hết nhưng vẫn có khoảng 70% cảm thấy thỏa mãn.

3.2. Tiến hành giờ học áp dụng mô hình CLIL

Theo các bước triển khai một giờ học áp dụng CLIL, người viết đã tiến hành giờ học như sau:

(i) Lựa chọn content: Bước này đã được nêu khá kỹ ở phần (3.1)

(ii) Chọn lọc từ vựng và ngữ pháp mục tiêu: Trong các show, sẽ có khá nhiều từ vựng và ngữ pháp xuất hiện. Nếu người dạy tham lam muốn giải thích hết từng từ, từng ngữ pháp sẽ tốn khá nhiều thời gian. Hơn nữa, khi người dạy hỏi xoáy sâu vào cả những từ vựng và ngữ pháp quá khó, vượt qua khả năng của người học sẽ gây ra tác dụng phụ là người học trở nên nản, ảnh hưởng đến sự hứng thú khi xem một show truyền hình nào đó. Trong bước chuẩn bị này, người dạy cần chuẩn bị trước các từ vựng và ngữ pháp mục tiêu, tùy vào năng lực của từng lớp (ví dụ trong phạm vi nghiên cứu này thì phân ra theo năng lực của năm thứ hai và năm thứ ba) để tìm ra phạm vi của từ vựng và ngữ pháp mục tiêu. Phần chuẩn bị này cũng là một thách thức đối với người dạy, vì người dạy sẽ phải nắm chắc chương trình học của sinh viên, từ đó đưa ra được mục tiêu chính xác cho mỗi lần giảng dạy. Nếu bám sát được chương trình học của người học, người dạy có thể giúp người học hứng thú với việc theo dõi show nhiều hơn. Vì tâm lý người học khi nghe và

hiểu được những nội dung đã được học sẽ cảm thấy vui, hứng thú và cảm thấy tự tin với năng lực của bản thân hơn.

(iii) Trình chiếu content: Khi tiến hành khảo sát với đối tượng sinh viên, với câu hỏi lúc được xem show trên lớp, sinh viên muốn được tiến hành theo phương pháp nào nhất, thì có 94 câu trả lời (65,7%) nói rằng muốn được xem bằng tiếng Hàn, đoạn nào khó thì người dạy giải thích bằng tiếng Việt. Chỉ có 39 câu trả lời (27,3%) muốn xem phụ đề bằng tiếng Hàn, sau đó xem chạy bằng tiếng Hàn, không cần phụ đề tiếng Hàn hay tiếng Việt. Người viết nhận thấy, khi cho sinh viên xem lần một chỉ nghe tiếng Hàn, không có phụ đề thì người học khá tập trung để cố hiểu nội dung. Lần hai, người viết cho sinh viên nghe lại, check lại một số chỗ, đặc biệt tập trung vào những từ vựng và ngữ pháp mục tiêu để giải thích kỹ hơn. Phương pháp này hiện nay đang khá phù hợp với đối tượng sinh viên Việt Nam năm thứ hai và năm thứ ba. Đặc biệt, khi áp dụng phương pháp này trong giờ học online, người học khá chủ động, vì vừa xem content vừa có thể tra từ khiến hiệu quả của việc nghe nhìn được tăng lên đáng kể.

(iv) Review, hỏi đáp và thảo luận: Bước này được tiến hành nhằm kiểm tra lại khả năng áp dụng từ vựng và ngữ pháp của người học. Ngoài ra, bước này cũng kích thích sự sáng tạo và chủ động của người học, vì đó là hỏi đáp và thảo luận về chủ đề người học vừa được xem, chứ không phải về những chủ đề cứng nhắc. Tuy nhiên, với một số show thì bước này không phát huy hiệu quả, người dạy có thể cân nhắc để giảm bớt nếu thấy không cần thiết.

4. Kết luận

Việc dạy học tích hợp nội dung và ngôn ngữ (CLIL) là một hướng phát triển vô cùng triển vọng trong việc giảng dạy ngoại ngữ nói chung, giảng dạy tiếng Hàn nói riêng xuất phát từ nhu cầu thực tế của người

học và mong muốn thay đổi phương pháp giảng dạy đến từ chính người dạy. Song, đây cũng là một mô hình khá phức tạp và là một mô hình giảng dạy khá thách thức đối với giảng viên. Bài nghiên cứu đã bước đầu chỉ ra những lưu ý trong việc lựa chọn content và cách thức tiến hành giảng dạy theo mô hình CLIL đối với cả giờ học online và offline. Hy vọng đây sẽ trở thành một tài liệu tham khảo và góc nhìn hữu ích phục vụ cho công tác giảng dạy tiếng Hàn, là bước nghiên cứu cơ sở để sau này có thể tiến hành những khảo sát và nghiên cứu kỹ hơn, có tính khái quát và khách quan cao hơn trong đổi mới phương pháp đào tạo ngoại ngữ./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cho Hang Rok, Lee Mi Hye, Lê Đăng Hoan, Lê Thị Thu Giang, Đỗ Ngọc Luyện, Lương Nguyễn Thanh Trang (2013), “Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam”, Quyển 1 ~ Quyển 6, Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc.
2. Mehisto, P. - Asser, H (2007), “Stakeholder perspectives: CLIL programme management in Estonia”, Journal of Billigual Education and Bilingualism, pp: 683 - 701.
3. Chu Thu Hoan (2018), “Những thách thức của việc dạy học tích hợp nội dung và ngôn ngữ”, Tạp chí giáo dục, số đặc biệt kỳ 1 tháng 5/2018, tr 169-175.

4. Han Yeong Ju (2009), “CLIL in Europe and English Immersion Education in Korea”, The Southeast Linguistic of Korea. Vol 16, No2, pp: 103-122.

Abstract

The aim of this research is to present the experience in implementing the content and language integrated learning (CLIL) programs in Korean language teaching class of second-year and third-year students in Hanoi University after the Covid 19 pandemic. The research paper focus on the content with the Korean TV show, which is extremely popular with most of young students. The paper aims to indicate that implementing CLIL in language class is possible and it can be used to change the traditional teaching method, including Korean language teaching, but the teachers need to take care of choosing the topic of content so that it is both fun for students and appropriate for language studying. The research releases the method of implementing an effective class with CLIL program, and the difficulties, challenges.

Keywords: Content and language integrated learning (CLIL), Covid 19, Korean TV show, Korean language teaching.

ĐỔI MỚI MÔ HÌNH DẠY VÀ HỌC TIẾNG HÀN TẠI HPC ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐÀO TẠO MỚI DO ẢNH HƯỞNG CỦA COVID 19

Nguyễn Thị Nguyệt Minh*

Tóm tắt:

Dịch bệnh Covid 19 đã tác động mạnh đến nền giáo dục nói chung và hoạt động giảng dạy tiếng Hàn nói riêng tại Việt Nam. Để ứng phó, chính phủ, các trường học, giảng viên và sinh viên đã buộc phải chuyển hướng sang thích ứng với các phương thức giảng dạy mới nhằm đảm bảo chất lượng và tiến độ đào tạo. Phương thức phổ biến nhất để đảm bảo hoạt động giảng dạy và học tập trong bối cảnh như vậy chính là thực hiện đào tạo trực tuyến. HPC (Hanoi Polytechnic College) cũng đã bước đầu hòa nhập vào xu thế sử dụng các ứng dụng phổ biến như Zoom, Google Meet, Microsoft Team để thực hiện các bài giảng trực tuyến, đồng thời đã tổ chức ghi hình bài giảng để hỗ trợ cho hoạt động học tập của sinh viên. Qua khảo sát nhanh đối với hơn 200 sinh viên và 30 giảng viên của Khoa NN&VH Hàn Quốc, trường HPC, chúng tôi đã có được đánh giá sơ bộ về những khó khăn trong ứng dụng công nghệ, tiếp thu và đánh giá bài học, mức độ tham gia, không khí buổi học... từ đó rút ra kinh nghiệm và tìm giải pháp khắc phục, tiến tới đổi mới mô hình giảng dạy, nâng cao chất lượng tự học và khả năng sáng tạo của giảng viên, sinh viên trong trường.

Từ khóa: Đào tạo tiếng Hàn, Giảng dạy tiếng Hàn online, HPC

I. MỞ ĐẦU

1. Giới thiệu Khoa NN&VH Hàn Quốc - HPC

Khoa NN&VH Hàn Quốc tại trường Cao đẳng công nghệ Bách Khoa Hà Nội (HPC) được thành lập từ năm 2014, khởi điểm là hệ trung cấp 2 năm nhưng sau 3 năm hoạt động HPC đã phấn đấu nâng cấp lên hệ đào tạo 3 năm. Hiện trường có 2 cơ sở đặt tại 2 thành phố là Hà Nội và Hải Phòng. Tuy ra đời muộn hơn so với các đơn vị có đào tạo tiếng Hàn khác tại Việt Nam nhưng số lượng tuyển sinh của HPC luôn tăng ổn định qua mỗi năm. Sau 6 năm hoạt động đào tạo, số sinh viên tốt nghiệp từ HPC đã lên tới con số hàng nghìn, dần khẳng định được vị trí và quy mô của 1 trường Cao đẳng trong khối các trường đại học, cao đẳng có đào tạo tiếng Hàn tại Việt Nam.

Do ảnh hưởng của dịch Covid 19, số lượng sinh viên mới nhập học tại HPC đầu Học kì 1 năm học 2020-2021 có giảm sút so với liền kề năm trước nhưng vẫn ghi nhận con số hơn 600 tân sinh viên, nâng tổng số sinh viên đang theo học tại Khoa NN&VH Hàn Quốc- HPC từ năm thứ nhất đến năm 3 đạt mức trên 1500 sinh viên bao gồm số lượng sinh viên của cả 2 cơ sở đào tạo. Đây là con số khá lớn so với quy mô của các đơn vị có đào tạo tiếng Hàn khác, do vậy lãnh đạo nhà trường và khoa NN&VH Hàn Quốc – HPC cũng đã xây dựng lộ trình phát triển đội ngũ giảng viên, tăng chỉ tiêu về số lượng song song với các tiêu chí về chất lượng để đáp ứng yêu cầu dạy và học. Hiện tổng số GV của Khoa gồm khoảng 35 giảng viên,

*Khoa NN&VH Hàn Quốc, Cao đẳng công nghệ Bách Khoa Hà Nội

trong đó có 10 giảng viên là người Hàn Quốc. Số giảng viên có học vị thạc sĩ là 7 người, số giảng viên đang là học viên cao học gồm 7 người.

Chương trình đào tạo cao đẳng chính quy 3 năm ngành tiếng Hàn Quốc được phân bổ gồm 112 tín chỉ, các môn kỹ năng thực hành tiếng được bố trí dạy xuyên suốt toàn khóa.

2. Thực tiễn và phương hướng đào tạo của Khoa NN&VH Hàn Quốc – HPC

Ngày nay, với sự phát triển không ngừng của khoa học công nghệ kéo theo sự chuyển dịch ngày càng lớn trong cơ cấu kinh tế và quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng của Việt Nam, vấn đề việc làm ngày càng được quan tâm hơn, đặc biệt đối với giới trẻ. Tuy nhiên, nhận thức về hoạt động đào tạo nghề vẫn chưa cao, tâm lý muốn học các bậc học cao như đại học của đa phần học sinh, sinh viên là những rào cản cho hoạt động tuyển sinh đầu vào của các trường cao đẳng.

Điều này chính là 1 bài toán đặt ra trong quá trình xây dựng chương trình và tổ chức đào tạo tiếng Hàn tại Khoa NN&VH Hàn Quốc – HPC: Kiểm tra và đánh giá chất lượng đầu vào tuyển sinh thế nào? Làm sao để xây dựng chương trình phù hợp và đào tạo đầu ra đảm bảo chất lượng?

Từ thời điểm thành lập cho đến nay, Khoa vẫn đang sử dụng bộ giáo trình chính là Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam vì đây là bộ giáo trình đáp ứng được tốt nhất các yêu cầu đào tạo đối với sinh viên của HPC. Ngoài ra, còn một thuận lợi nữa là hai đồng tác giả của bộ giáo trình gồm Giáo sư Cho Hang Rok¹ và Tiến sĩ Lê Đăng Hoan² chính là những chuyên gia về

giáo dục tiếng Hàn có hợp tác chặt chẽ với trường HPC nên cũng đã có những tư vấn định hướng giá trị cho Khoa để sử dụng hiệu quả giáo trình, đảm bảo chất lượng giảng dạy và học tập tại Khoa.

Tiếp nối bộ giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp và đáp ứng yêu cầu đổi mới hoạt động giảng dạy, mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, từ năm học 2020-2021, Khoa đã bổ sung thêm vào chương trình giảng dạy chính quy 2 bộ giáo trình mới do trường Đại học Quốc gia Seoul và trường Đại học Yonsei, Hàn Quốc biên soạn. Mục đích giúp sinh viên được tiếp cận đa dạng giáo trình, cập nhật kiến thức ngôn ngữ và từ vựng, nâng cao khả năng tự học, tham khảo nghiên cứu từ nhiều nguồn để đúc rút những kiến thức cần thiết phát triển năng lực bản thân.

Với chức năng và nhiệm vụ của một trường cao đẳng nghề, ngành tiếng Hàn Quốc của HPC tập trung vào đào tạo các kỹ năng thực hành tiếng gồm Nghe-Nói-Đọc-Viết từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 và dành thời lượng khá lớn cho hoạt động thực tập thực tế tại doanh nghiệp. Đồng thời trong chương trình đào tạo cũng lồng ghép các kiến thức về văn hóa, địa lý, lịch sử qua các môn học về văn hóa, biên dịch và phiên dịch. Bên cạnh đó, để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao đối với nhân lực ngành tiếng Hàn Quốc, Khoa đã tổ chức bổ trợ thêm các môn học cần thiết để phát triển kỹ năng nghề như: từ năm học 2018 bổ sung giờ học Luyện thi TOPIK, từ năm học 2020-2021, tổ chức thi điểm lớp luyện nói OPIC cho sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp.

Cũng theo định hướng đào tạo kỹ năng nghề, để giúp sinh viên ra trường có thể tiếp cận các công việc phù hợp với chuyên ngành, đáp ứng tốt yêu cầu của công việc, khoa NN&VH Hàn Quốc – HPC đã tiến hành khảo sát nhu cầu của sinh viên và các đơn vị tuyển dụng về các vị trí việc làm, từ

¹ Giáo sư, Viện trưởng Viện ngôn ngữ Văn hóa Quốc tế, Đại học Sangmyung, Hàn Quốc. Nguyên chủ tịch Hội Đào tạo tiếng Hàn Quốc tế.

² Tiến sĩ, Cố vấn cấp cao trường Cao đẳng Công nghệ Bách Khoa Hà Nội, Nguyên phó chủ tịch Học hội Đào tạo tiếng Hàn và Nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam.

đó lên kế hoạch xây dựng các môn học có tính ứng dụng thực tiễn cao như Tiếng Hàn du lịch, Tiếng Hàn báo chí, Tiếng Hàn thương mại, Biên phiên dịch Hàn-Việt... Thực tế môn tiếng Hàn du lịch được áp dụng thí điểm với sinh viên khóa K18 hệ 2+2 của HPC trong học kì 2 năm học 2019-2020 đã cho thấy hiệu quả đáng ghi nhận với rất nhiều các ý kiến phản hồi tích cực: ‘Hài lòng với phương pháp và nội dung giảng dạy’, ‘Được tìm hiểu về văn hóa Hàn Quốc, điểm du lịch của Hàn Quốc và đổi chiều sang Việt Nam đã giúp em có thêm nhiều kiến thức nền quan trọng’, ‘Tăng khả năng sử dụng ngoại ngữ và tiếng mẹ đẻ trong quá trình thuyết trình’, ‘Em nhận ra bản thân rất hợp với nghề hướng dẫn viên du lịch và hi vọng sẽ làm về du lịch sau khi tốt nghiệp’... Từ thành công bước đầu này, khoa NN&VH Hàn Quốc – HPC dự định trong thời gian tới sẽ trao đổi hợp tác với khoa Du lịch của trường để tiếp tục hoàn thiện nội dung môn học sao cho hiệu quả và thiết thực, ứng dụng thực tiễn tốt hơn nữa.

Bên cạnh việc đào tạo tiếng Hàn cho sinh viên chính quy chuyên ngành Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc, kế hoạch dài hạn của Khoa là lên phương án phối hợp với các khoa chuyên ngành khác của HPC như Du lịch – khách sạn, Quản trị Kinh doanh, Chăm sóc sắc đẹp, Kế toán Thương mại, Công nghệ Thông tin... tổ chức dạy tiếng Hàn ngoại ngữ 2 cho sinh viên các khoa cũng như mời Giảng viên các khoa tham gia giảng dạy chuyên môn cho sinh viên khoa Hàn. Mục đích của chương trình trao đổi này là gắn ngoại ngữ với nghề, cung cấp kiến thức và kỹ năng của các lĩnh vực việc làm để trang bị cho sinh viên HPC những nền tảng cần thiết. Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể xin việc ngay tại các công ty, cơ quan, tổ chức hoặc có thể tiếp tục học lên cao, học chuyển đổi hoặc đi du học theo nhu cầu của bản thân.

II. HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO TIẾNG HÀN TẠI HPC TRONG BỐI CẢNH ỨNG PHÓ DỊCH COVID 19

1. Bối cảnh

Từ tháng 2/2020, sau khi virus Corona được nhận diện chính thức tại Vũ Hán, Trung Quốc, các quốc gia trên thế giới cũng như chính phủ Việt Nam bắt đầu khởi động các biện pháp ứng phó Covid do lo ngại sự lây lan của dịch bệnh. Các hoạt động đi lại, giao tiếp trực tiếp bị hạn chế, trường học ngừng hoạt động, các hình thức làm việc tại nhà được áp dụng... Đó chính là những yếu tố tác động mạnh mẽ đến mọi lĩnh vực, mọi mặt đời sống của người dân. Ngành giáo dục cũng không ngoại lệ với hàng loạt các trường phải tạm đóng cửa, hoãn nhập học, đảm bảo giãn cách xã hội. Các ca nhiễm phát sinh liên tiếp khiến cho việc tạm hoãn nhập học càng ngày càng bị kéo dài dẫn đến sự lo ngại không đảm bảo chương trình và tiến độ giảng dạy – học tập. Theo báo cáo của OECD, đến tháng 3/2020 toàn bộ 46 quốc gia thành viên khối OECD đã phải cho đóng cửa, dừng hoạt động của các trường học. Còn ở Việt Nam, các đơn vị giáo dục cũng phải thực hiện các biện pháp tạm thời như lùi hạn nhập học, tổ chức học giãn cách... kéo dài đến tận tháng 6, tháng 7.

Xác định không thể tiếp tục bị động trong đào tạo và cần có phương án đối phó trong tình hình dịch có thể kéo dài hơn, giảm thiểu ảnh hưởng đến tiến độ của năm học mới, phương án ứng dụng Internet để tiếp tục duy trì hoạt động đào tạo đã bắt đầu được các đơn vị giáo dục áp dụng mở rộng. Các ứng dụng được phổ biến tại Việt Nam cho mục đích chuyển đổi cách thức đào tạo ứng phó Covid 19 chính là Zoom, Google Meet, Microsoft Team, trong đó Zoom là lựa chọn dễ tiếp cận, tiết kiệm chi phí nên được nhiều đơn vị sử dụng để thực hiện đào tạo trực tuyến.

Khoa NN&VH Hàn Quốc – HPC cũng đã tiến hành khảo sát hiện trạng, tổ chức tập huấn cho đội ngũ giảng viên sử dụng ứng dụng zoom để kết nối cung cấp bài giảng cho sinh viên theo yêu cầu của nhà trường và bối cảnh chung. Ngoài việc lên kế hoạch các giờ giảng trực tuyến, Khoa còn tổ chức ghi hình bài học trong giáo trình, gửi video vào các nhóm lớp, đồng thời phát trên các kênh mạng xã hội như Facebook và Youtube để sinh viên có thể tự xem và tự học, cố gắng bám sát tiến độ trong chương trình đào tạo.

2. Kết quả thực hiện

Mặc dù Khoa NN&VH Hàn Quốc – HPC đã có những động thái tích cực nắm bắt xu thế để chuyển hướng trong đào tạo nhưng thực tế hoạt động giảng dạy trực tuyến cho sinh viên đem lại kết quả chưa tốt, hiệu quả không cao do các vấn đề sau:

- Mặc dù việc sử dụng internet đã trở nên rất phổ biến và khái niệm về đào tạo online không còn xa lạ, giảng viên ngành tiếng Hàn cũng đã tự tích lũy những kiến thức cơ bản về ứng dụng công nghệ, tuy nhiên trước yêu cầu khá đột ngột gần như đòi hỏi chuyển đổi toàn bộ 100% chương trình sang mô hình trực tuyến đã khiến đội ngũ giảng viên bị động và thiếu sự chuẩn bị chắc chắn. Các bài giảng từ giáo án trên giấy cần chuyển sang hình thức điện tử khiến không chỉ phát sinh thêm các yêu cầu về hình thức trình bày, mức độ hấp dẫn, kết hợp các yếu tố về âm thanh, hình ảnh...mà còn yêu cầu thời gian chuẩn bị nhiều hơn.

- Một số giảng viên chưa quen với việc xây dựng giáo án điện tử trên nền ppt nên thiếu kỹ năng sử dụng hiệu ứng trong ppt, kỹ năng biên tập định dạng...các slide thiết kế đơn điệu, khó tạo hứng thú học tập cho sinh viên.

- Các môn học kỹ năng về nghe, nói, đọc, viết là những môn thực hành cần thiết cho

sinh viên hệ cao đẳng, nhưng khi thực hiện qua nền tảng trực tuyến bị gặp khó khăn bởi thiếu tương tác giữa người dạy và người học. Giảng viên không kiểm soát và đánh giá được hoạt động học trong giờ cũng như không thể kiểm tra và hướng dẫn chữa bài tập cho sinh viên hiệu quả.

- Vấn đề về thiết bị máy tính kết nối internet, mức độ phổ cập internet tại các địa phương và chất lượng đường truyền Internet không ổn định cũng ảnh hưởng lớn đến chất lượng buổi học. Các sinh viên của HPC phần lớn là ở các tỉnh ngoài Hà Nội, điều kiện về mạng internet nhiều chỗ còn kém. Một bộ phận sinh viên còn không mang theo máy tính về quê hoặc không có máy tính, vì vậy khó đảm bảo 100% sinh viên tiếp cận được bài giảng. Ngoài ra cũng do chất lượng internet không tốt, khiến giờ học bị ảnh hưởng nhiều vì các tạp âm, mạng lỗi gây nhiễu hình ảnh và âm thanh.

- Tận dụng các nền tảng ứng dụng học trực tuyến nhưng thiếu sự tìm hiểu chắc chắn về công nghệ. Ví dụ tổ chức học trực tuyến qua Zoom, trong thời gian đầu dùng bản miễn phí, chỉ có thể dùng trong 60 phút, mà 1 buổi học không thể kết thúc trong đúng 60 phút dẫn đến việc giảng viên và sinh viên phải thực hiện đăng nhập nhiều lần, gây bất tiện và ảnh hưởng tâm lý của cả người dạy và người học.

Chính vì quá trình chuyển đổi sang giảng dạy trực tuyến tại HPC diễn ra trong tình thế bị động và không có đủ những bước chuẩn bị cần thiết nên đã không đạt được những hiệu quả như mong đợi, buộc phải dừng lại. Tuy nhiên, một yếu tố tích cực đã xuất hiện giúp Khoa NN&VH Hàn Quốc - HPC có thể đảm bảo được tiến độ dạy và học của mình dù phải dừng kế hoạch đào tạo trực tuyến, đó chính là sự thành công trong khống chế dịch Covid của Việt Nam.

3. Phương án đổi mới phương thức dạy học

3.1. Cơ sở tiến hành

Từ những hạn chế phát sinh trong quá trình cố gắng thực hiện chuyển đổi sang đào tạo trực tuyến tại HPC, sự ra đời của hàng loạt các nền tảng online, đồng thời nhận định xu thế ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy là xu thế tất yếu của thời đại 4.0 hiện nay - trong bối cảnh dịch Covid vẫn chưa được khống chế hoàn toàn, chưa có vắc xin đặc trị và nguy cơ về những dịch bệnh lạ sẽ có thể xuất hiện trong tương lai, Khoa NN&VH Hàn Quốc đã xác định cần phải tiếp tục thực hiện việc xây dựng mô hình và các bước chuẩn bị cho đào tạo trực tuyến.

Để có cơ sở tiến hành, Khoa đã thực hiện khảo sát bằng hình thức phỏng vấn nhanh với đối tượng là sinh viên khối K19, K20 và giảng viên của Khoa với những câu hỏi liên quan đến nhu cầu học trực tuyến, những khó khăn trong ứng dụng công nghệ, hiệu quả trong tiếp thu và đánh giá bài học, mức độ tham gia trong giờ học, đánh giá không khí buổi học.

Tổng quan kết quả cho thấy, 100% sinh viên vẫn lựa chọn mong muốn học trực tiếp với thầy cô trên lớp do nhiều yếu tố như đã xảy ra trên thực tế thử nghiệm ở HPC cũng như ở các cơ sở đào tạo khác tại Việt Nam. 100% giảng viên trả lời có thể thực hiện nhiệm vụ dạy trực tuyến theo yêu cầu của nhà trường nhưng vẫn có đến 70% e ngại về hiệu quả, mức độ sẵn sàng chưa cao và yêu cầu cần nhiều thời gian hơn để chuẩn bị. Như vậy, chưa xét đến các yếu tố khác, rõ ràng bản thân giảng viên và sinh viên của Khoa chưa chuẩn bị đủ tâm lý sẵn sàng để dạy và học online. Từ việc nhận thức yếu tố tâm lý và mức độ sẵn sàng là trở ngại lớn nhất cần vượt qua trước, Khoa đã cho thử nghiệm một số phương án để khắc phục.

3.2. Phương án thực hiện bước đầu tại HPC

3.2.1. *Bổ trợ kỹ năng tin học cho sinh viên*

Trong chương trình giảng dạy hệ cao đẳng tại HPC có bao gồm môn Tin học nhưng thông thường được bố trí học từ khoảng học kỳ 3 trở đi và có thể thay đổi theo kế hoạch của giảng viên phụ trách và lịch học môn chung của toàn trường. Theo đó, nếu sinh viên không tự trau dồi kỹ năng tin học thì sẽ gặp khó khăn trong quá trình học và nghiên cứu tiếng Hàn.

Vì thế, từ trước khi tổ chức khai giảng năm học 2020-2021, Khoa NN&VH Hàn Quốc – HPC đã xây dựng kế hoạch bổ trợ kỹ năng tin học cho sinh viên năm nhất, bố trí vào ngay từ tuần học thứ 2 sau khi sinh viên đã hoàn thành nội dung học bằng chữ cái tiếng Hàn. Qua đó sinh viên sẽ làm quen cơ bản với cách sử dụng máy tính để lên mạng, tìm kiếm tài liệu từ các trang web, tập gõ văn bản bằng cả tiếng Hàn và tiếng Việt, học cách xử lý văn bản tiếng Hàn, thiết kế 1 bản trình chiếu cho 1 nội dung học trên lớp, gửi mail có file đính kèm, download tài liệu, lưu trữ tài liệu. Đội ngũ giảng viên phụ trách được tận dụng từ chính các giảng viên của khoa Hàn và các trợ giảng là sinh viên năm 3.

Ở giai đoạn đầu thử nghiệm môn học bổ trợ, Khoa cho mỗi lớp năm thứ nhất đăng ký số lượng sinh viên đi học, ưu tiên các nhóm trường đã có hiểu biết về máy tính nhằm đào tạo đội ngũ nòng cốt để tiếp tục về hướng dẫn các sinh viên còn lại trong lớp. Môn học bổ trợ này được thực hiện bắt buộc với sinh viên năm thứ nhất kể từ HK1 2020-2021, do Khoa phụ trách.

Đối với một số sinh viên năm thứ 2 và năm thứ 3 còn yếu kỹ năng tin học văn phòng bằng tiếng Hàn, có nhu cầu học thêm, Khoa đã tổ chức dạy bổ sung, nhằm mục tiêu 100% sinh viên của Khoa sử dụng cơ bản thành thạo, tạo đà cho hoạt động học trực tuyến sau này (nếu có) và phục vụ cho hoạt động học tập trên lớp.

3.2.2. *Đổi mới phương thức học, phát huy tính chủ động và sáng tạo của người học*

Trường Cao đẳng công nghệ Bách Khoa Hà Nội có điểm thuận lợi về điều kiện cơ sở vật chất phục vụ cho giảng dạy, đó là tất cả các phòng học đều đã được trang bị đầy đủ thiết bị máy chiếu, màn chiếu, điều hòa, loa, mic. Vì thế giảng viên được khuyến khích xây dựng bài giảng điện tử để nâng cao chất lượng chuẩn bị giáo án và hoạt động giảng dạy, tạo điều kiện cho sinh viên có môi trường tiếp cận thường xuyên với công nghệ, rút ngắn thời gian viết bảng để tăng tương tác với sinh viên.

Đề tận dụng tối đa trang thiết bị có sẵn, Tổ bộ môn Từ vựng-Ngữ pháp đã đề xuất một sáng kiến nhằm phát huy tính chủ động của người học, áp dụng đồng loạt cho toàn bộ sinh viên các khóa từ đầu học kì 1 năm học 2020-2021. Đó là sáng kiến cho sinh viên lập nhóm, phân chia các chủ điểm từ vựng và cấu trúc ngữ pháp trong giáo trình theo tiến độ học, cho thực hiện tự nghiên cứu để xây dựng bài phát biểu trên lớp. Như vậy, trên tổng số 15 tuần học theo chương trình, giảng viên phụ trách môn học sẽ đứng giảng trong 5 tuần đầu, qua đó hướng dẫn cách học, cách tìm hiểu, nghiên cứu tài liệu, từ vựng và ngữ pháp, cách thuyết trình nội dung, ý nghĩa và cách ứng dụng mẫu ngữ pháp... cho sinh viên. Trong 10 tuần tiếp theo, sinh viên sẽ phải cùng với nhóm học tự nghiên cứu xây dựng bài thuyết trình và phát biểu trước lớp. Các tiêu chí đánh giá, quy trình thực hiện, biểu chấm... đã được xây dựng rất chi tiết để có thể áp dụng dễ dàng. Yêu cầu của môn học là trong 1 học kì, mỗi nhóm sẽ phải được thuyết trình ít nhất 2 lần, tất cả các thành viên nhóm cũng phải tham gia lập dữ liệu và phát biểu.

Những lo ngại ban đầu rằng liệu sinh viên có đủ máy tính để thực hiện hay không?, có biết trình bày không?, thiếu tư liệu thì phải làm sao?... đều được giải quyết

khiến chất lượng của các bài phát biểu ngày càng cao. Sinh viên hoàn toàn chủ động trong việc nghiên cứu bài học, giáo trình, tìm nguồn tài liệu tham khảo, dẫn dắt buổi thuyết trình... Giảng viên cũng tự nỗ lực nâng cao kiến thức trong quá trình nhận xét, đánh giá và hướng dẫn, gợi mở thêm về nội dung học của sinh viên.

Từ thành công bước đầu trong môn Ngữ pháp, Khoa đã có kế hoạch tiến tới đổi mới dần cách giảng dạy của các kĩ năng còn lại như nghe, nói, đọc, viết, dịch.

3.2.3. *Tăng cường kĩ năng sử dụng các ứng dụng*

Trong quá trình học tập ở HPC, sinh viên cũng được làm quen với việc tra cứu thông tin trên phần mềm quản lý điểm, sổ tay học tập, quản lý sinh viên... của nhà trường.

Nhằm giúp sinh viên trau dồi ý thức sử dụng công nghệ, tăng cường kĩ năng ứng dụng phần mềm, thành thạo trong sử dụng các thiết bị nghe nhìn, Khoa đã lựa chọn kĩ năng nói để áp dụng phương thức mới trong luyện nói. Sinh viên thực hiện luyện các bài nói trong chủ đề bài học, tiến hành ghi âm, ghi hình, tự biên tập nội dung và gửi cho giảng viên phụ trách. Với cách làm này, người học cần đầu tư nhiều công sức hơn trong việc chuẩn bị bài tập nhưng sau mỗi một video clip hoàn thiện, sinh viên sẽ đạt được những tiến bộ trong kĩ năng nói, phát âm, thuyết trình và thành thạo hơn trong việc xử lý, biên tập hình ảnh, lưu trữ dữ liệu.

3.2.4. *Tăng tương tác qua Email*

Hiện nay việc viết và gửi thư điện tử đã trở nên rất thông dụng trong đời sống hiện đại, e-mail chính là một trong những phương thức liên lạc nhanh chóng, thuận tiện và hữu ích với tất cả mọi người. Tuy nhiên, cùng với ứng dụng e-mail, việc ra đời các ứng dụng gọi điện, tin nhắn, mạng xã hội đa dạng với tốc độ gửi – nhận – đọc – trả lời nhanh hơn và thuận tiện hơn e-mail rất nhiều đã tác động lớn đến ngôn ngữ của giới trẻ mà lực

lượng chính là giới học sinh, sinh viên. Để rèn luyện kỹ năng viết văn bản, viết mail theo đúng form mẫu phù hợp với từng đối tượng và bối cảnh sử dụng, phát huy tác phong chuyên nghiệp, các sinh viên của HPC được khuyến khích lập địa chỉ mail phục vụ cho hoạt động của lớp và cá nhân để gửi, nhận bài tập, thông báo hoạt động trong trường... Như vậy e-mail sẽ được dùng như một công cụ phục vụ cho công việc học tập và giao tiếp xã hội chuẩn mực, có thể dùng để lưu trữ tài liệu, hình ảnh...

3.2.5. Khuyến khích tham dự các hội thảo, khóa học tổ chức trực tuyến.

Nhằm giúp sinh viên có thêm môi trường tốt để vừa tiếp xúc với công nghệ, làm quen với cách thức học trực tuyến và nâng cao năng lực tiếng Hàn, Khoa đã chủ động tìm kiếm các thông tin hội thảo tổ chức trực tuyến để cho sinh viên tham gia. Trong tháng 11/2020 vừa qua, sinh viên khoa NN&VH Hàn Quốc – HPC đã được tham gia 2 buổi hội thảo trực tuyến do Quỹ Giao lưu quốc tế Hàn Quốc KF tổ chức và 1 buổi liên quan đến văn học Hàn Quốc đều qua nền tảng Zoom. Mặc dù năng lực tiếng Hàn của sinh viên HPC còn chưa tốt, trong quá trình nghe hiểu còn cần sự hỗ trợ của thầy cô nhưng những hoạt động như thế này đã bước đầu tác động tốt đến khả năng thích ứng với các hình thức làm việc trực tuyến.

3.2.6. Tổ chức các hoạt động thi đua học tập liên quan đến ứng dụng công nghệ

Để hỗ trợ các hoạt động học tập của sinh viên và khuyến khích tăng cường sự quan tâm đến ứng dụng công nghệ, Khoa đã tổ chức các đợt thi đua như xây dựng bộ flashcard học từ vựng và ngữ pháp, dự thi clip phần thuyết trình bài tập (ngữ pháp, nói)... với những giải thưởng tuy nhỏ nhưng có tác dụng tạo hứng khởi trong học tập và thi đua. Chính các hoạt động hỗ trợ kể trên sẽ đóng vai trò hỗ trợ về kỹ năng để sinh viên dễ dàng tham gia các hoạt động thi đua này.

3.2.7. Phương án giảng dạy dự phòng bằng video

Song song với các hoạt động kể trên, Khoa NN&VH Hàn Quốc – HPC cũng đã tổ chức soạn giáo án điện tử theo giáo trình tiếng Hàn của Đại học Seoul, Hàn Quốc và thực hiện ghi hình các kỹ năng cho từng bài làm phương án dự phòng nếu ảnh hưởng của dịch Covid vẫn tiếp tục kéo dài. Mục tiêu là sẽ ghi hình trọn vẹn bộ bài giảng để làm tư liệu tham khảo, thống nhất phương pháp dạy của từng kỹ năng, sử dụng để sinh viên có thể tra cứu, học lại khi cần...

Đến nay tập thể giảng viên của Khoa đã thực hiện được 5 bài của quyển 1A thì tạm dừng ghi hình để tập trung vào việc giảng dạy trên lớp. Do tình hình không chế dịch bệnh ở Việt Nam tương đối khả quan nên trước mắt chưa cần đẩy nhanh tốc độ hoàn thiện. Tuy nhiên hoạt động này cũng đã phần nào có hiệu ứng tốt trong đội ngũ giảng viên, giúp giảng viên thay đổi cách nhìn và nỗ lực tự hoàn thiện bản thân, xây dựng hình ảnh và thương hiệu của bản thân không chỉ trong những dịp ghi hình bài giảng mà cả trong thực tế giảng dạy và giao tiếp với sinh viên trên lớp.

3. KẾT LUẬN

Cho đến nay dịch Covid vẫn đang tiếp tục gia tăng ở nhiều nước trên thế giới, các nghiên cứu để sản xuất vắc xin đã được triển khai và bước đầu đã có kết quả. Tuy nhiên cả thế giới vẫn phải nín thở chờ đợi bởi có nhiều dấu hiệu cho thấy loại virus này rất thông minh và có thể tự sản sinh ra các biến thể mới. Trong bối cảnh đó, công nghệ thông tin chính là giải pháp hữu hiệu để giúp con người duy trì được các hoạt động sản xuất, phát triển kinh tế, kết nối thông tin, văn hóa, giáo dục... Các công nghệ của thời đại cách mạng công nghiệp 4.0 như trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật, cơ sở dữ liệu lớn ... sẽ là những công cụ định hướng phát triển cho tương lai, đặc biệt chúng được dự báo là có

khả năng ứng dụng cao trong nhiều lĩnh vực, bao gồm cả giáo dục đào tạo. Do vậy, không chỉ trường HPC mà các cơ sở giáo dục đào tạo của Việt Nam cũng như các quốc gia khác trên thế giới sẽ còn tiếp tục nghiên cứu, vận dụng công nghệ trong đào tạo.

So với các cơ sở đào tạo có ngành tiếng Hàn khác, Khoa NN&VH Hàn Quốc – HPC mới chỉ hoạt động được 6 năm và chưa có mấy thành tích trong lĩnh vực nghiên cứu tiếng Hàn và Hàn Quốc học, chất lượng đào tạo chưa cao, năng lực chuyên môn của đội ngũ giảng viên còn yếu. Tuy bước đầu đã có những thay đổi tích cực trong kế hoạch hoạt động, phát triển đội ngũ nhằm nâng cao chất lượng dạy và học, nhưng thực tế các hoạt động kể trên cũng mới thực hiện được khoảng 1 năm trở lại đây nên sẽ vẫn cần thêm thời gian để điều chỉnh và tiếp tục đổi mới cho phù hợp.

Trên đây là vài nét về các hoạt động tự đổi mới nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển trong thời đại mới do ảnh hưởng của dịch Covid tại Khoa NN&VH Hàn Quốc – HPC. Dù trình độ còn hạn chế, non trẻ so với bề dày nghiên cứu của các cơ sở đào tạo khác, nhưng với tinh thần quyết tâm học hỏi, chúng tôi hi vọng được góp 1 ý kiến nhỏ nhưng chân thực và thiết thực vào nội dung tham luận của chương trình. Chúng tôi rất mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp tích cực của các chuyên gia, bạn đồng nghiệp để tiếp tục thực hiện tự đổi mới, hoàn thiện thêm hoạt động dạy và học tại HPC, từ đó tham gia đóng góp vào sự phát triển chung của ngành đào tạo tiếng Hàn tại Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trang web Trường Cao đẳng Công nghệ Bách Khoa Hà Nội,
<http://bachkhoahanoi.edu.vn/>

2. Báo cáo nghiên cứu ‘Tác động của COVID 19 trong hoạt động giáo dục đào tạo’, OECD, 2020,

<https://www.oecd.org/education/the-impact-of-covid-19-on-education>

Abstract

The COVID-19 outbreak has heavily impacted on Korean education and teaching activities in Vietnam. Facing this unprecedented pandemic, Vietnam's governments and also almost of schools, teachers and students have found ways to stay positive and keep learning. The most widely used alternative form of on campus study during this time of uncertainty is online learning. HPC (Hanoi Polytechnic College) also tried to use the three main streaming platforms that schools are using such as Zoom, Google Meet, Microsoft Team ... to conduct online lectures. At the same time, video lectures according to the textbook to further support students in the learning process. To many students, that was their first exposure to this form of distance learning. Through a quick survey of more than 200 students and 30 lecturers of the Department of Korean Language and Culture of HPC, we have obtained a preliminary assessment of the difficulties in applying technology, the ability to absorb lessons, evaluate the lessons, the level of participation, the atmosphere of the lesson. Then trying to draw experiences, find solutions, renew teaching models, improve the quality of self-study and creativity of lecturers and students.

Keywords: Korean education, HPC, Online Korean language education

COVID-19– BIẾN CỐ TÍCH CỰC

Đoàn Mạnh Cường*

Tóm tắt:

Đại dịch COVID-19 với quy mô toàn cầu, tuy có tác động tiêu cực tới mọi mặt của nền kinh tế - xã hội, nhưng lại mở ra những cơ hội mới trong hoạt động giáo dục. Dường như trong cuộc khủng hoảng y tế và sức khỏe này, động lực chuyển đổi phương thức giáo dục của các nhà giáo dục được thúc đẩy hơn bao giờ hết. Bài viết cung cấp những tác động trực tiếp của COVID-19 tới công tác giảng dạy cũng như vai trò to lớn của những biến cố được cho rằng là tiêu cực nhưng lại là cú hích cho những sự thay đổi mang tính cách mạng.

Từ khóa: COVID-19, Thay đổi mang tính cách mạng, Những cơ hội mới

1. Bối cảnh

Sự lan tràn của COVID-19 với quy mô đại dịch trên phạm vi toàn cầu đã tác động to lớn tới mọi mặt của nền kinh tế - xã hội và gây ra nhiều ảnh hưởng tiêu cực tới các tầng lớp dân cư. Chính phủ các quốc gia trên thế giới đã tiến hành phản ứng, ra những đối sách nhằm bảo vệ sức khỏe người dân cũng như các nhóm cộng đồng trên toàn cầu, bao gồm: hạn chế đi lại, phong tỏa kiểm dịch, ban bố tình trạng khẩn cấp, sử dụng lệnh giới nghiêm, tiến hành cách ly xã hội, hủy bỏ các sự kiện đông người, đóng cửa trường học và những cơ sở dịch vụ, kinh doanh ít quan trọng, khuyến khích người dân tự nâng cao ý thức phòng bệnh, đeo khẩu trang, hạn chế ra ngoài khi không cần thiết, đồng thời chuyển đổi mô hình hoạt động kinh doanh, học tập, làm việc từ truyền thống sang trực tuyến.

*Trường Cao đẳng Công nghiệp Bách khoa Hà Nội

Hàng triệu trẻ em và thanh thiếu niên không được đến trường vì chính phủ đóng cửa trường học toàn quốc trong nỗ lực ngăn chặn sự lây lan của COVID-19. Nhiều quốc gia đã đóng cửa các trường học trên toàn quốc, gồm các lớp từ tiểu học đến trung học phổ thông, đại học, các cơ sở giáo dục, các trung tâm giáo dục cũng phải đóng cửa để thực hiện giãn cách xã hội.

Kể cả khi đóng cửa trường học chỉ là tạm thời, kinh tế và xã hội sẽ phải trả giá cho những hệ lụy của nó. Sự gián đoạn học tập ảnh hưởng đến mọi thành viên của cộng đồng, đặc biệt là trẻ em và gia đình có hoàn cảnh khó khăn. Để đối phó với việc đóng cửa trường học do COVID-19 gây ra, UNESCO khuyến nghị thực hiện các chương trình giáo dục từ xa, sử dụng các ứng dụng và nền tảng tài nguyên giáo dục mở để trường học và giáo viên tiếp cận người học từ xa và hạn chế việc giáo dục bị gián đoạn.

2. Những tác động không mong muốn đến giáo dục**2.1. Đối với các cơ sở giáo dục**

Trước tình hình dịch bệnh COVID-19 vẫn đang diễn biến phức tạp, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban bố công văn cho học sinh, sinh viên, học viên nghỉ học kéo dài. Thời điểm kết thúc năm học 2019-2020 và các mốc thời gian kế hoạch năm học chung của Ngành cũng được điều chỉnh lùi lại. Các trường học vì thế mà phải đóng cửa kéo dài.

Học sinh, học viên của các cơ sở giáo dục mầm non, các trung tâm ngoại ngữ, tin học, tư vấn du học, năng khiếu, kỹ năng sống, các cơ sở dạy thêm học thêm... cũng

được cho nghỉ học và dừng tất cả các hoạt động tập trung học sinh, học viên cho đến khi có biến chuyển tích cực từ dịch bệnh. Các cơ sở, các trung tâm này bị bắt buộc phải đóng cửa, gây thiệt hại lớn về doanh thu, thậm chí có những nơi phải đóng cửa và tuyên bố phá sản. Tình trạng cắt giảm nhân sự hoặc cắt giảm lương trở nên phổ biến.

2.2. Đối với người làm giáo dục

Do ảnh hưởng của dịch COVID-19, các địa phương đã chỉ đạo các trường học cho học sinh nghỉ học ở nhà, không đến trường vì vậy việc giảng dạy và công tác của nhà giáo và người lao động có nhiều thay đổi.

Ở nhiều trường đại học, có đến một nửa số giảng viên là người làm việc theo dạng hợp đồng. Vì trường học đóng cửa nên các giảng viên hợp đồng này cũng vì vậy mà lâm vào cảnh thất nghiệp. Đặc biệt là các trường ngoài công lập, việc học sinh không đến trường đã ảnh hưởng đến kế hoạch giảng dạy, đến nguồn thu dẫn đến nhiều trường gặp khó khăn, lương và thu nhập của nhà giáo, người lao động bị ảnh hưởng nhiều.

Học sinh nghỉ học kéo dài, các trường xác định việc học không thể bị ảnh hưởng quá nhiều nên đã phải triển khai học trực tuyến trên truyền hình dành cho học sinh từ lớp 4 đến lớp 12. Bên cạnh đó các giảng viên, giáo viên cũng phải quay những bài giảng online cho học sinh, sinh viên tự nghiên cứu. Ngoài ra, cả giáo viên và học sinh, sinh viên cũng phải thực hiện những buổi học trực tuyến thường xuyên qua các nền tảng gọi điện thoại trực tuyến. Tuy nhiên, việc học trực tuyến với nhiều bất ngờ từ người dạy, người học cũng như từ chính những khuyết điểm của chính bản thân phương pháp học trực tuyến này đã gây ra nhiều khó khăn trong công tác dạy và học. Kết quả là hiệu quả và chất lượng đạt được rất thấp, chủ yếu chỉ mang tính chất ôn luyện.

Thêm vào đó, dạy học trực tuyến với cùng số lượng kiến thức cần truyền đạt tương đương với học truyền thống đã khiến người ta bị áp lực công việc nặng nề hơn. Ngoài ra, các vấn đề về cảm xúc và không gian gây ấn tượng cho người học cũng là điểm bất lợi, khiến giảng dạy trực tuyến không thể đạt được hiệu quả như mong muốn. Những hạn chế trong tương tác trực tiếp với người học cũng là một vấn đề lớn trong quá trình triển khai thực hiện. Giảng viên khó có thể giao tiếp thông suốt, khó có thể truyền tải đầy đủ kiến thức, kỹ năng cho học viên giống như việc học trực tiếp trên trường lớp.

Ngoài ra, cơ sở vật chất hạn chế, chất lượng hạ tầng viễn thông yếu kém cũng là một trong những trở ngại lớn trong công tác truyền tải kiến thức, đảm bảo sự liên tục trong quá trình giảng dạy của giảng viên.

2.3. Đối với người học

Theo UNICEF thì có khoảng 872 triệu trẻ em trong độ tuổi đi học hiện không thể đến trường vì dịch Covid-19, chiếm phân nửa dân số học sinh trên toàn thế giới. Hàng triệu trẻ em may mắn vì vẫn có thể học trực tuyến và từ xa, thông qua đài phát thanh hoặc truyền hình. Tuy nhiên cũng có ít nhất một phần ba học sinh trên thế giới không được học từ xa trong thời gian trường học đóng cửa. Số lượng lớn trẻ em bị gián đoạn việc học tập trong nhiều tháng liên tục, đe dọa nền giáo dục và dự báo sẽ còn để lại hậu quả trong nhiều thập kỷ tới. Việc học từ xa còn nhiều hạn chế và cho thấy rõ sự bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục.

Có sự không đồng đều về trang thiết bị và công cụ kỹ thuật cần thiết cho việc học từ xa tại các gia đình của học sinh mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông, khả năng tiếp cận truyền hình, phát thanh và Internet, cũng như việc sản xuất các chương trình giảng dạy cho những nền tảng này trong thời gian trường học đóng cửa.

Ngoài ra cũng có rất nhiều học sinh, sinh viên không được học từ xa trong thời gian trường học bị đóng cửa. Ngay cả khi gia đình có đầy đủ trang thiết bị và kết nối internet ở nhà, học viên vẫn có khả năng không được học từ xa vì phải làm việc nhà, bị buộc phải đi làm, hoặc do không được khuyến khích học tập hay thiếu sự hỗ trợ cần thiết để có thể theo học các chương trình trực tuyến hoặc qua phát thanh truyền hình.

Thậm chí, khi có đầy đủ toàn bộ các điều kiện để có thể thực hiện việc học trực tuyến một cách tối ưu thì không phải học viên nào cũng có sự chủ động và tự giác trong việc học tập. Vì vậy, việc đảm bảo công tác giáo dục được liên tục và hiệu quả là vô cùng khó khăn.

3. Mặt phải của vấn đề

3.1. Thay đổi trong tâm lý và phương pháp học tập của học viên

Do phải thực hiện lệnh giãn cách xã hội, học sinh sinh viên đã phải thay đổi lịch trình từ hàng ngày đi học ở trường lớp thành tự học ở nhà. Việc này yêu cầu các em phải tự chủ động hơn trong việc tìm hiểu cũng như ôn luyện bài vở mỗi ngày nếu muốn đảm bảo kết quả học tập. Trong thời gian này nhiều em sẽ hình thành được thói quen tốt trong việc tự giác học tập cũng như học được cách sắp xếp, quản lý thời gian của bản thân, hoàn thiện các kỹ năng sống.

Ngoài ra, thời gian nghỉ dài ngày ở nhà cũng là cơ hội vàng cho các em ôn luyện để bù đắp lại những kiến thức còn thiếu hụt cũng như có thời gian chuẩn bị hoặc tìm hiểu trước những nội dung chưa được học. Đây là thời điểm vàng mà các em có thể sử dụng làm bàn đạp để từ đó có những bước phá trong việc học tập.

Bên cạnh đó, quãng thời gian nghỉ học dài ngày ở nhà, không được đến trường, không được gặp thầy cô, bạn bè cũng khiến các em thay đổi tâm lý, cảm xúc đối với trường lớp, đối với việc đi học. Các em trở

nên trân trọng hơn quãng thời gian đi học, thêm yêu trường, yêu lớp, thêm yêu việc hàng ngày đến trường học tập. Sau đợt dịch, mặc dù chưa thể quay về với nhịp độ học tập, sinh hoạt bình thường do vẫn phải tiếp tục triển khai các biện pháp phòng, chống dịch bệnh, đảm bảo giãn cách nhưng các em học sinh tỏ ra phấn khởi, vui vẻ khi có thể đi học trở lại, gặp gỡ bạn bè, thầy cô.

3.2. Cơ hội làm quen, ứng dụng công nghệ trong giảng dạy

Trên thực tế, giáo dục trực tuyến đã và đang trở thành xu thế tất yếu trong nền kinh tế tri thức, thu hút sự quan tâm đặc biệt của các nước trên thế giới, bao gồm cả Việt Nam. Rất nhiều tổ chức, công ty hoạt động trong lĩnh vực giáo dục trực tuyến đã ra đời. Nhiều hình thức đào tạo bằng giáo dục trực tuyến được hình thành như: Đào tạo dựa trên công nghệ, đào tạo dựa trên máy tính, đào tạo dựa trên web, đào tạo trực tuyến, đào tạo từ xa.

Hệ thống giáo dục trực tuyến làm biến đổi cách học cũng như vai trò của người học. Người học đóng vai trò trung tâm và chủ động của quá trình đào tạo. Học viên làm chủ hoàn toàn quá trình học của bản thân, từ thời gian, lượng kiến thức cần học cũng như thứ tự học các bài, đặc biệt là cho phép tra cứu trực tuyến những kiến thức có liên quan đến bài học một cách tức thời, duyệt lại những phần đã học một cách nhanh chóng, tự do thay đổi những người cùng học hoặc giáo viên ngay trong quá trình học, những điều mà nếu theo cách học truyền thống là không thể hoặc đòi hỏi chi phí rất cao.

Giáo dục trực tuyến còn lôi cuốn rất nhiều người học, đặc biệt là những người chưa bao giờ thấy hấp dẫn với lối giáo dục kiểu cũ và những người có hoàn cảnh vừa học vừa phải đi làm. Các chương trình đào tạo từ xa trên thế giới hiện nay đã đạt đến trình độ phong phú về giao diện, với nhiều

hiệu ứng đa phương tiện như âm thanh, hình ảnh, hình ảnh động ba chiều, kỹ xảo hoạt hình... có độ tương tác cao giữa người sử dụng và chương trình, đàm thoại trực tiếp qua mạng. Điều này đem đến cho học viên sự thú vị, say mê trong quá trình tiếp thu kiến thức cũng như hiệu quả trong học tập.

Với nhiều lợi ích như vậy của giáo dục trực tuyến, đồng thời cũng là để đảm bảo việc dạy và học diễn ra liên tục trong suốt thời điểm cách ly, trong thời gian học sinh, sinh viên nghỉ học, tập thể cán bộ giảng viên và nhân viên các trường học, các trung tâm đào tạo đã phải dành toàn bộ sức lực và tinh thần để xây dựng những bài giảng online, những tiết học trực tuyến. Nhờ cú hích từ COVID-19 mà các cơ sở giáo dục đã bắt buộc phải đẩy mạnh công tác giáo dục theo phương thức từ xa, phát triển mạnh mẽ hơn cả về hình thức, nội dung, khối lượng kiến thức giảng dạy và cả về thời lượng áp dụng phương thức này. Đây là mặt tích cực lớn nhất mà COVID-19 đã đem lại cho nền giáo dục không chỉ của Việt Nam mà toàn thế giới. Sau COVID-19, phương pháp dạy và học đã có sự biến chuyển mạnh mẽ, người dạy đã thay đổi dần tư duy cũng như kỹ năng liên quan đến việc áp dụng công nghệ trong giảng dạy, làm quen với các phương thức giáo dục từ xa, các phương thức giáo dục trực tuyến, các phương thức giáo dục trên nền tảng số. Về phía người học, COVID-19 đã tạo cho họ cơ hội được tiếp cận nhiều hơn với các nội dung giảng dạy số, được trực tiếp hưởng thụ phương pháp giảng dạy trực tuyến, thấy rõ ưu và nhược điểm của việc giảng dạy trực tuyến, từ đó có lựa chọn thích hợp phù hợp với bản thân, đồng thời nhận thức được những giá trị của việc học trực tiếp trên trường, lớp.

4. Gợi mở

4.1. Biến cố là một phần tất yếu của cuộc sống

Cho dù là một doanh nghiệp hay một cơ quan, một cơ sở giáo dục, cho dù là một

người làm kinh tế hay một giảng viên, tất cả đều sẽ luôn phải đương đầu với những khó khăn, những thách thức không thể lường trước. Chúng ta phải học cách chấp nhận điều đó và luôn trong trạng thái sẵn sàng đối mặt với những biến cố xảy ra. Và biến cố sẽ luôn là quá trình gạn đục khơi trong, sàng lọc và để lại những tinh túy. Khi cơ quan cắt giảm nhân sự, những cá nhân yếu kém về năng lực sẽ bị đào thải đầu tiên, chỉ còn lại những nhân tố có năng lực nổi trội, mang lại giá trị cho tập thể. Điều đó đòi hỏi ở bất cứ môi trường nào, muốn tồn tại, người giáo viên luôn phải nâng cao trình độ chuyên môn, luôn đổi mới và phát triển tư duy, phương pháp để đạt hiệu quả cao trong công tác giảng dạy. Trong đại dịch, rất nhiều giáo viên chưa có năng lực đã mất việc làm do cắt giảm nhân sự, đặc biệt là những giáo viên giảng dạy ở các hệ thống trường tư, các cơ sở giáo dục, các trung tâm ngoại ngữ,... Trái lại, những giáo viên có năng lực chuyên môn tốt vẫn giữ được công việc, được nhận hỗ trợ thu nhập, thậm chí vì năng lực tốt nên vốn thu nhập của bản thân họ không chỉ phụ thuộc vào công việc giảng dạy mà còn những nguồn thu nhập khác. Vì thế, dù cùng gặp khó khăn trong biến cố nhưng số đông họ vẫn tồn tại được.

4.2. Mỗi biến cố lại là cú hích cho sự thay đổi, chuyển mình

Khi biến cố xảy ra, đòi hỏi các cá nhân, tổ chức phải nỗ lực bằng mọi cách để tồn tại. Những điều xảy ra đã khiến cho con người phải tìm phương thức mới để tiếp cận, phương pháp mới để giải quyết vấn đề. Trong thời điểm dịch bệnh COVID-19 diễn ra, các cơ quan, cơ sở giáo dục phải đóng cửa đã dẫn đến việc đẩy mạnh và phát triển các nền tảng, các phương thức giáo dục trực tuyến. Trước đây, mặc dù cũng đã có những chủ trương nhân rộng phương thức giảng dạy trực

tuyển trong trường học nhưng do điều kiện cơ sở vật chất, nền tảng công nghệ còn yếu kém cũng như tâm lý ngại đổi mới nên vẫn chưa có kết quả rõ rệt. Tuy nhiên, đứng trước bối cảnh phải giãn cách xã hội, khi giảng viên và học sinh sinh viên không thể trực tiếp dạy và học thì việc ứng dụng các nền tảng công nghệ trong việc giảng dạy đã trở thành việc làm bắt buộc, việc học tập và giảng dạy trên lớp đã chuyển thành học tập ngay tại nhà, việc giao tiếp trực tiếp đã chuyển sang giao tiếp với nhau qua màn ảnh nhỏ... Chiếc vô tuyến vốn thường để giải trí, những chương trình về học tập không mấy ai xem thì nay đã thấy học sinh ngồi trước màn hình chăm chú học bài vở chính quy...

Giáo dục trực tuyến chắc chắn không phải là giải pháp hoàn hảo, việc học tập trên lớp vẫn luôn giữ một vị trí quan trọng. Đồng thời, đào tạo từ xa còn nhiều tiềm năng vẫn chưa được khai thác hết để có thể tiếp cận được tất cả học sinh từ khắp mọi miền và kết nối giáo viên với người học theo những cách thức mới... Tuy nhiên, một điều không thể phủ nhận là giáo dục trực tuyến đã đem lại độ linh hoạt cao hơn, các hình thức học tập mới hơn, và trong tương lai, việc học sẽ trở nên đa dạng hơn cả về thời gian và không gian.

Đối với ngành ngôn ngữ, đối tượng học phổ biến là sinh viên và người đi làm. Họ tham gia học ngoại ngữ và các kỹ năng với mong muốn phát triển bản thân và đạt mục tiêu nghề nghiệp. So với đối tượng học sinh, nhóm sinh viên – người đi làm có điều kiện truy cập internet dễ dàng hơn, khả năng chi trả cho các khóa học cao hơn, và tự chủ hơn khi quyết định tham gia khóa học. Nắm được điểm cốt lõi này, các cơ sở giáo dục cần có kế hoạch phát triển, đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ vào giảng dạy, đặc biệt là trong công tác giảng dạy trực tuyến, các sản phẩm giáo dục trực

tuyến,... để tiếp cận gần hơn với những đối tượng tiềm năng.

Tựu chung, phương thức giáo dục trực tuyến là xu thế tất yếu, cá nhân và tổ chức nào không sớm tự hoàn thiện và đẩy mạnh thực hiện giáo dục qua phương thức này sẽ trở nên lỗi thời, lạc hậu và sớm bị đào thải. Bên cạnh đó, để tăng sức cạnh tranh, nâng cao chất lượng giáo dục, khả năng marketing, quảng bá thì các nội dung số, các bài giảng trực tuyến với những nội dung thú vị là phương thức tiếp cận cực kỳ hiệu quả tới những đối tượng tiềm năng.

5. Kết luận

Bất kì điều gì cũng có hai mặt của nó, bất kì biến cố nào xảy ra cũng đều tồn tại những khó khăn và song hành với chúng là những cơ hội. Biến cố luôn là một phép thử, một sự lựa chọn tự nhiên, một lớp màng lọc để gạn đục khơi trong, loại bỏ những thành phần yếu kém và để lại những gì tinh túy nhất. Bất kì cá nhân hay tổ chức nào muốn tồn tại, muốn đứng vững qua thời gian thì tự bản thân phải luôn luôn thúc đẩy bản thân hơn nữa để tăng sức đề kháng với biến cố, tăng sức cạnh tranh để tồn tại cũng như phát triển. Trước biến cố, điều cần thiết là phải nhạy bén với những thay đổi, nhanh chóng chuyển mình để thích ứng và tồn tại. Trong COVID-19, những cơ sở giáo dục, những người dạy học có nền tảng tốt, có những phản ứng nhanh chóng và tích cực với thời thế đã tồn tại, đồng thời có những bước chuyển mình để làm quen với phương thức giáo dục mới, cụ thể ở đây là phương thức giáo dục trực tuyến. Sau COVID-19, cá nhân, tổ chức giáo dục nào biết nhân cơ hội này ứng dụng và phát triển mạnh mẽ các nền tảng giáo dục trực tuyến vào công tác giáo dục cũng như quảng bá thì sẽ trở thành những nhân tố mũi nhọn cũng như có sức cạnh tranh lớn trong ngành giáo dục hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trang web Liên hiệp các Hội UNESCO Việt Nam: www.unescovietnam.vn
2. Trang web Quỹ Nhi đồng Liên Hiệp Quốc UNICEF: www.unicef.org
3. Trang web Bộ Giáo dục và Đào tạo: www.moet.gov.vn
4. Trang web Bộ Y tế: www.moh.gov.vn
5. Trang web Tổng cục Thống kê: www.gso.gov.vn

Abstract

Although the COVID-19 pandemic had a negative impact on all aspects of the economy and society, it opened up new opportunities in educational activities. It seems that in this health and health crisis, the motivation to transform educators is more motivated than ever. This article

outlines the direct effects of COVID-19 on faculty teaching and on student learning. In addition to the negatives, COVID-19 also has a positive effect on education. One of them must include the transition from direct teaching and learning to online teaching and learning. Although online education is the inevitable trend of the times, COVID-19 has made the transition take place earlier than expected, creating momentum for brilliant growth in the future. By extension, the article also wants to address the huge role of negative events. These events were also the kickoff for chosen and revolutionary changes.

Keywords: COVID-19, Revolutionary change, new opportunities

**DẠY VÀ HỌC TIẾNG HÀN TRONG THỜI KỲ COVID-19:
KHẢO SÁT TRƯỜNG HỢP BỘ MÔN HÀN QUỐC HỌC,
KHOA ĐÔNG PHƯƠNG HỌC, TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ NHÂN VĂN, ĐHQG HN**

Lê Thị Thu Giang*

Tóm tắt

Năm 2020 là năm có nhiều bất ổn ở nhiều lĩnh vực trên phạm vi toàn thế giới. Một trong những lý do gây ra những biến động này chính là sự bùng phát của dịch bệnh Covid-19¹ – một căn bệnh có tính truyền nhiễm cao và cho đến nay vẫn chưa có phương pháp phòng bệnh hiệu quả. Trong số các lĩnh vực chịu ảnh hưởng lớn nhất của dịch bệnh, giáo dục là lĩnh vực phải có những giải pháp ứng phó kịp thời và khẩn cấp hơn cả. Trên thực tế, các cơ sở giáo dục của Việt Nam, từ tiểu học đến đại học đã triển khai đồng loạt hoạt động giáo dục trực tuyến. Đây được coi là cứu cánh của ngành giáo dục ở thời điểm hiện tại và tương lai, khi mà tình hình Covid-19 còn chưa được kiểm soát hiệu quả. Bài viết này tập trung vào việc khảo sát suy nghĩ của sinh viên đối với việc học tập trực tuyến môn tiếng Hàn tại Khoa Đông phương học, Trường Đại học KHXX&NV, ĐHQGHN. Từ đó, tìm hiểu những điểm ngành giáo dục đã hoặc chưa làm được trong giáo dục trực

tuyến cũng như những vấn đề chúng ta cần khắc phục nếu tiếp tục lựa chọn giáo dục trực tuyến là phương pháp hiệu quả nhất trong tình hình dịch bệnh.

Từ khóa: Covid-19, giáo dục trực tuyến, tiếng Hàn

Dẫn nhập

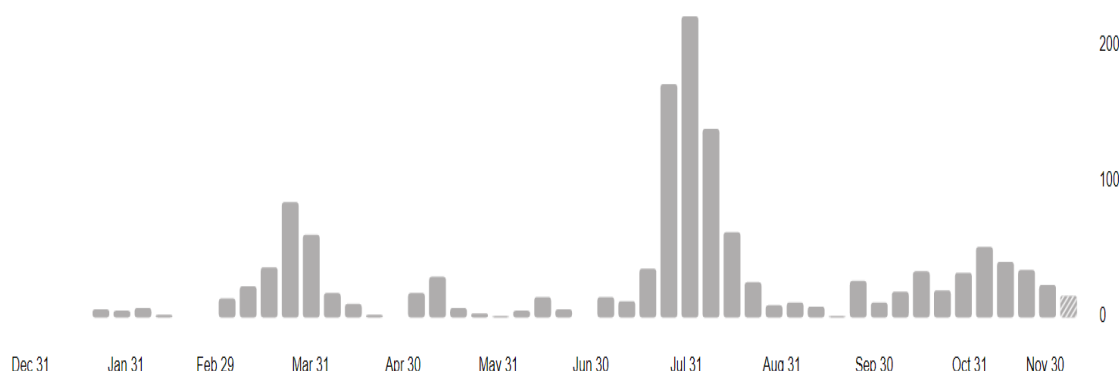
Trước đại dịch Covid trên toàn thế giới, đến nay, theo ghi nhận của Tổ chức Y tế thế giới, Việt Nam có 1.381 ca nhiễm bệnh với 35 trường hợp tử vong². Mặc dù vậy, Việt Nam vẫn luôn là một trong những quốc gia được đánh giá rất cao về các biện pháp phòng dịch cũng như trị bệnh hiệu quả nhất trên thế giới. Trong đó, các quy định giãn cách xã hội của Việt Nam cùng ý thức tuân thủ quy định của người dân được nhiều quốc gia khen ngợi.

*Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn,
Đại học Quốc gia Hà Nội

¹ Covid-19 là tên viết tắt từ tên tiếng Anh “Coronavirus diseases 2019” - bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona. Bệnh dịch này bắt đầu bùng phát từ tháng 1. 2020 từ Vũ Hán, CHDCND Trung Hoa và lan rộng ra toàn thế giới. Cho đến thời điểm này, bệnh dịch vẫn trong tình trạng chưa được kiểm soát ở nhiều quốc gia trên giới và được cảnh báo là có thể bùng phát trở lại bất cứ lúc nào.

² Tổ chức Y tế thế giới, [WHO Coronavirus Disease \(COVID-19\) Dashboard](#) | [WHO Coronavirus Disease \(COVID-19\) Dashboard](#), truy cập ngày 11.12.2020

Ảnh 1: Diễn biến Covid-19 tại Việt Nam 2019 – 2020 (đơn vị: người)



Nguồn: Tổ chức Y tế thế giới, *Viet Nam: WHO Coronavirus Disease (COVID-19) Dashboard* | *WHO Coronavirus Disease (COVID-19) Dashboard*, cập nhật ngày 11.12.2020

Trong thời gian vừa qua, dạy và học trực tuyến được nhắc đến nhiều như là một giải pháp được ngành giáo dục Việt Nam triển khai để ứng phó với đại dịch Covid-19 vốn lan rộng từ đầu năm 2020. Từ tháng 3/2020, ngành giáo dục Việt Nam cũng tiến hành chuyển đổi việc dạy và học trên giảng đường sang hình thức trực tuyến. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội (sau đây gọi là ĐHKHXH&NV Hà Nội) cũng không nằm ngoài xu hướng này. Từ mùng 7/3/2020, ngay khi Đại học Quốc gia Hà Nội có thông báo khẩn về thực hiện các nội dung phòng chống Covid-19 hiệu quả, Trường Đại học KHXH&NV Hà Nội đã thông báo về việc triển khai công tác dạy – học trực tuyến. Ban đầu, hình thức dạy và học trực tuyến không được hưởng ứng nhiều. Một phần vì do phần lớn còn hy vọng vào sự kết thúc nhanh chóng của dịch bệnh, một phần là do bản thân người dạy và người học đều chưa sẵn sàng cho một biến động lớn như vậy. Tuy nhiên, trong một thời gian ngắn, thông qua hàng loạt các công văn chỉ đạo kịp thời của Bộ Giáo dục cũng như Đại học Quốc gia³, hoạt động dạy và học trực tuyến đã

được triển khai hiệu quả. Trên thực tế, học kỳ II năm học 2019-2020, hoạt động dạy và học của Trường Đại học KHXH&NV Hà Nội đã được hoàn thành bằng phương pháp dạy và học trực tuyến hoặc kết hợp song song các hai phương thức. Không thể phủ nhận ngành giáo dục toàn thế giới nói chung cũng như ngành giáo dục của Việt Nam và Trường Đại học KHXH&NV Hà Nội đã bị đặt vào thế bị động trong tình hình dịch bệnh Covid-19 bùng phát nhanh chóng và khó kiểm soát. Vì thế, mặc dù đã hoàn thành tốt việc dạy và học trong giai đoạn giãn cách xã hội nhưng trước tình hình dịch bệnh vẫn còn đang diễn biến phức tạp như hiện nay, cần phải chuẩn bị tốt cho những tình huống tương tự. Với quan điểm lấy người học làm trung tâm, việc tìm hiểu xem sinh viên đã trải qua việc học trực tuyến như thế nào và quan điểm của sinh viên đối với việc dạy và học trực tuyến ra sao là việc làm cần thiết. Đặc biệt, với Khoa Đông phương học, khoa có nhiều giờ học ngoại ngữ - môn học cần nhiều yếu tố tương tác trực tiếp, thì việc

dịch Covid-19 và triển khai công tác dạy học trực tuyến, công văn số 795/BGDĐT-GD&ĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) ngày 13/3/2020 về triển khai công tác đào tạo từ xa nhằm ứng phó với dịch Covid-19, Công văn số 988/BGDĐT-GD&ĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 23/3/2020 về đảm bảo chất lượng ĐTTX...

³ Công văn số 737/ĐHQGHN-CT&CTHSSV ngày 09/3/2020 của Đại học Quốc gia Hà Nội về phòng chống

dạy và học trực tuyến được đón nhận thế nào lại càng cần thiết.

1. Dạy và học tiếng Hàn trực tuyến tại Bộ môn Hàn Quốc học, Khoa Đông phương học, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQGHN

Dạy và học trực tuyến là khái niệm dễ phân biệt với hình thức dạy và học trực tiếp tại giảng đường của các cơ sở đào tạo. Nói đến dạy và học trực tuyến là nói đến nhiều hình thức học khác nhau thông qua các phương tiện truyền thông như: dạy và học qua các chương trình giáo dục trên truyền hình, dạy và học trực tuyến trên các mạng xã hội qua các video ghi hình, dạy và học trực tuyến thông qua việc sử dụng các phần mềm hỗ trợ đào tạo trực tuyến... Khái niệm dạy và học trực tuyến trong bài viết này được chúng tôi đề cập là hình thức dạy và học thứ ba: dạy và học trực tuyến thông qua việc sử dụng các phần mềm hỗ trợ đào tạo. Đây cũng là hình thức dạy và học mà trong thời gian qua Bộ môn Hàn Quốc học, Khoa Đông phương học, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQGHN áp dụng. So với hai hình thức phía trước nặng về người học tự tương tác, hình thức đào tạo trực tuyến có sự hỗ trợ của phần mềm đào tạo tuy có ưu điểm hơn ở chỗ người dạy và người học có thể quan sát được thái độ của nhau và tương tác đồng thời được với nhau nhưng so với việc học trực tiếp, hình thức học này vẫn tạo nên một sự xáo trộn lớn.

Với nhận định việc dạy và học trực tuyến vừa qua là cách ứng phó khẩn cấp trong thời gian ngắn nên hình thức học này không thể tránh khỏi có những vấn đề bất cập. Đặc biệt là với các môn đặc thù như ngoại ngữ. Nhưng trước thực tế dạy và học trực tuyến sẽ trở thành xu hướng lâu dài, đây là hình thức dạy và học không phải chỉ để đối phó cho một tình huống khẩn cấp nhất định mà là cho một nền giáo dục của thế giới toàn cầu hóa. Chính vì thế, đảm bảo chất lượng cho việc dạy và học trực

tuyến là việc cần lưu tâm. Để cải thiện được chất lượng dạy và học trực tuyến, bên cạnh việc nhìn nhận, đánh giá từ phía giảng viên và nhà trường cũng như ngành giáo dục, cần phải tìm hiểu rõ hiệu quả của nó trên quan điểm của sinh viên cũng như sinh viên tiếp nhận phương thức dạy và học này như thế nào. Vì thế, chúng tôi đã tiến hành một khảo sát nhỏ với 12 câu hỏi cho đối tượng là 90 sinh viên ngành Hàn Quốc học năm thứ 3 và năm thứ 4 về việc học trực tuyến nói chung và học ngoại ngữ trực tuyến nói riêng.

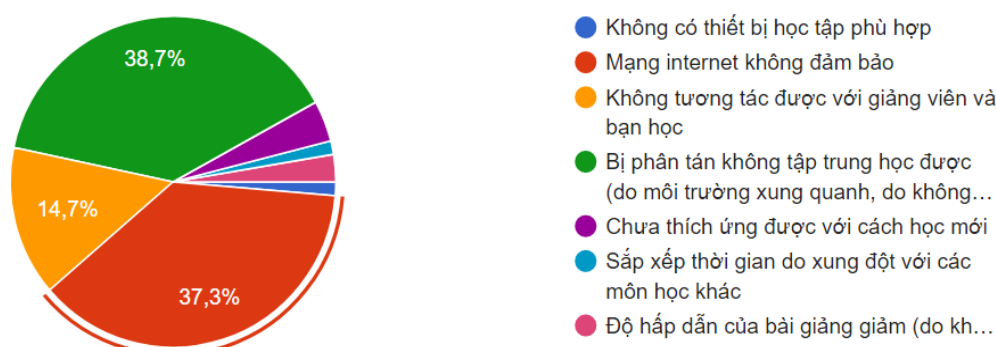
Như các khoa khác trong Trường Đại học KHXH&NV Hà Nội, Khoa Đông phương học theo chỉ đạo của nhà trường đã ứng dụng phần mềm đào tạo trực tuyến UPM trong quá trình triển khai dạy và học trực tuyến. Bên cạnh đó, tùy theo tình hình và sự thuận tiện, các giảng viên cũng sử dụng các phần mềm khác như ZOOM, Microsoft Teams... Ở ngành Hàn Quốc học, các giảng viên chủ yếu sử dụng phần mềm ZOOM và UPM hoặc kết hợp song song cả hai. Đối với việc học trực tuyến, mặc dù phải triển khai trong tình huống bị động nhưng ngược lại sinh viên lại cho thấy sự chuẩn bị đầy đủ về tâm lý cho việc học này. Đối với câu hỏi về việc sinh viên đã chuẩn bị đầy đủ tâm lý và điều kiện cho việc học trực tuyến hay chưa, 62,7% sinh viên được hỏi trả lời đã chuẩn bị tốt, 36% trả lời có chuẩn bị nhưng chưa đủ, chỉ 1,3% trả lời chưa chuẩn bị đủ. Điều này cho thấy, sinh viên đã có sự sẵn sàng cho việc học trực tuyến.

Để khảo sát thêm về việc chuẩn bị điều kiện cho việc học trực tuyến, bảng hỏi đã khảo sát sâu hơn về việc chuẩn bị của sinh viên về các phương tiện phục vụ cho việc học. 38,7% số sinh viên được hỏi trả lời sử dụng máy tính (bao gồm cả laptop), 5,3% sử dụng điện thoại thông minh, 56% số sinh viên được hỏi trả lời sử dụng cả máy

tính và điện thoại thông minh. Việc hơn một nửa số sinh viên sử dụng cả điện thoại thông minh và máy tính cho việc học trực tuyến cho thấy hai vấn đề: 1) sinh viên đã có ý thức chuẩn bị các phương án khác nhau cho việc học trực tuyến nhưng 2) điều này cũng có thể phản ánh việc sinh viên đã có thể gặp

một số khó khăn nhất định khi học trực tuyến. Tuy nhiên, chỉ 1,3% số sinh viên được hỏi cho rằng họ không có thiết bị học tập phù hợp. Điều này có nghĩa, khó khăn về cơ sở vật chất mà sinh viên gặp phải hiện nay có khả năng tập trung nhiều hơn ở những điều kiện khách quan.

Ảnh 2. Khó khăn lớn nhất mà sinh viên gặp phải khi học trực tuyến



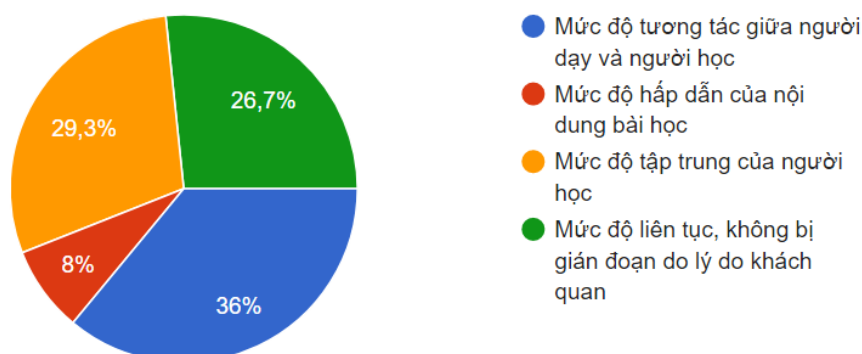
Khẳng định này được chứng minh rõ hơn khi 37,3% số sinh viên chỉ ra khó khăn lớn nhất khi học trực tuyến là mạng internet không đảm bảo nhưng chỉ 13,5% số sinh viên được hỏi coi internet và 4,1% coi trang thiết bị cá phục vụ học tập là vấn đề cá nhân cần phải khắc phục. So với 38,7% số sinh viên trả lời khó khăn lớn nhất đối với sinh viên trong việc học trực tuyến là bị phân tán, khó tập trung do môi trường xung quanh hoặc do ý thức nhưng nếu xét trên khía cạnh chuẩn bị cơ sở vật chất đảm bảo cho việc học trực tuyến thì mạng internet là lý do lớn nhất. Ngoài ra, 14,7% sinh viên chọn khó khăn lớn nhất là khó tương tác với giảng viên và người học khác.

Thống nhất với ý kiến trên, khi được hỏi về việc cơ sở đào tạo cần phải khắc phục điều gì để đảm bảo chất lượng cho việc dạy và học trực tuyến, 38,7% số sinh viên được hỏi trả lời là cần nâng cao cơ sở hạ tầng internet; 29,7% cho rằng cần hoàn thiện nội dung bài giảng trực tuyến; 22,7% nhấn mạnh vào việc nâng cấp phần mềm

ứng dụng giảng dạy trực tuyến đang sử dụng và 9,3% yêu cầu sắp xếp thời gian học hợp lý.

Đối với điểm yếu của việc học trực tuyến so với học trên giảng đường được sinh viên đánh giá lần lượt là: mức độ tương tác giữa người dạy và người học (36%); mức độ tập trung của người học (29,3%); mức độ liên tục, không bị gián đoạn do lý do khách quan (mạng internet, sự can thiệp của môi trường xung quanh...), mức độ hấp dẫn của bài học (8%). Trên thực tế, những điểm yếu này điều mà chúng ta có thể nhận ra và lường trước được. Tuy nhiên, để giải quyết được những nhược điểm này đòi hỏi sự cố gắng của nhiều phía: người dạy, người học và người quản lý giáo dục. Theo quan điểm của người viết, đối với vai trò của người dạy, việc lôi kéo sự tập trung của người học để tăng mức độ tương tác giữa người dạy và người học và tăng sức hấp dẫn của nội dung bài là điều mà giảng viên phải tìm cách khắc phục.

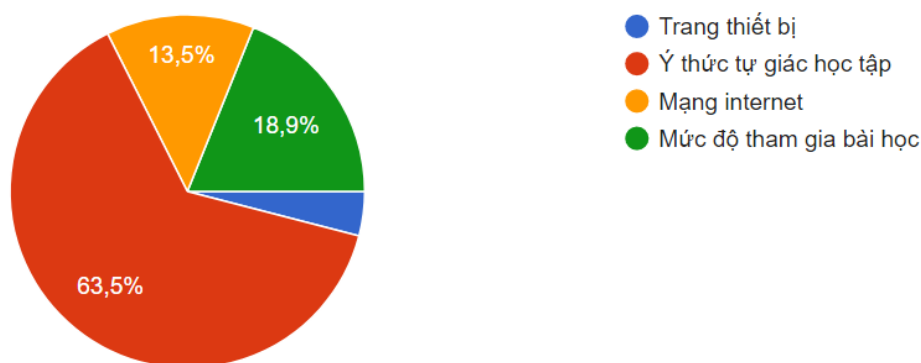
Ảnh 3. Điểm yếu của của hình thức học trực tuyến so với hình thức học trực tiếp trên giảng đường



Bản thân sinh viên cũng nhận thức rất rõ vai trò của người học khi cho rằng vấn đề lớn nhất đồng thời khó khăn lớn nhất cần khắc phục của cá nhân khi học trực tuyến là ý thức tự giác học tập (63,5%) và mức độ tham gia bài học (18,9%) (Tham khảo ảnh 5). Nếu mức độ tham gia bài học của sinh viên nhân mạnh những yếu tố ảnh hưởng của

môi trường xung quanh, sự gián đoạn do những vấn đề phát sinh trong quá trình học thì trong đó cũng bao gồm cả ý thức khắc phục khó khăn của sinh viên. Điều này cho thấy đối với sinh viên, khi ý thức tự giác học tập chưa cao, việc học còn phụ thuộc nhiều vào sự thúc ép, mang tính đối phó thì học trực tuyến sẽ khó đạt được hiệu quả cao.

Ảnh 4: Vấn đề lớn nhất mà cá nhân sinh viên cần phải khắc phục khi học trực tuyến



Tuy nhiên, đánh giá về hiệu quả của việc dạy và học trực tuyến so với việc dạy và học trên giảng đường, phần nhiều sinh viên tỏ thái độ lạc quan. Số sinh viên đánh giá hiệu quả giờ học trực tuyến đạt 70-80% là 36% số người được hỏi. Còn lại số sinh viên đánh giá đạt khoảng 60-70% và 80-90% bằng nhau, chiếm tỷ lệ 18,7%. Số sinh viên đánh giá cao hiệu quả của giờ học trực tuyến ở mức 90-100% chiếm tỷ lệ 8%. Như

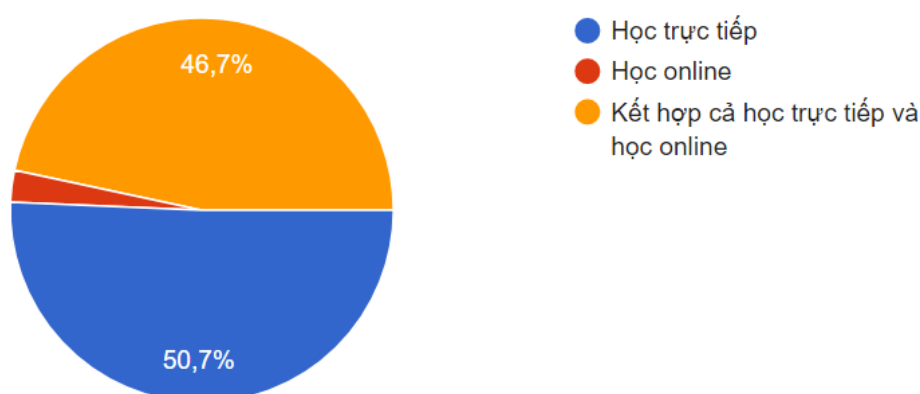
vậy, có thể thấy phần lớn sinh viên đều đánh giá tốt về hiệu quả của các giờ học trực tuyến mặc dù vẫn có những khó khăn cần phải khắc phục.

So sánh việc học trực tuyến môn chuyên đề và môn ngoại ngữ, sinh viên nhấn mạnh đến hai khó khăn lớn nhất là khó luyện các kỹ năng (40,5%) và khó tương tác với giảng viên và người học khác (32,4%). Việc luyện kỹ năng ngoại ngữ thường được thực

hiện do giáo viên chỉ định từng người hoặc theo nhóm. Vì thế, việc tương tác giữa giáo viên và người học là vô cùng quan trọng. Khó tương tác và không luyện được kỹ năng

chính là nhân tố lớn nhất làm giảm hiệu quả học môn ngoại ngữ đối với sinh viên. Điều này cũng chính là nguyên nhân làm giảm sự tập trung của sinh viên trong quá trình học.

Ảnh 5: Hình thức học sinh viên muốn nếu được lựa chọn



Nhận thức rõ điều này, khi được hỏi muốn học ngoại ngữ bằng hình thức nào nếu được lựa chọn, 50,7% số sinh viên đã chọn hình thức học trực tiếp tại giảng đường, chỉ 2,7% chọn hình thức học trực tuyến. Tuy nhiên, 46,7% số sinh viên đồng ý với hình thức dạy và học kết hợp cả trực tuyến và trực tiếp. Đây là tín hiệu cho thấy học trực tuyến đối với sinh viên cũng là phương án được chấp nhận. Đối với thế hệ sinh viên lớn lên trong thời đại công nghệ thông tin, việc học trực tuyến cũng không phải là vấn đề có thể gây cản trở, khó khăn. Tuy nhiên, phải có một tỷ lệ hợp lý giữa số giờ học trực tiếp và số giờ học trực tuyến để đảm bảo hiệu quả của môn học là vấn đề cần lưu ý các cơ sở đào tạo cần lưu ý.

2. Một vài suy nghĩ

Trong tình hình toàn cầu hóa, đối với các trường đại học trên thế giới, việc dạy và học trực tuyến là xu hướng đã được định hình và triển khai rộng rãi. Tuy nhiên, phạm vi của việc dạy và học trực tuyến này vẫn chỉ giới hạn ở mức độ hỗ trợ hoặc thay thế một phần cho việc dạy và học trực tiếp. Đối với bộ môn Hàn Quốc học, Khoa Đông

phương học, Trường ĐHKHXH&NV Hà Nội, việc dạy và học trực tuyến không phải đến thời điểm này mới được tiến hành. Từ 5 năm trước, Bộ môn Hàn Quốc học đã tiến hành dạy và học trực tuyến theo hai hình thức: VOD⁴ và trực tuyến qua hệ thống thiết bị truyền hình Polycom. Tuy nhiên, việc triển khai dạy và học trực tuyến theo hai hình thức này chủ yếu ở các môn chuyên đề. Hơn nữa, trong quá trình học của sinh viên vẫn có sự hỗ trợ của giáo viên bộ môn hoặc có một tỷ lệ nhất định các giờ học trực tiếp để củng cố kiến thức.

Với sự bùng phát của đại dịch Covid-19, chưa bao giờ quy mô của việc dạy và học trực tuyến cũng như tỷ lệ thay thế của việc dạy và học trực tuyến so với việc dạy và học trực tiếp lại lớn như thời gian vừa qua. Thậm chí, dạy và học trực tuyến còn đã thay thế hoàn toàn quá trình dạy học trực tiếp ở rất nhiều môn học trong chương trình học của học kỳ II năm học 2019-2020 của Trường Đại học KHXH&NV Hà Nội.

⁴ VOD là từ viết tắt của Video on demand - hình thức học qua video từ xa.

Chính sự thay đổi đột ngột với quy mô lớn như vậy đã làm cho cả người dạy, người học và các cơ sở đào tạo lúng túng. Tuy nhiên, vượt lên sự ứng phó nhất thời, chúng ta cần phải xác định dạy và học trực tuyến là xu hướng tất yếu để triển khai dần những bước chuẩn bị và xây dựng nền tảng nhằm thích ứng với mọi biến động cũng như yêu cầu của thời đại.

Trong thời gian qua, khi tiến hành dạy và học trực tuyến, ngành giáo dục cũng như các cơ sở đào tạo đã đưa ra nhiều chỉ đạo, hướng dẫn kịp thời, định hướng cho việc dạy và học trực tuyến một cách hiệu quả. Tuy nhiên, để việc dạy và học trực tuyến trở thành một hoạt động có tính quy chuẩn đồng thời nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng dạy và học trực tuyến, đối với các cơ sở đào tạo thiết nghĩ ngoài việc chuẩn bị các cơ sở vật chất, cần phải xây dựng được nền tảng chung về cơ chế pháp lý, các quy định khung mang tính chuẩn mực và dài hơi về việc dạy và học cũng như kiểm tra, đánh giá và quản lý môn học. Không thể phủ nhận rằng, trong thời gian qua, mặc dù đã triển khai việc dạy và học trực tuyến những bản thân giảng viên vẫn còn nhiều vấn đề vướng mắc. Vì thế, đây chính là việc mà các cơ sở đào tạo và quản lý đào tạo cần lưu tâm thực hiện.

Theo như phản ánh khá lạc quan của kết quả khảo sát trên, việc dạy và học trực tuyến đã được đón nhận một cách tương đối tích cực. Tuy nhiên, đó là khi chúng ta triển khai dạy và học trực tuyến trong tình thế không có phương án lựa chọn khác. Nếu dạy và học trực tuyến trở thành một phần của dạy học đại học thì chắc chắn cần phải có sự nỗ lực nhiều hơn từ nhiều phía. Đối với giảng viên, việc xây dựng các bài giảng có chất lượng, khắc phục được những nhược điểm của dạy học trực tuyến do tính tương tác thấp, khả năng kiểm soát quá trình học đối với sinh viên không cao... là điều cần

phải lưu ý. Việc xây dựng tỷ lệ phù hợp giữa số giờ dạy và học trực tuyến và số giờ dạy và học trực tiếp cho từng môn học trong khung cho phép của cơ sở đào tạo cũng là yếu tố mà các giảng viên cần phải suy nghĩ để có được hiệu quả dạy và học cao nhất. Đối với việc dạy và học ngoại ngữ, dạy và học trực tuyến cần được xác định là chỉ có thể hỗ trợ hoặc thay thế một phần cho dạy và học trực tiếp chứ không thể thay thế toàn phần việc dạy và học trực tiếp. Thậm chí, tỷ lệ giữa số giờ dạy và học trực tuyến và số giờ dạy và học trực tuyến cũng cần có sự điều chỉnh khác so với các môn học khác. Sâu hơn nữa, nội dung cũng như kỹ năng của bài học cũng cần xác định nội dung nào có thể dạy và học trực tuyến, nội dung nào không. Bên cạnh đó, bài giảng ngoại ngữ đòi hỏi tính trực quan và sinh động cao nên rất cần có sự hỗ trợ của công nghệ và kỹ thuật hiện đại. Vì thế, sẽ rất hiệu quả nếu trong quá trình xây dựng bài giảng trực tuyến, có thể có được sự kết hợp của các bộ môn, các khoa trong trường nhằm xây dựng những sản phẩm giáo dục trực tuyến có tính hỗ trợ đa dạng và hiệu quả.

Bên cạnh đó, ý thức tự giác học tập của sinh viên cũng cần phải phát huy ở mức tối đa. Sự kém tương tác của hình thức dạy và học trực tuyến đòi hỏi sinh viên cần phải chủ động hơn so với hình thức dạy và học trực tiếp. Trong tình hình các lớp học ngoại ngữ có số người học luôn vượt chuẩn như hiện nay, việc luyện kỹ năng trong giờ học trực tuyến thường mất nhiều thời gian hơn và làm giảm sự tập trung của những người học khác do không có sự tương tác đồng thời. Vì thế, để có thể học trực tuyến một cách hiệu quả, ý thức tự giác của sinh viên là yếu tố có tính then chốt. Ý thức này chỉ có thể được hình thành khi sinh viên có được nhận thức đầy đủ về quyền lợi của mình đối với việc tiếp thu tri thức và tình yêu đối với môn học, ngành học.

Đại dịch Covid-19 không chỉ có tác động đến riêng ngành giáo dục mà còn đến mọi lĩnh vực của thế giới. Tuy nhiên, không thể phủ nhận rằng Covid-19 cũng đã làm thay đổi mọi nhận thức của chúng ta về nhiều thứ, trong đó có cách dạy và cách học. Vì thế, nếu ngay từ bây giờ, chúng ta có thể xây dựng một cách bài bản và hệ thống nền tảng hạ tầng, học liệu cho việc dạy và học trực tuyến, hình thành ý thức và trách nhiệm luôn, tinh thần cầu thị, luôn sẵn sàng tiếp thu cái mới cho người dạy và người học thì Covid-19 có thể không chỉ là thách thức mà còn là cơ hội cho ngành giáo dục cho một thời kỳ phát triển mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Công văn số 795/BGDĐT-GD&TH ngày 13/3/2020 về triển khai công tác đào tạo từ xa nhằm ứng phó với dịch Covid-19;
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Công văn số 988/BGDĐT-GD&TH ngày 23/3/2020 đảm bảo chất lượng ĐTTX;
3. Đại học Quốc gia Hà Nội, Công văn số 737/ĐHQGHN-CT&CTHSSV ngày 09/3/2020 về phòng chống dịch Covid-19 và triển khai công tác dạy học trực tuyến;
4. Đại học Quốc gia Hà Nội, Công văn số 944/ĐHQGHN-ĐT ngày 27/3/2020 về việc hướng dẫn triển khai công tác đào tạo từ xa, đào tạo trực tuyến ứng phó với dịch Covid-19;
5. Đại học KH&NV, Công văn số 466/XHN-ĐT ngày 6/4/2020 về việc truyền khai giảng dạy trực tuyến theo Quy định của Bộ GD&ĐT và ĐHQG.
6. Tổ chức Y tế thế giới, www.who.int.

Abstract

TEACHING AND LEARNING KOREAN DURING THE COVID-19: SURVEY OF THE MINISTRY OF DEPARTMENT OF KOREAN STUDIES, ORIENTS STUDIES, UNIVERSITY OF SOCIAL SCIENCE AND HUMANITIES, VNU

2020 is a year with many uncertainties in many areas around the world. One of the reasons for these upheavals was the spread of Covid-19 - a highly contagious disease and there is no effective prevention method until now. In the areas where had the most affected by the disease, education is an sector which must have timely and urgent response solutions. In fact, Vietnamese training facilities, from primary schools to universities, have deployed simultaneously online education activities. Until now, online education is considered the salvation of the education sector at present and in the future, when the Covid-19 situation has not been effectively controlled. This article focuses on student's survey about their thoughts on learning Korean language online in the Department of Korean Studies, Faculty of Oriental Studies, University of Social Sciences and Humanities, VNU. From there, finding out the points of Vietnam education that have to do in online education as well as the problems we need to overcome if we continue to choose online education which is the most effective method in the epidemic situation.

Keywords: Covid-19, online education, Korean language

ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN CẢI THIẾN GIỜ HỌC TRỰC TUYẾN CÁC KỸ NĂNG TIẾNG HÀN QUỐC - ỨNG DỤNG PHƯƠNG PHÁP CLIL VÀ TRÍ TUỆ NHÂN TẠO -

Lê Thu Trang*

Tóm tắt

Với những thách thức của thời đại mới cũng như sự phát triển không ngừng của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, cùng với các ngành khác, ngành giáo dục cũng đã và đang tiếp cận với những ứng dụng, thành tựu hiện đại để cải thiện chất lượng giảng dạy. Đối với giáo dục tiếng Hàn, thực hiện giảng dạy online là một trong những xu hướng đang được nhiều giáo viên và học sinh quan tâm. Nghiên cứu về vấn đề này, bài viết đã tiến hành khảo sát 100 sinh viên năm thứ 2 trường Đại học Hà Nội để có được đánh giá chính xác và những ý kiến cải tiến nhằm nâng cao chất lượng giờ dạy. Bài viết cũng đã đưa ra một số đề xuất về các hoạt động nên được thực hiện trong các giờ dạy kỹ năng tiếng Hàn, trong đó có việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và phương pháp CLIL - phương pháp tích hợp nội dung, để dần thoát ra khỏi những phương pháp giảng dạy ngoại ngữ truyền thống, tiến tới những phương pháp hiện đại, hiệu quả nhất.

Từ khóa: giờ dạy kỹ năng tiếng Hàn, phương pháp CLIL, trí tuệ nhân tạo (AI)

1. Phần mở đầu

Trong lúc làn sóng của đại dịch COVID-19 lan tràn trên toàn thế giới và chưa có dấu hiệu dừng lại, tất cả các ngành nghề đều đã và đang phải gánh chịu nhiều ảnh hưởng lớn về mọi mặt, trong đó có cả ngành giáo dục. Ở Việt Nam, từ đầu năm 2020, khi dịch bắt đầu lây lan, học sinh sinh viên trong phần lớn các tỉnh thành đã được nghỉ học và bắt đầu các bài học trực tuyến trên mạng. Đối với các môn học nghiêng về lý thuyết, học trực tuyến là phương pháp thích hợp để khắc phục hoàn cảnh và đã nhận được phản hồi tốt của học sinh, sinh viên. Tuy nhiên đối với các học phần thực hành, trong đó có học ngoại ngữ, thì vẫn còn rất nhiều điều cần phải bàn đến.

Khoa Hàn Quốc trường Đại học Hà Nội cũng đã bắt đầu triển khai giảng dạy trực tuyến cho sinh viên kể từ tháng 3 năm 2020 qua phần mềm Google Meeting và Google Classroom. Thời gian học kéo dài đến tháng 5 và tổng thời gian sinh viên học trực tuyến là khoảng 2,5 tháng. Mặc dù thời gian học ngắn và chưa có kế hoạch triển khai lâu dài trong thời gian tới, tuy nhiên, vì thực trạng dịch bệnh vẫn chưa có dấu hiệu kết thúc, nên việc giảng dạy trực tuyến trong trường Đại học thật sự đã trở thành một chủ đề được nhiều giảng viên, nhà nghiên cứu quan tâm. Ngoài ra, để trong tương lai có thể mở rộng nhiều hoạt động giảng dạy khác nhau mà vẫn đảm bảo được chất lượng dạy và học, chúng tôi thấy rằng việc nghiên cứu một cách nghiêm túc về

*Trường Đại học Hà Nội

phương án giảng dạy trực tuyến là vô cùng cấp thiết.

May mắn là cũng vào thời điểm này, cùng với sự phát triển như vũ bão của cách mạng công nghiệp 4.0, rất nhiều ứng dụng thông minh đã được vận dụng vào nhiều ngành nghề ngoài công nghiệp. Trong đó, không thể không kể đến một số thành tựu trong việc áp dụng công nghệ hiện đại của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 vào ngành giáo dục. Vì vậy, sẽ thật thiếu sót nếu ngành giảng dạy ngoại ngữ nói chung, tiếng Hàn Quốc nói riêng không nghiên cứu các phương pháp, hình thức để có thể ứng dụng một cách linh hoạt các thành tựu của cuộc cách mạng này vào giảng dạy, đặc biệt là giảng dạy trực tuyến.

Trong phạm vi bài báo cáo này, người viết đã tiến hành khảo sát ý kiến về việc học trực tuyến đối với 100 sinh viên đang học năm thứ 2 ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc - trường Đại học Hà Nội. Mục đích của việc khảo sát để tìm hiểu về mức độ hài lòng, ý kiến đánh giá của các sinh viên đối với giờ

dạy từng kỹ năng thực hành tiếng và những mong muốn của sinh viên để cải thiện giờ dạy đạt chất lượng tốt hơn. Đồng thời, người viết cũng đã tìm kiếm thông tin, nghiên cứu về các ứng dụng của công nghệ số, trí tuệ nhân tạo.... trong ngành giáo dục và phương pháp giảng dạy CLIL - phương pháp tích hợp nội dung trong giảng dạy ngoại ngữ để tạo ra hiệu quả giáo dục cao nhất. Thông qua đó, người viết sẽ bước đầu đề xuất các phương án trong việc thực hiện một giờ dạy online tương ứng với từng kỹ năng tiếng, từ đó hi vọng có thể góp phần giúp việc giảng dạy trực tuyến các học phần ngôn ngữ được triển khai một cách hiệu quả, đạt chất lượng tốt hơn trong thời gian tới.

2. Đánh giá về hiệu quả và những ưu nhược điểm trong giờ dạy online thực hành tiếng.

Theo kết quả khảo sát dành cho 100 sinh viên đang học năm thứ 2, khoa Ngôn ngữ Hàn Quốc, trường Đại học Hà Nội, hiệu quả của giờ học online đối với từng kỹ năng tiếng như sau:

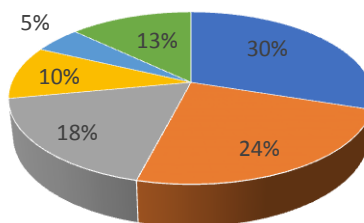
Bảng 1: Đánh giá về hiệu quả và những ưu nhược điểm trong giờ dạy online thực hành tiếng

Phân loại	Rất hiệu quả	Khá hiệu quả	Bình thường	Không hiệu quả
Giờ Từ vựng - Ngữ pháp	15%	65%	12%	8%
Giờ KN Nghe	5%	38%	49%	18%
Giờ KN Nói	0%	25%	62%	13%
Giờ KN Đọc	16%	63%	11%	10%
Giờ KN Viết	6%	58%	20%	16%
Luyện phát âm	6%	13%	74%	7%

Qua kết quả khảo sát, hầu hết sinh viên đều không có phản hồi tốt tuyệt đối (*Rất hiệu quả*) về giờ học online cho tất cả các kỹ năng tiếng. Đối với tỷ lệ đánh giá, có thể thấy, các kỹ năng từ vựng - ngữ pháp, đọc, viết, có tỷ lệ sinh viên đánh giá môn học *Khá hiệu quả* khá cao, tương đương 65%, 63% và 58%. Đây là những giờ học thiên về lý thuyết, không cần nhiều sự tương tác.

Nguyên nhân của kết quả sinh viên đánh giá “*Bình thường*” cao ở các kỹ năng Nghe, Nói, luyện phát âm có thể phân tích ở phần câu khảo sát về “*Nhược điểm mà các em nhận thấy ở giờ học online là gì?*”. Đối với câu hỏi này, kết quả sinh viên trả lời được thống kê như sau:

Biểu đồ 1: Nhược điểm của giờ học online



- Đường truyền kém, âm thanh không tốt, nghe không rõ
- Không tập trung được trong giờ học
- Không phát huy được khả năng ngôn ngữ do không được học tập trực tiếp
- Không được giao tiếp giữa thầy cô, bạn bè nên không có hứng thú học tập
- Sĩ số sinh viên quá đông, không có thời gian tập luyện
- Các câu trả lời khác

Nhược điểm lớn nhất theo đánh giá của sinh viên là: “Đường truyền kém, âm thanh không tốt, nghe không rõ” với tỷ lệ 30%. Đây là nguyên nhân mang tính khách quan về mặt kỹ thuật, khiến giờ học kỹ năng Nghe không đạt được hiệu quả toàn diện như mong muốn. Để cải thiện vấn đề này, có thể phân bổ sĩ số người học/ lớp phù hợp hoặc yêu cầu người học sử dụng đường dây mạng hữu tuyến hơn là sử dụng mạng không dây wifi. Ngoài ra, kỹ năng Nói là kỹ năng được sinh viên đánh giá kém hiệu quả nhất đối với giờ học online, nguyên nhân được phân tích ở câu trả lời thứ 3 “Không phát huy được khả năng ngôn ngữ do không được học tập trực tiếp” với tỷ lệ 18%, do thiếu không gian và thời gian để người học được luyện tập phản xạ nói và phát âm, ngữ điệu....

3. Tìm hiểu về Trí tuệ nhân tạo(AI) trong ngành giáo dục

3.1. Khái niệm “Trí tuệ nhân tạo”

Trí tuệ nhân tạo hay trí thông minh nhân tạo (Artificial intelligence - AI) là một ngành thuộc lĩnh vực khoa học máy tính, là trí tuệ do con người lập trình tạo nên với mục tiêu giúp máy tính có thể tự động hóa các hành vi thông minh như con người.

Trí tuệ nhân tạo được thực hiện bằng cách ứng dụng các hệ thống học máy (machine learning) để mô phỏng trí tuệ của con người trong các xử lý mà con người làm tốt hơn máy tính.

Nói cụ thể hơn thì trí tuệ nhân tạo giúp máy tính có được những trí tuệ của con người như: biết suy nghĩ và lập luận để giải quyết vấn đề, biết giao tiếp do hiểu ngôn ngữ, tiếng nói, biết học và tự thích nghi....

3.2. Các loại “Trí tuệ nhân tạo”

Có 4 loại chính về công nghệ AI:

Loại 1 - Công nghệ AI phản ứng: Có khả năng phân tích những động thái khả thi nhất của chính mình và của đối thủ, từ đó đưa ra giải pháp tối ưu nhất.

Loại 2 - Công nghệ AI với bộ nhớ hạn chế: có khả năng sử dụng những kinh nghiệm của quá khứ để đưa ra những quyết định trong tương lai. Công nghệ này thường kết hợp với cảm biến môi trường xung quanh để dự đoán những trường hợp có thể xảy ra, đưa ra quyết định tốt nhất cho thiết bị.

Loại 3 - Lý thuyết trí tuệ nhân tạo: có thể học hỏi cũng như tự suy nghĩ, sau đó áp dụng những gì học được để thực hiện một việc cụ thể. Theo thực tế khách quan, công nghệ này vẫn chưa có thể trở thành một phương án khả thi.

Loại 4 - Tự nhận thức: có khả năng tự nhận thức về bản thân, có ý thức và hành xử như con người, thậm chí có thể bộc lộ cảm xúc của con người. Tuy nhiên, đây là mục tiêu hướng tới cao nhất của công nghệ AI và đến nay công nghệ này vẫn chưa khả thi.

Với hiện trạng thực tế của 4 loại hình AI như đã nêu trên, loại trừ loại hình 3,4 còn chưa khả thi trong ứng dụng cuộc sống, thì có thể khai thác những thành tựu của loại hình 1,2 công nghệ AI để ứng dụng trong ngành giáo dục. Ngoài những hiệu quả như chấm điểm, nhận biết giọng nói ..thì công nghệ AI còn giúp tạo ra những trò chơi, phần mềm giáo dục hiệu quả, chỉnh sửa đáp án, chỉ ra những vấn đề của khóa học....., từ đó giúp cải thiện tình hình học tập, theo dõi sự tiến bộ của người học và hoàn thiện khóa học cho người dạy.

4. Đề xuất phương án cải thiện hiệu quả của giờ dạy trực tuyến các kỹ năng tiếng Hàn Quốc.

4.1. Giờ học từ vựng

Hiện nay giờ học từ vựng của khoa Hàn Quốc trường Đại học Hà Nội, dù theo hình thức offline hay online đều chưa được nhiều người dạy chú trọng về việc luyện phát âm cũng như nhấn mạnh vào bối cảnh sử dụng từ vựng. Theo kết quả khảo sát sinh viên năm thứ 2, điều các em mong muốn nhất là “① Nghe từ vựng bằng phát âm chuẩn của người Hàn Quốc” với tỷ lệ 85 câu trả lời, đứng thứ 2 là “③ Đọc các bài viết liên quan có sử dụng từ vựng để “ngắm” từ một cách tự nhiên” với 75 sinh viên chọn. Các hoạt động được sinh viên lựa chọn theo thứ tự tiếp theo là:

④ Chơi trò chơi liên quan đến từ vựng (50 lựa chọn)

② Luyện tập đặt câu cho từng từ vựng (45 lựa chọn)

⑤ Tạo thành cặp, nhóm sinh viên để cùng luyện từ vựng. (30 lựa chọn)

Theo kết quả khảo sát trên, sinh viên khá quan tâm đến phát âm chuẩn, nên muốn được rèn luyện cách nói theo phát âm chuẩn của người Hàn Quốc. Với thời gian mỗi buổi học online ngắn, giáo viên có thể thu âm trước phần phát âm của các từ vựng trong bài rồi cho sinh viên nghe, hoặc gửi file để sinh viên tự nghe và luyện đọc theo ở nhà. Ngoài ra, với các phần mềm ứng dụng hiện nay, giáo viên có thể tạo ra game luyện từ vựng để sinh viên hào hứng hơn trong việc học từ. Ngoài ra, có thể cải thiện phương pháp dạy - học từ một cách nhằm chán là chỉ đơn thuần tìm hiểu nghĩa của từ hay luyện đặt câu đơn giản, người dạy có thể sử dụng phương pháp tích hợp nội dung (phương pháp CLIL - Content and Language Intergrated Learning). Phương pháp học này tức là giáo viên sẽ chuẩn bị các đoạn văn hoặc hội thoại có nội dung liên quan đến bài học, chứa đựng từ vựng theo chủ đề bài học để giúp người học qua đó có thể nắm bắt được ý nghĩa, cách sử dụng của từ vựng trong đúng bối cảnh. Với phương pháp này, trong quá trình thực hành ngôn ngữ, sinh viên không những “ngắm” từ vựng được một cách sâu sắc, chính xác nhất mà còn có thể hấp thụ thêm được các kiến thức văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị một cách rất tự nhiên.

4.2. Giờ học ngữ pháp

Đối với giờ học Ngữ pháp, hiện nay khoa Hàn Quốc trường Đại học Hà Nội đang sử dụng giáo trình “Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt”, mỗi bài học có khoảng 3~4 cấu trúc ngữ pháp. Một ca học được học trong thời gian khoảng 100 phút, nên trên thực tế thời gian để luyện tập với mỗi cấu trúc ngữ pháp không được nhiều. Các giáo viên đa phần cho sinh viên đọc ví dụ trong sách, tìm hiểu về ý nghĩa và hình thái sử dụng, rồi mở rộng thêm các câu ví dụ ngoài sách (có thể cho học sinh tự đặt câu, có thể giáo viên ghi bảng những câu ví dụ đã chuẩn bị sẵn).

Tuy nhiên, sau khi thực hiện khảo sát đối với sinh viên, thì câu trả lời được sinh viên lựa chọn nhiều nhất về thực hiện trong giờ ngữ pháp đạt tới 80 phiếu, đứng vị trí đầu tiên là:

③ Làm bài tập ứng dụng ngữ pháp với các dạng thức khác nhau (điền vào chỗ trống, chọn câu trả lời đúng....)

Hai câu trả lời tiếp theo có tỷ lệ lựa chọn khá tương đương nhau, với 65 lựa chọn cho mỗi câu:

⑤ Đọc các bài viết có sử dụng ngữ pháp liên quan để “ngắm” cách dùng ngữ pháp một cách tự nhiên.

① Giáo viên cho nhiều ví dụ có sử dụng ngữ pháp đó.

Qua tỷ lệ lựa chọn của người học, có thể thấy sinh viên rất quan tâm đến việc thực hành kiến thức và tích hợp nội dung. Giáo viên có thể chuẩn bị file PPT nội dung luyện tập ngữ pháp để sinh viên làm trực tuyến, hoặc thông qua phần mềm “trí tuệ nhân tạo” tạo các game thú vị vừa thu hút sự chú ý, tập trung của người học trong giờ dạy online và vừa thực hiện được nhiệm vụ kiểm tra kiến thức ngữ pháp của sinh viên. Có thể sử dụng một số phần mềm tạo game học tập trực tuyến đang được ưa chuộng hiện nay như Quizizz, Kahoot, Quilez hoặc cũng có thể tạo ra những câu hỏi trắc nghiệm trong bài giảng điện tử sử dụng

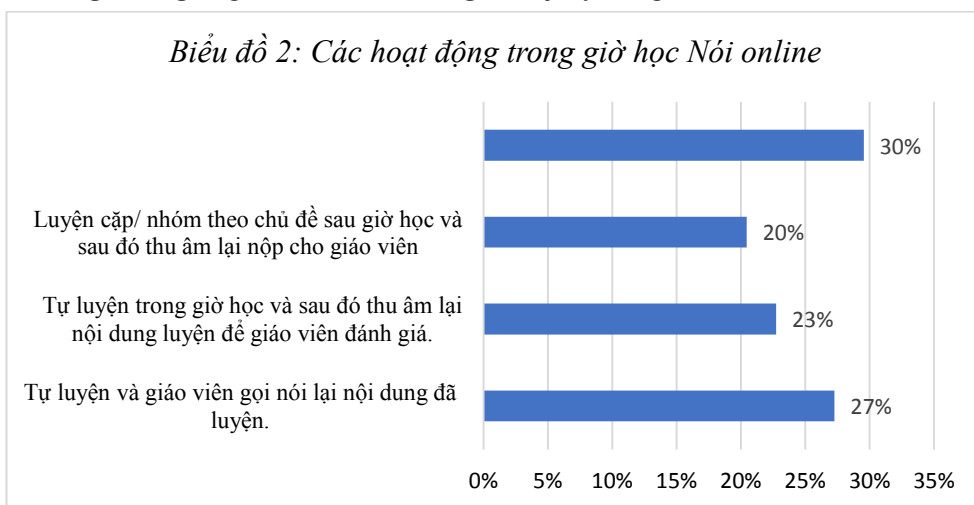
PowerPoint. Người dạy sẽ tốn thêm thời gian để chuẩn bị cho những trò chơi ứng dụng này, tuy nhiên nếu được triển khai, hoạt động này sẽ có thể đáp ứng được đa số ý kiến của sinh viên vì đã kết hợp được cả lựa chọn số ③ và lựa chọn số ④ (lựa chọn: “Chơi game online luyện tập ngữ pháp”) của khảo sát. Hiệu quả dự kiến là sẽ khiến học sinh hứng thú hơn với giờ học và kiến thức cũng được tiếp nhận một cách tự nhiên, không gượng ép.

Đối với câu trả lời khảo sát “đọc bài để ngắm ngữ pháp”, đây chính là cách để sinh viên có thể hiểu bối cảnh sử dụng ngữ pháp một cách sâu hơn và tự nhiên hơn. Và để thực hiện được mục tiêu này, thì phương pháp “CLIL - tích hợp nội dung” được coi là phù hợp nhất. Để triệt để đạt được hiệu quả khi sử dụng phương thức này, có thể ứng dụng công nghệ AI để lựa chọn ra những nội dung phù hợp với trình độ, chủ đề, phong phú về mẫu cấu trúc ngữ pháp...

4.3. Giờ học kỹ năng nói

Theo kết quả đánh giá của sinh viên được khảo sát, kỹ năng Nói là kỹ năng mà sinh viên cảm thấy kém hiệu quả nhất khi nghe giảng online. Với đặc thù bị hạn chế về cơ hội luyện tập phản xạ, giao tiếp, phát âm, tỷ lệ sinh viên đã lựa chọn những nội dung mong muốn được thực hiện trong giờ dạy kỹ năng Nói online như sau.

Biểu đồ 2: Các hoạt động trong giờ học Nói online

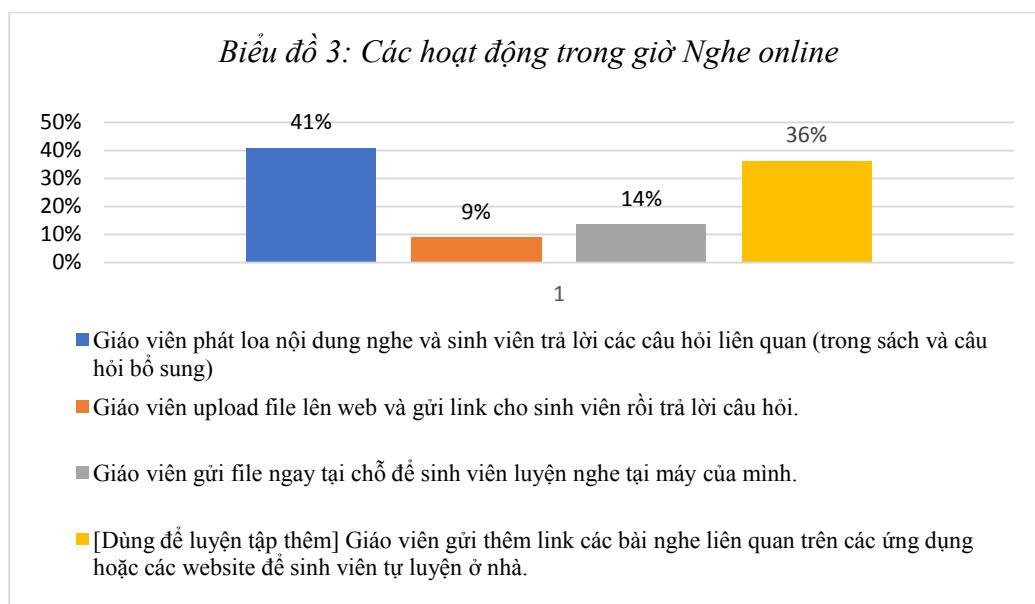


Theo kết quả thống kê trên, câu trả lời: “Đọc các bài đọc hoặc hội thoại ngắn về nội dung liên quan đến chủ đề bài học, rồi tự luyện tập nói lại theo hình thức thuộc lòng 암기식” được 65 sinh viên lựa chọn với tỷ lệ cao nhất, 30%. Ngoài việc luyện tập nội dung nói theo hình thức máy móc (기계식) - được sinh viên lựa chọn với tỷ lệ cao thứ 2 (60 sinh viên, 27%) thì sinh viên cảm thấy thích thú hơn với việc luyện ghi nhớ nội dung theo hình thức thuộc lòng 암기식. Đây cũng là một trong những

bí quyết học tiếng nước ngoài của người Do thái và đã đạt hiệu quả rất cao trong giáo dục ngoại ngữ. Nội dung luyện tập kỹ năng Nói nên được đa dạng hóa về chủ đề, nội dung, hình thức ngoài cách luyện tập máy móc thuần túy như hiện nay vẫn đang thực hiện.

4.3. Giờ học kỹ năng nghe

Đối với câu hỏi về các hình thức mong muốn được thực hiện trong kỹ năng, tỷ lệ lựa chọn giữa các câu trả lời có một sự chênh lệch tương đối lớn như sau:



So với việc tự tải file nghe để luyện nghe tại máy (trả lời 2,3) thì sinh viên vẫn mong muốn được nghe tập trung từ loa của giáo viên, rồi tiến hành trả lời các câu hỏi xác nhận nội dung (câu hỏi trong sách + câu hỏi bổ sung kèm theo). Phương án trả lời này được 90 sinh viên lựa chọn, chiếm tỷ lệ 41%. Đứng thứ 2 với 36% là mong muốn được luyện tập ở nhà thông qua ứng dụng và website. Đây là hoạt động bổ sung để sinh viên có thể luyện tập thêm tại nhà. Để thực hiện nó, giáo viên sẽ phải tìm kiếm các file nghe có chủ đề liên quan, mức độ khó tương ứng và tải lên các phần mềm ứng dụng. Và “Ministry” là một phương pháp

học kỹ năng nghe khá hiệu quả cho người học ngoại ngữ hiện nay. Nếu đơn thuần thực hiện phương pháp học Nghe truyền thống theo kiểu nghe và nhắc lại thì hiệu quả đạt được sẽ không cao do khi nghe và nhắc lại, người học không cần động não và tư duy, chỉ nhắc lại máy móc nội dung đã học. Còn nếu học theo phương thức Ministry, tức là thông qua một câu chuyện, với những tình tiết thú vị hài hước, với cảm xúc được truyền đạt qua đó, với các tình tiết liên tục đổi mới, não bộ của người học buộc phải vận động và liên tục trả lời cho các câu hỏi liên quan của chuyện. Khi liên tục phải trả lời câu hỏi, người học sẽ học được cách tư

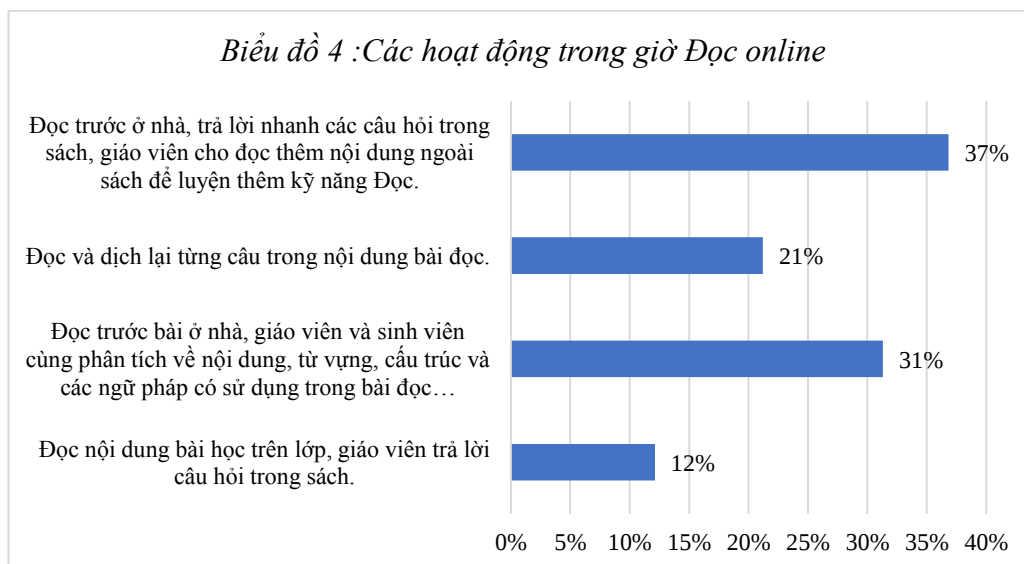
duy và phản xạ trả lời câu hỏi trong tiếng Hàn một cách hiệu quả hơn rất nhiều.

4.4. Giờ học kỹ năng đọc

Đối với các câu trả lời khảo sát cho câu hỏi: “Hãy chọn các nội dung mà em muốn thực hiện trong giờ học kỹ năng Đọc”,

tỷ lệ sinh viên lựa chọn các phương án trả lời có sự chênh lệch khá rõ. 37% số lượng sinh viên, với 70/198 sinh viên đã lựa chọn hoạt động: “Đọc trước bài ở nhà, trả lời nhanh các câu hỏi trong sách, giáo viên cho đọc thêm nội dung ngoài sách để luyện thêm kỹ năng Đọc”.

Biểu đồ 4 : Các hoạt động trong giờ Đọc online



Phân tích câu trả lời, có thể thấy sinh viên muốn tự hoạt động với nội dung trong giáo trình và được luyện bổ sung kiến thức với bài đọc kèm theo. Hoạt động đọc bổ sung này nên được thực hiện với phương pháp tích hợp nội dung CLIL để sinh viên vừa nắm kiến thức vừa tiếp nhận được lượng từ vựng, ngữ pháp tương ứng của bài học. Tương tự với hình thức học Ministry, các nội dung đọc bổ sung nên được xây dựng dưới hình thức một câu chuyện, có bố cục rõ ràng, nội dung phong phú để giáo viên có thể xác nhận mức độ đọc hiểu của sinh viên qua nhiều câu hỏi trực tiếp, gián tiếp khác nhau.

Ngoài ra, một số giáo viên có thói quen dạy đọc gắn liền với dịch nội dung bài đọc sang ngôn ngữ đích. Việc này không phù hợp với tiêu chí của giờ học Đọc hiểu, và bản thân sinh viên qua nội dung khảo sát cũng cho thấy mong muốn được tìm hiểu về “từ pháp, ý nghĩa và cách sử dụng” từ trong

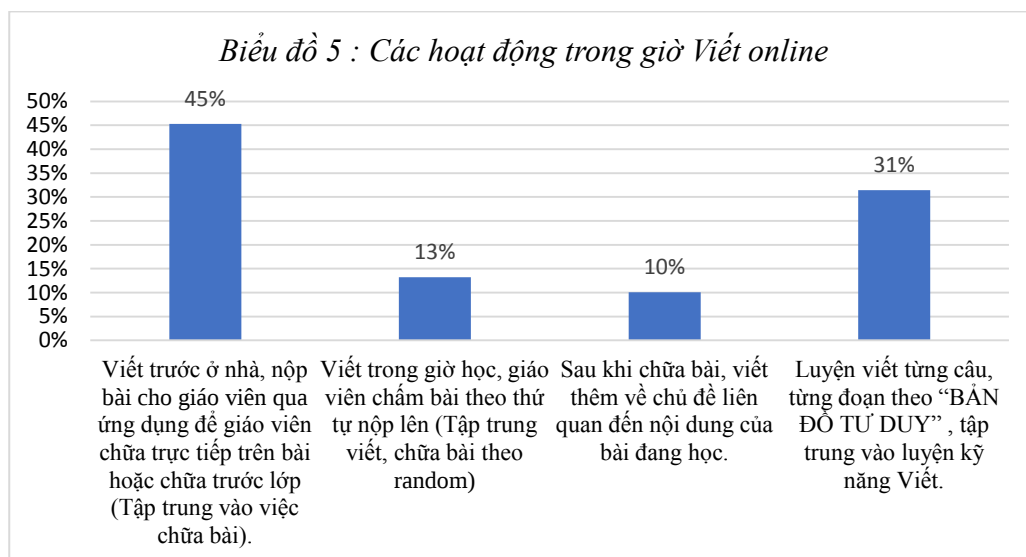
bối cảnh hơn là đơn thuần dịch nội dung. Giáo viên nên phân tích kỹ càng những câu văn dài, nhiều mệnh đề và có thể gây nhầm lẫn trong cách hiểu cho sinh viên, ví dụ như phân tích về các thành phần câu, bố cục câu và các mẫu ngữ pháp liên kết câu, kết thúc câu.... Với đặc thù của giờ học online, giáo viên nên sử dụng file PPT, chuẩn bị sẵn các slide có phân tích câu đọc khó và đặt câu hỏi xác nhận nội dung thay cho thời gian dịch bài - hoạt động không giúp cho sinh viên nhớ lâu về kiến thức ngôn ngữ và nội dung bài đọc được.

4.5. Giờ học kỹ năng viết

Giờ học kỹ năng Viết online được sinh viên khảo sát đánh giá “Khá hiệu quả” với 58%, “Bình thường” với 20%. Trong thời gian khoa Hàn Quốc, trường Đại học Hà Nội tổ chức dạy và học trực tuyến, ngoài phần mềm Google Meeting thì các giáo viên trong khoa đã sử dụng khá tích cực và hiệu quả phần mềm Google Classroom, qua đó

có thể thu bài và chữa bài ngay trên file rồi trả lại cho sinh viên. Qua cách thức này, giáo viên sẽ có áp lực phải chấm, chữa bài cho sinh viên nhiều hơn, nhưng thay vào đó, 100% sinh viên có thể nộp bài và được

chấm, chữa bài một cách chi tiết. Ngoài ra, phần mềm còn cung cấp tính năng chat và trao đổi thông tin giữa giáo viên - sinh viên, nên giờ học Viết được đánh giá “*Khá hiệu quả*” như trên là rất hợp lý.



Theo đó, với kết quả khảo sát chiếm 45%, đứng vị trí thứ 1, thì lựa chọn “Viết trước ở nhà, nộp bài cho giáo viên qua ứng dụng để giáo viên chữa trực tiếp trên bài hoặc chữa trước lớp (tập trung vào việc chữa bài)” là hoạt động được sinh viên mong muốn thực hiện nhất trong giờ học kỹ năng Viết. Đứng thứ 2 là hoạt động “Luyện viết từng câu, từng đoạn theo “Bản đồ tư duy”, tập trung vào luyện kỹ năng Viết” với 31% sinh viên lựa chọn. Với hoạt động này, có thể thấy bộ giáo trình Viết của trường đại học Kyunghee đáp ứng khá tốt với 3 phần được chia riêng biệt: luyện viết câu, luyện viết đoạn, luyện viết từ. Hiện nay, nội dung Viết của giáo trình Tiếng Hàn tổng hợp chưa được đánh giá cao để hoàn thành mục tiêu luyện kỹ năng Viết cho sinh viên, do chỉ tập trung vào hình thức “điền từ, câu vào chỗ trống”, “dịch ngược Việt Hàn” và viết bài dài. Đối với sinh viên và cả giáo viên, luyện kỹ năng Viết để viết một cách logic, đầy đủ bố cục và chính xác là điều quan trọng nhất.

Vậy nên, đối với giờ học online kỹ năng Viết, giáo viên nên tích cực sử dụng phần mềm chữa bài cho sinh viên, điều chỉnh giáo án để có thể hướng dẫn sinh viên luyện tập “kỹ năng” viết một cách hiệu quả nhất.

5. Kết luận

Trước những thách thức của dịch bệnh, trước những đổi mới của thời đại cách mạng công nghiệp 4.0, không chỉ các ngành công nghiệp mà ngành giáo dục cũng đang chuyển mình, tiếp thu và tiếp nhận cái mới để cải thiện hiệu quả giờ dạy, đặc biệt là giờ dạy trực tuyến đang ngày càng được ưa chuộng hiện nay. Với các giờ học thực hành tiếng Hàn, việc áp dụng phương thức giảng dạy mới (như phương thức CLIL - tích hợp nội dung) thay thế cho các phương thức truyền thống đã cũ và kém hiệu quả là một việc làm cần thiết, nên được nghiên cứu để sớm triển khai rộng rãi. Qua đó, các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết sẽ được tiến hành song song, theo hướng mở, kèm theo nhiều câu hỏi tư duy và hoạt động học đa dạng để

khơi gợi về khả năng tưởng tượng và trí sáng tạo của người học. Đồng thời, với sự phát triển của cuộc cách mạng 4.0, việc áp dụng trí tuệ nhân tạo để thực hiện các hoạt động trong giáo dục (ví dụ sửa lỗi, chấm bài....) cũng là một cách thức hiện đại để tiết kiệm thời gian và nâng cao chất lượng trong giảng dạy nói chung và giảng dạy trực tuyến nói riêng.

Trong phạm vi bài nghiên cứu này, người viết đã tiến hành khảo sát đối với 100 sinh viên đang học năm thứ 2 khoa Hàn Quốc - trường Đại học Hà Nội để lấy ý kiến về những hoạt động mà sinh viên mong muốn được thực hiện nhất trong các giờ học kỹ năng tiếng. Qua đó, đối với từng kỹ năng/ giờ học, người Việt đã đề xuất một số hoạt động, phương án thực hiện trong giờ học online, phù hợp với nhu cầu của sinh viên, khắc phục nhược điểm của giờ học online và đem lại hiệu quả dạy - học. Để hiệu quả dạy - học đạt được cao nhất, người dạy cần đầu tư thêm về thời gian, công nghệ để thực hiện được tốt các phần mềm, ứng dụng đang được sử dụng rộng rãi hiện nay.

Abstract

To meet the demand of the fourth industrial revolution, the educational industry has been leveraging modern technology to increase quality, expand coverage, and impact.

Online training is trending in Korean language education, as many teachers adapt this method with their technology-savvy students.

At Hanoi University, as part of ensuring we are continuously meeting our students' needs, we surveyed 100 second-year students.

This report would like to provide insight into the activities and methods that work best and suggested employing new technologies and methods, such as artificial intelligence (AI) and CLIL (Content and Language Integrated Learning). In CLIL, foreign language is learned through the study of content-based subjects, such as science or geography.

Keywords: *Korean language education, Content and Language Integrated Learning (CLIL), artificial intelligence (AI)*

GIẢNG DẠY KĨ NĂNG VIẾT CHO SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH TIẾNG HÀN ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ XÁC THỰC

Đặng Hồng Vân*

Tóm tắt

Bài viết này trình bày khái niệm và các đặc điểm của phương pháp đánh giá xác thực (Authentic assessment- 참평가) và quá trình áp dụng đánh giá xác thực kết hợp với công nghệ vào việc dạy và học kĩ năng viết cho sinh viên chuyên ngành tiếng Hàn Quốc tại trường đại học Hà Nội. Trong số các loại hình đánh giá xác thực được đề cập, tác giả tập trung vào hồ sơ học tập điện tử (e-portfolio- 디지털포트폴리오) và tự đánh giá (student self-assessment- 자기 평가), đây là hai hình thức đánh giá được tác giả vận dụng tại Bộ môn thực hành tiếng của khoa tiếng Hàn. Nội dung chính bao gồm tổng quan về việc dạy và học kĩ năng viết cho sinh viên chuyên ngành tiếng Hàn, cách thức sử dụng và đánh giá kết quả ban đầu sau khi áp dụng hồ sơ học tập điện tử và tự đánh giá đối với sinh viên năm thứ nhất và năm thứ hai tại khoa và các đề xuất mở rộng phạm vi vận dụng phương pháp.

Từ khóa: phương pháp đánh giá xác thực, kĩ năng viết, sinh viên chuyên ngành tiếng Hàn, hồ sơ học tập điện tử, tự đánh giá

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây việc đánh giá quá trình dạy và học ngoại ngữ bắt đầu nhận được mối quan tâm đặc biệt của các nhà nghiên cứu. Các phương pháp đánh giá mới trong dạy và học ngoại ngữ dần thay thế các phương pháp đánh giá truyền thống. Phương pháp đánh giá hiện nay không chỉ dừng lại ở việc tổng kết kết quả học tập của sinh viên (assessment of learning) mà còn được coi là một thành tố của quá trình học tập (assessment as learning) hay là một yếu tố hỗ trợ học tập (assessment for learning). Khái niệm đánh giá xác thực (authentic assessment) ra đời trong bối cảnh các nhà nghiên cứu đang nỗ lực tìm kiếm một hình thức đánh giá phản ánh chính xác nhất các hoạt động dạy và học thực sự diễn ra trong lớp học, từ đó cung cấp thông tin về quá trình tiến bộ của người học và tạo cơ sở cho việc điều chỉnh quá trình giảng dạy phù hợp với năng lực và nhu cầu của người học. Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 gây khó khăn và thiệt hại đến mọi phương diện của lĩnh vực giáo dục và đào tạo, việc học trực tuyến là giải pháp bắt buộc khi học sinh không thể đến trường. Các nhà nghiên cứu, nhà giáo dục và giáo viên cần suy nghĩ nghiêm túc về việc phát triển mô hình học trực tuyến. Đại dịch Covid-19 là thách thức, nhưng cũng là cơ hội để ngành giáo dục từng bước thích ứng với thời đại 4.0. Bài viết đề cập đến phương pháp giảng dạy và đánh giá mới- đánh giá xác thực (Authentic assessment- 참평가), là phương pháp kết hợp ứng dụng công nghệ thông tin, học trực

*Trường Đại học Hà Nội

tuyển thay thế cho phương pháp giảng dạy đánh giá môn viết truyền thống.

1.1. Khái niệm đánh giá xác thực

Đánh giá xác thực (참평가) (hay còn gọi là đánh giá thực hoặc đánh giá qua thực tiễn hoặc đánh giá năng lực thực hành) là một thuật ngữ mới xuất hiện trong khoảng hai thập niên trở lại đây trong hệ thống lý luận về kiểm tra, đánh giá nhờ những đổi mới căn bản trong khoa học đo lường và kiểm tra, đánh giá. Thuật ngữ này được dùng trong mối quan hệ đối lập với thuật ngữ “đánh giá truyền thống” (traditional assessment- 전통적인 평가) để chỉ các loại hình kiểm tra, đánh giá trên giấy (bài tự luận, câu hỏi trả lời ngắn, trắc nghiệm khách quan kiểu đúng sai, ghép hợp, điền thế, đa lựa chọn...) vốn đã rất quen thuộc đối với mọi nền giáo dục trên thế giới.

Đánh giá xác thực là loại hình đánh giá trực tiếp khả năng thực hiện các nhiệm vụ thực tiễn, bao gồm mọi hình thức và phương pháp đánh giá được tiến hành với mục đích kiểm tra các năng lực cần có trong cuộc sống hàng ngày và được triển khai trong bối cảnh thực tế.

Đánh giá xác thực nhằm đánh giá khả năng của người học trong “ngữ cảnh thực”. Trong đó đòi hỏi người học vận dụng các kỹ năng học được để thực hiện một nhiệm vụ của thực tiễn, hoặc thực hiện một dự án nào đó, hoặc tạo ra một sản phẩm hoặc thực hiện một kỹ năng (VD: thu thập và xử lý phân tích thông tin). Đánh giá xác thực không chỉ quan tâm đến sản phẩm học tập mà còn quan tâm đến cả quá trình làm ra sản phẩm đó. Ví dụ khi đánh giá dự án tập chí, thì hồ sơ các mẫu văn bản có thể được sử dụng để vẽ biểu đồ về sự phát triển kỹ năng viết bài báo của từng học sinh từ khi bắt đầu bản nháp bài viết cho đến bản biên tập cuối cùng. Khi đánh giá một dự án bán hàng, bên cạnh báo cáo kết quả bán hàng, cần quan sát sự phát triển các kỹ năng bán hàng của từng học sinh qua video...

Việc đánh giá xác thực chú trọng đến năng lực thực hành, năng lực hành động giải quyết những vấn đề đặt ra trong thực tiễn có thể khắc phục được những nhược điểm của đánh giá truyền thống (được cho là đã đặt học sinh vào một vai trò thụ động hơn là vai trò chủ động), huy động mọi khả năng của bản thân người học để giải quyết các vấn đề từ bối cảnh thực. Do vậy, để vận dụng cách đánh giá này, giáo viên và học sinh cần chú trọng tạo ra các nhiệm vụ có ý nghĩa, sử dụng cách đánh giá đa diện, tương tác tích cực, tập trung vào các năng lực tư duy bậc cao. Theo Jon Mueller (2005), đánh giá xác thực có một số hình thức cơ bản sau:

Sản phẩm: Học sinh phải tạo ra sản phẩm cụ thể, là bằng chứng của sự vận dụng các kiến thức đã học. Những sản phẩm rất đa dạng: bài luận, bài tập lớn, truyện ngắn, bài thơ, báo cáo khoa học, báo cáo thực hành, biểu đồ, biểu bảng theo chủ đề, bảng hình ghi lại các hoạt động, danh mục sách tham khảo, đánh giá của bạn học, tự đánh giá của bản thân,... Học sinh phải tự trình bày sản phẩm của mình còn giáo viên đánh giá sự tiến bộ hoặc xem xét quá trình làm ra sản phẩm đó.

Dự án học tập: Thông qua các dự án thực hiện trong vài giờ hoặc một, hai tuần, giáo viên theo dõi quá trình học sinh thực hiện để đánh giá khả năng tự tìm kiếm và thu thập thông tin, tổng hợp và phân tích chúng theo mục tiêu của dự án, đánh giá các kỹ năng cần thiết trong cuộc sống như *cam kết làm việc, lập kế hoạch, hợp tác, nhận xét, bình luận, giải quyết vấn đề, ra quyết định, trình bày*,...

Trình diễn: Học sinh làm việc với nhà tài trợ, tìm hiểu yêu cầu của họ, hình thành câu hỏi nghiên cứu, tiến hành các hoạt động để tìm câu trả lời, sau đó trình bày trước nhà tài trợ, bạn cùng lớp và giáo viên. Có 4 yếu tố quan trọng để làm cơ sở cho đánh giá: hồ sơ ghi lại những phương án trả lời qua quá trình khảo sát; bài luận để trình diễn; trình

bày bằng lời trước những người quan tâm; và khả năng sử dụng công nghệ thông tin.

Thực hiện (nhiệm vụ): Học sinh tiến hành thí nghiệm, đi khảo sát và viết báo cáo về kết quả chuyến khảo sát, phỏng vấn hoặc trao đổi thư từ với các chuyên gia và viết các bài luận từ kết quả nghiên cứu; ghi lại tiến trình phát triển của một thực thể sống nhỏ; tổ chức một hoạt động (xemina, sinh hoạt câu lạc bộ, thảo luận nhóm, hội thảo,...).

Theo Opp-Beckman và Klinghammer (2006) mô tả đánh giá xác thực là đánh giá biểu hiện học tập của sinh viên (performance assessment). Đây là hình thức đánh giá sinh viên qua một nhiệm vụ học tập cụ thể sử dụng kiến thức đã có, kiến thức vừa lĩnh hội và các kỹ năng tương ứng để giải quyết vấn đề trong thực tế cuộc sống.

Theo O'Malley & Pierce (1996), đánh giá xác thực là hình thức đánh giá dựa trên các hoạt động dạy và học diễn ra trong lớp học và các tình huống sử dụng ngôn ngữ trong thực tế cuộc sống, nhằm theo dõi quá trình tiến bộ trong học tập của học sinh đồng thời cung cấp thông tin cho việc điều chỉnh quá trình giảng dạy của giáo viên.

Các định nghĩa trên về đánh giá xác thực mặc dù hình thức có thể khác nhau nhưng đều có sự tương đồng về mục đích đánh giá và phương pháp thực hiện. Các hình thức đánh giá mới hiện nay có mục đích theo dõi sự tiến bộ của người học xuyên suốt quá trình học tập và cung cấp thông tin phản hồi cho quá trình giảng dạy của giáo viên có nhiều tên gọi khác nhau như: đánh giá biểu hiện (performance assessment), đánh giá thay thế (alternative assessment), đánh giá tiến trình (formative assessment)... Phạm vi đánh giá có thể rộng hẹp khác nhau nhưng mục đích và bản chất của các hình thức đánh giá này là tương tự như nhau.

1.2. Hiệu quả của đánh giá xác thực

Thực tế là các hình thức đánh giá như trắc nghiệm, tự luận... hiện đang được sử

dụng chỉ có thể đánh giá một khía cạnh nhất định mà không thể bao quát hết khả năng sử dụng ngôn ngữ của người học, do đó đánh giá xác thực ngày càng nhận được sự quan tâm của các nhà giáo dục, các trường học, giáo viên và học sinh, sinh viên. Giáo viên cũng gặp nhiều khó khăn khi thiết kế bài giảng dựa trên kết quả các bài kiểm tra dạng trắc nghiệm hoặc trả lời câu hỏi. Bởi các kết quả này không thể phản ánh quá trình tiến bộ trong học tập của sinh viên (Resnick & Klopfer, 1989, trích trong Burns & Richards, 2009). Không chỉ vậy, kết quả cao mà sinh viên đạt được trong các bài kiểm tra có thể còn do kỹ năng làm bài thi tốt chứ không hẳn do năng lực ngôn ngữ xuất sắc.

Trong khi đó đánh giá xác thực là hình thức đánh giá thường xuyên dựa vào các hoạt động dạy và học diễn ra trong lớp học. Lợi ích của hình thức đánh giá này là có khả năng cung cấp nguồn thông tin cập nhật thường xuyên về quá trình dạy và học nhằm định hướng và điều chỉnh quá trình đó để đảm bảo sinh viên tiến bộ cả về kiến thức và kỹ năng trong học tập (O'Malley & Pierce, 1996).

1.3. Phân loại đánh giá xác thực

Đánh giá xác thực bao gồm các dạng đánh giá có thể phản ánh quá trình học tập, thành tích, động lực và thái độ học tập của sinh viên trong lớp học. O'Malley và Pierce (1996) đã nêu ra 9 dạng thức của đánh giá xác thực. Tuy nhiên, trong phạm vi của bài viết này tác giả chỉ đề cập đến 2 loại đánh giá xác thực được tác giả vận dụng thực tế tại đơn vị đó là hồ sơ học tập điện tử (e-portfolio- 디지털 포트폴리오) và tự đánh giá (student self-assessment- 자기 평가).

Hồ sơ học tập là tập hợp hệ thống các nhiệm vụ học tập sinh viên đã thực hiện nhằm phân tích quá trình tiến bộ của sinh viên dựa trên các mục tiêu học tập được xây dựng cho khóa học (Valencia, 1991, trích trong O'Malley & Pierce, 1996). Đặc

điểm dễ nhận diện nhất của hồ sơ học tập là sinh viên có thể chủ động can thiệp vào việc lựa chọn nhiệm vụ học tập nào và lấy làm minh chứng cho quá trình phát triển và hoàn thiện của bản thân. Hồ sơ học tập điện tử mà bài viết đề cập là hình thức giảng dạy đánh giá áp dụng hồ sơ học tập kết hợp với công nghệ học trực tuyến qua phần mềm meet.google.com và classroom.google.com trong thời gian trường đại học Hà Nội thực hiện chương trình học trực tuyến nhằm ứng phó với đại dịch Covid-19 vào tháng 4 năm 2020.

Tự đánh giá là cách thức sinh viên tự chiêm nghiệm quá trình học tập của bản thân, từ đó tìm ra động lực và các chiến lược học tập đối với mục tiêu học tập cụ thể (Wiggins& McTighe, 2012).

2. Vận dụng đánh giá xác thực vào dạy và học kỹ năng viết cho sinh viên chuyên ngành tiếng Hàn

2.1. Sơ lược về việc dạy và học kỹ năng viết cho sinh viên năm thứ hai chuyên ngành tiếng Hàn tại bộ môn Thực hành tiếng

2.1.1. Giới thiệu chung

Bộ môn Thực hành Tiếng là bộ môn trực thuộc Khoa tiếng Hàn của trường Đại học Hà Nội có nhiệm vụ đào tạo kỹ năng tiếng Hàn cho sinh viên trong giai đoạn đầu của chương trình đào tạo cử nhân chuyên ngành tiếng Hàn. Trong thời gian học tập tại Bộ môn, sinh viên trải qua hai năm đầu với 13 học phần học thực hành Tiếng bắt buộc theo quy định với thời lượng đào tạo 49 tín chỉ, bao gồm 195 giờ học lý thuyết, 1080 giờ thực hành và 930 giờ tự học. Sau khi kết thúc giai đoạn đào tạo này, sinh viên được trang bị kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ cần thiết, có khả năng sử dụng ngôn ngữ thành thạo để chuẩn bị sẵn sàng cho giai đoạn đào tạo chuyên sâu trong hai năm tiếp theo.

Trong hai năm đầu học Thực hành tiếng sinh viên được rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết. Thông qua hoạt động

học tập, sinh viên phát triển các kỹ năng và phẩm chất như khả năng tự học, tự tìm hiểu kiến thức, chia sẻ thông tin, tự nghiên cứu. Cụ thể với kỹ năng viết, sinh viên có khả năng sản sinh các dạng đoạn văn viết rõ ràng, sử dụng câu văn đúng ngữ pháp được liên kết bằng các phương tiện liên kết như liên từ, vĩ từ liên kết câu, định ngữ..., có văn phong học thuật, có cấu trúc mạch lạc, nội dung hợp lý, phong phú với độ dài đoạn khoảng 700-800 chữ.

2.1.2. Hiện trạng hoạt động giảng dạy và học tập, ứng dụng công nghệ thông tin

Phương pháp giao tiếp lấy người học làm trung tâm (학습자중심교육) được áp dụng tại Bộ môn đối với việc dạy và học kỹ năng viết. Hoạt động giảng dạy của giảng viên bao gồm: Giảng dạy lý thuyết, Tổ chức hoạt động học tập trên lớp, Quản lý lớp học, Hướng dẫn tự học, Thực hiện kiểm tra đánh giá sinh viên (đánh giá giữa kỳ và cuối học phần), Hỗ trợ cố vấn học tập cho sinh viên. Hoạt động học tập của sinh viên bao gồm: Thực hành, Tương tác, Thảo luận, Phát biểu, Nghiên cứu, Tự học.

Đa số giảng viên của Bộ môn Thực hành tiếng có khả năng sử dụng công nghệ phục vụ giảng dạy tốt do đã tham gia các khóa đào tạo về sử dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy do trường tổ chức và tự tìm tòi để ứng dụng công nghệ vào việc thiết kế bài giảng, tìm kiếm thông tin, chia sẻ kinh nghiệm, giảng dạy trên lớp, kiểm tra đánh giá, quản lý sinh viên. Các giáo viên sử dụng thành thạo các phần mềm ứng dụng như Word, Excel, Powerpoint... các công cụ tìm kiếm như Google, Internet Explore, Firefox, Cốc cốc... các mạng xã hội như Facebook, Zalo, Twttter... Tất cả giáo viên đều sở hữu máy tính cá nhân phục vụ giảng dạy trong trường hợp nhà trường không đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng máy tính công. Trong thời gian đầu năm 2020, khi đại dịch Covid-19 bùng phát, trường Đại học Hà Nội

đã áp dụng chương trình học trực tuyến cho toàn bộ các khối ngành để đảm bảo tiến độ đào tạo. Nhà trường đã tổ chức chương trình tập huấn dạy học trực tuyến cho toàn bộ các giáo viên của trường trước khi bắt đầu chương trình học trực tuyến đầu tháng 4 năm 2020. Phần mềm được ứng dụng để dạy học bao gồm meet.google.com và classroom.google.com.

Tuy nhiên, mô hình học trực tuyến chỉ khả thi khi điều kiện kinh tế của gia đình học sinh đáp ứng được các đòi hỏi về trang thiết bị học tập. Đối với sinh viên năm thứ nhất và hai, đa số các em có khả năng sử dụng công nghệ do đã học môn bồi dưỡng công nghệ thông tin từ năm thứ nhất và đã có kinh nghiệm sử dụng công nghệ để đăng kí môn học, tra cứu thông tin, trao đổi và

chia sẻ kiến thức. Vấn đề nằm ở chỗ không phải em nào cũng có điều kiện học tập trang bị máy tính kết nối mạng tốt, có webcam để tương tác với giáo viên trong giờ dạy online. Rất nhiều giờ học bị gián đoạn do trong quá trình học online bị mất điện, mất mạng, mạng chậm v.v..

2.1.3. Các vấn đề trong hoạt động dạy viết

Trong kì học Thực hành tiếng của sinh viên hai năm đầu, kĩ năng viết được giảng dạy với thời lượng học trên lớp là 2 đến 4 tiết/ buổi/1 tuần tương ứng với 1 bài cho lớp học từ 25 đến 30 sinh viên). Giáo trình được sử dụng là “Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt” quyển 1 đến quyển 6 và Giáo trình luyện thi viết Topik được Bộ môn biên soạn với nội dung học cụ thể như sau:

TT	Giáo trình dạy viết
1	Giáo trình tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Gồm 15 bài/ 1 quyển. Mỗi bài gồm các phần từ vựng, ngữ pháp, nói, đọc, viết, văn hóa. Phần học viết bao gồm: Phần I: Dịch hai đoạn văn từ tiếng Việt sang tiếng Hàn. Phần II: Làm bài điền từ, cụm từ, hoàn thành câu vào chỗ trống trong đoạn văn dựa trên các cụm từ cho sẵn trong bảng. Phần III: Viết bài theo một chủ đề.
2	Giáo trình biên soạn luyện thi viết Topik Chương I: Lý thuyết cơ bản về môn viết, các quy tắc viết trong tiếng Hàn. Chương II: Thực hành luyện viết. - Phương pháp xây dựng câu, thực hành luyện viết câu. - Phương pháp viết đoạn văn, thực hành luyện viết đoạn văn. - Phương pháp làm bài viết dài, thực hành viết. - Các bài mẫu và bài tập luyện cách viết câu, viết đoạn văn, viết bài văn hoàn chỉnh. Phụ lục: Các biểu hiện thành ngữ, tục ngữ trong tiếng Hàn.

Với nội dung giáo trình giảng dạy viết như trên, giáo viên triển khai giảng dạy theo trình tự như đầu giờ cho sinh viên đọc bài, cho sinh viên thời gian từ 20 đến 30 phút viết bài, sau đó gọi sinh viên lên bảng viết, gọi sinh viên sửa bài chéo cho bạn, sau đó giáo viên nhận xét và chữa bài. Với thời lượng tiết học một tiếng rưỡi trên lớp, sinh

viên chỉ được luyện tập kĩ năng viết trong một thời lượng nhỏ, từ 2 tiết đến 4 tiết mỗi tuần. Thực tế thời gian giáo viên cho sinh viên thực hành viết trên lớp đã chiếm một nửa giờ dạy, không đủ thời giờ cho giáo viên xem và sửa bài cho từng sinh viên với một lớp học lên tới 30 em. Kết quả là sinh viên viết bài nhưng không có cơ hội được

sửa bài để biết mình đúng sai ở đâu, viết chỗ nào tốt chỗ nào chưa tốt để có thể tiến bộ trong kĩ năng viết ở những lần viết sau đó. Điều này dẫn đến tình trạng sinh viên không có động lực viết bài, không có say mê hứng thú với giờ viết. Việc lưu trữ bài tập viết của sinh viên sau mỗi buổi học, sửa lỗi và trả bài cũng đòi hỏi nhiều thời gian và công sức của giáo viên. Trên thực tế rất ít giáo viên có thể hoàn thiện được việc này sau mỗi giờ dạy viết. Giờ dạy viết chỉ dừng ở mức độ “cưỡi ngựa xem hoa” khi chưa đạt được yêu cầu và mục đích giảng dạy, học tập tối ưu cho sinh viên.

2.2. Vận dụng đánh giá xác thực trong dạy và học kĩ năng viết học thuật

Không giống như các kỹ năng khác, viết không thể được đánh giá bằng phương pháp thông thường như trắc nghiệm hoặc kiểm tra câu hỏi đúng-sai. Một giáo viên chỉ có thể biết năng lực viết của học sinh bằng cách kiểm tra bài làm chi tiết trong một thời gian liên tục. Theo đó, đánh giá xác thực được coi là phương pháp thích hợp nhất để đánh giá kĩ năng viết của học sinh. Sau đây là các bước đánh giá năng lực viết bằng cách sử dụng phương pháp đánh giá xác thực được đề xuất bởi O'Malley và Pierce (1996).

- Lựa chọn chủ đề viết phù hợp với học sinh
- Lựa chọn các tiêu chí đánh giá mà sinh viên có thể sử dụng.
- Đánh giá chia sẻ với học sinh
- Xác định các bài kiểm tra điểm chuẩn
- Xem xét cách học sinh viết bài
- Tổ chức cuộc họp với các sinh viên thảo luận về kết quả viết của họ.

Đối với việc dạy và học kĩ năng viết cho sinh viên năm thứ nhất và hai, Hồ sơ học tập điện tử (디지털 포트폴리오) và Tự đánh giá (자기평가) là hai hình thức đánh giá xác thực đã được tác giả áp dụng thử nghiệm tại Bộ môn. Như đã trình bày ở trên,

mục đích sử dụng hình thức đánh giá này là để giám sát quá trình phát triển ngôn ngữ thông qua sự tiến bộ của sinh viên đồng thời cung cấp thông tin cho việc điều chỉnh nội dung và phương pháp giảng dạy cho phù hợp với nhu cầu của sinh viên.

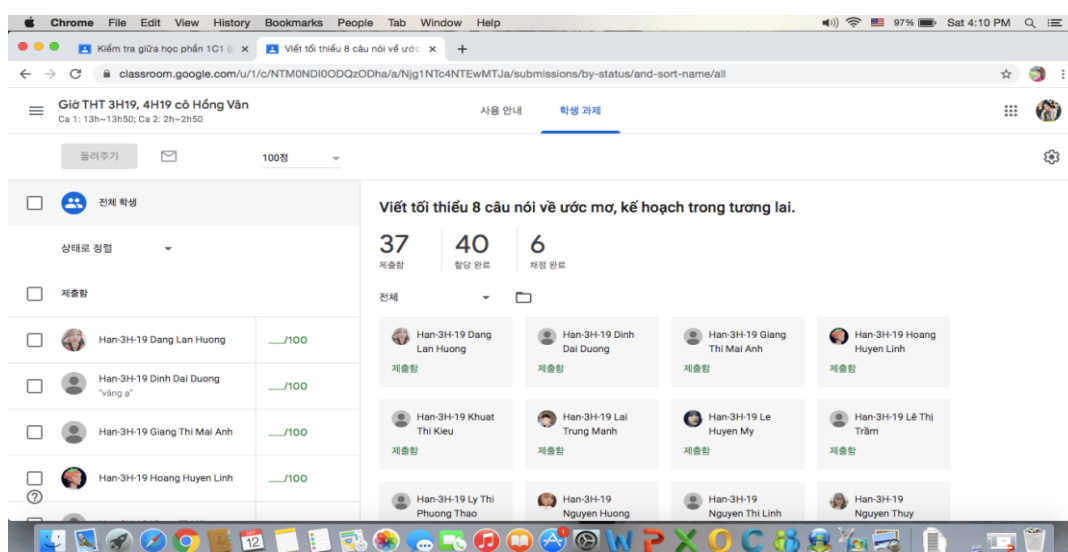
2.2.1. Phương thức vận dụng

Mở đầu khóa học giáo viên hướng dẫn sinh viên chuẩn bị một folder dày để lưu các phần thực hành (từ vựng, cấu trúc, bố cục, phương tiện liên kết, dàn ý sơ lược, dàn ý chi tiết...) và tập hợp các bài viết hoàn chỉnh. Giáo viên hướng dẫn sinh viên cách sử dụng nội dung được lưu trong hồ sơ học tập này để ôn tập và củng cố kiến thức, sinh viên dần hình thành kĩ năng tự đánh giá và khả năng tự chủ học tập thông qua việc điều chỉnh tốc độ và phương pháp học nhằm đạt được mục tiêu học tập đã đề ra từ đầu khóa học.

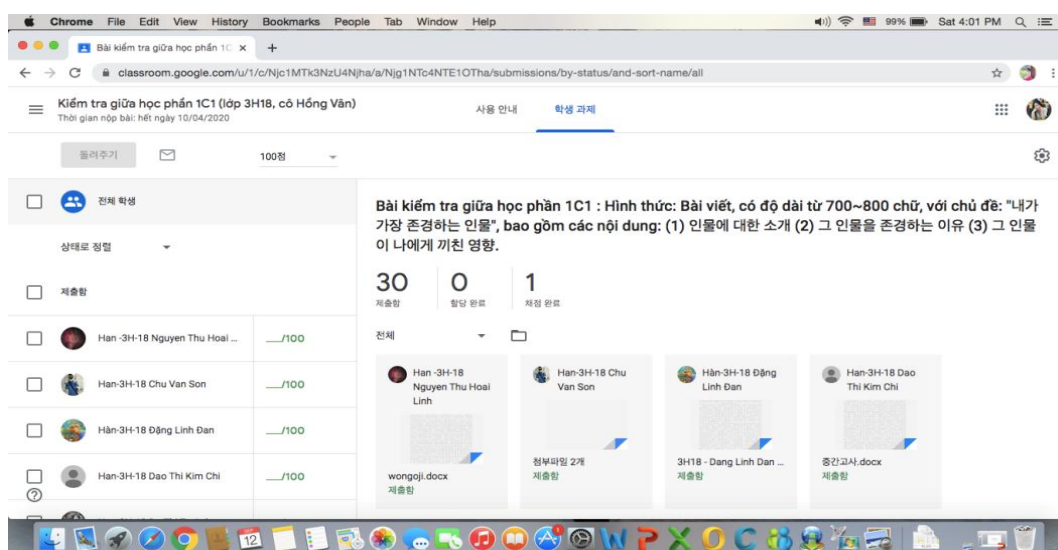
Với mỗi một chủ đề viết đoạn văn, sinh viên được thực hành viết đoạn hoàn chỉnh từ 2 đến 3 lần. Sau lần viết đầu tiên, sinh viên được cung cấp bảng tiêu chí đánh giá để tự đánh giá bài viết của mình. Sau đó sinh viên tự sửa lỗi và thay đổi, chỉnh sửa bài viết lần 2, tiến hành đánh giá chéo giữa các nhóm sinh viên và dựa trên thông tin từ đánh giá chéo để hoàn thiện bài viết lần 3. Các công đoạn tự đánh giá lần 1, 2, 3 giáo viên có thể cho sinh viên thực hiện tại nhà vì trên lớp không đủ thời gian. Cuối cùng bài viết được nộp cho giáo viên đánh giá và nhận xét. Khi nhận bài viết đã có đánh giá nhận xét của giáo viên, sinh viên được yêu cầu so sánh bài viết của cả 3 lần viết để nhận diện các khía cạnh cần được chú trọng trong quá trình học, từ đó tạo động lực học tập khi tự nhận ra sự tiến bộ của bản thân theo thời gian. Giáo viên cũng sử dụng tập hợp bài viết này của sinh viên để điều chỉnh bài giảng, thay đổi thời lượng thực hành nhằm giúp sinh viên lĩnh hội kiến thức và hình thành kĩ năng viết hiệu quả nhất.

Tuy nhiên, hạn chế của việc sử dụng hồ sơ học tập này là sự bất tiện khi sinh viên luôn phải mang theo folder nặng và dày khi đến lớp, tủ đựng đồ của giáo viên cũng không đủ không gian cho khối lượng bài lưu của một lớp 30 sinh viên. Do đó hồ sơ học tập điện tử (e-portfolio) trên classroom.google.com được áp dụng để thay thế. Giáo viên lập một file danh sách lớp và chia sẻ quyền chỉnh sửa cho tất cả sinh viên trong

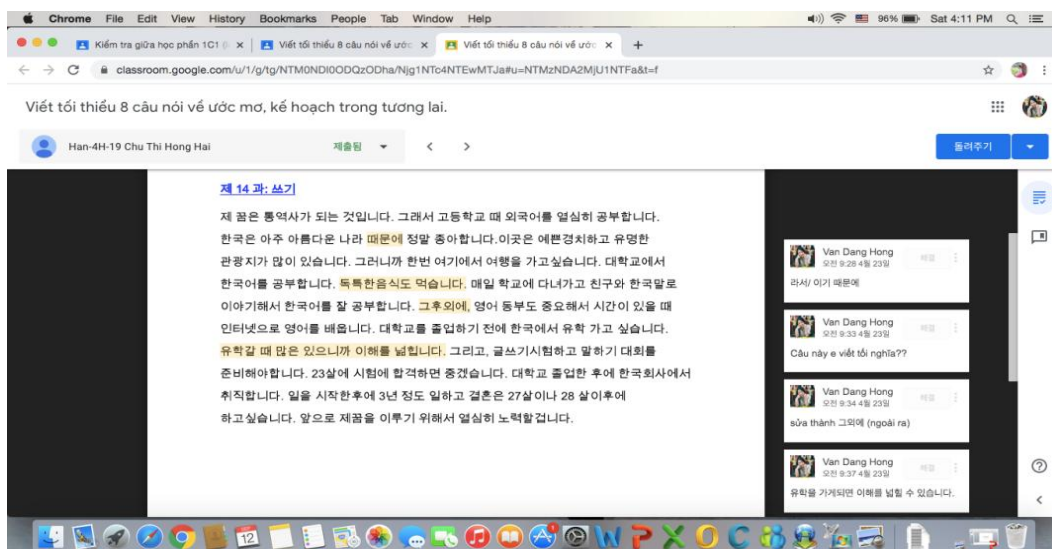
lớp. Sinh viên lưu các bài viết vào folder của mình sau mỗi lần thực hành viết bài trên lớp và việc tiến hành tự đánh giá, đánh giá chéo cũng như đánh giá từ giáo viên vẫn có thể diễn ra theo hình thức online. Minh họa về hồ sơ học tập điện tử trên giao diện classroom.google.com của lớp 3H19, 4H19 và 3H18 Học phần 1C1 khoa tiếng Hàn trong đợt học online tháng 04/2020 vừa qua đối với kỹ năng viết được thể hiện như ảnh bên dưới.



Ảnh 1- Giao diện hồ sơ học tập – mục bài tập viết của sinh viên năm 1 qua phần mềm Classroom.google.com



Ảnh 2- Giao diện hồ sơ bài thi viết giữa học phần của sinh viên năm 2 qua phần mềm classroom.google.com



Ảnh 3- Giao diện màn hình giáo viên chứa bài tập cho sinh viên năm 1 qua classroom.google.com

2.2.2. Xây dựng tiêu chí đánh giá

A. Tiêu chí đánh giá đoạn văn được sử dụng cho tự đánh giá, đánh giá chéo giữa các sinh viên và đánh giá từ giáo viên.

Bảng 1 - Mục tiêu đạt được đối với sinh viên năm 1

Tiêu chí đánh giá		Mục tiêu cần đạt được
Năng lực ngữ pháp	Từ vựng	- Có thể sử dụng được những từ vựng cơ bản nhất trong sinh hoạt hàng ngày. - Ví dụ như tính từ, động từ, đại từ nghi vấn, đại từ chỉ định, đại từ nhân xưng, danh từ riêng...
	Ngữ pháp	- Nắm được cách sử dụng cơ bản phụ âm, nguyên âm, vĩ tố. - Có thể hiểu và thể hiện các đơn vị cấu thành nên câu văn cơ bản và ngữ pháp, các hình thái, trật tự câu. - Có thể sử dụng một cách tự nhiên các yếu tố ngữ pháp căn bản (tiểu từ và vĩ tố), cấu trúc câu tiếng Hàn cơ bản (chủ ngữ+ vị ngữ hoặc chủ ngữ+ tân ngữ+ vị ngữ) khi đặt câu hỏi và trả lời. - Có thể sử dụng thành thạo kính ngữ, thời thể cơ bản của động từ.
	Chính tả	- Có thể sử dụng thành thạo hệ thống chữ phụ âm nguyên âm tiếng Hàn và cấu trúc, trật tự ngữ pháp chính tả cơ bản. - Có thể viết đúng và thành thạo trật tự ngữ pháp trong tiếng Hàn. - Có thể hiểu và nắm được cách biểu kí, phiên âm trong tiếng Hàn.
Năng lực đàm đạo	Nội dung	- Có thể viết được các bài viết về các chủ đề thường nhật như thời tiết, mua sắm, gia đình, chơi thể thao, giao thông, sở thích, món ăn, thời gian, địa điểm, đồ vật, sinh hoạt hàng ngày, giới thiệu bản thân. - Có thể viết được các bài viết cơ bản cần thiết cho cuộc sống sinh hoạt tại Hàn Quốc.

	Cấu trúc	-Có thể viết được câu văn ngắn, sử dụng các từ vựng cơ bản. - Có khả năng viết được các câu đơn, câu ghép đơn giản.
	Tính chặt chẽ, liên kết	Có thể viết được bài với những câu ngắn, câu đơn.
Năng lực ngôn ngữ xã hội	Cách thức	Có thể phân biệt và sử dụng các biểu hiện kính ngữ theo từng tình huống (như- 습니다/ - 어요) và xưng hô, các thời thể cơ bản của động từ, các thể cách thức và phi cách thức.
Năng lực chiến lược	Chuyển đổi mã (Code switching)	Khả năng sử dụng các loại ngôn ngữ khác nhau trong những tình huống xã hội khác nhau. Chỉ dùng ngôn ngữ mẹ đẻ trong trường hợp không thể viết bằng tiếng Hàn.

Bảng 2 - Mục tiêu đạt được đối với sinh viên năm 2

Tiêu chí đánh giá		Mục tiêu cần đạt được
Năng lực ngôn ngữ pháp	Từ vựng	- Có thể sử dụng và viết được các câu thành ngữ, tục ngữ, quán ngữ, thành ngữ tiếng Hán thông dụng, thường hay sử dụng trong sinh hoạt hàng ngày. - Hiểu được một số các từ lóng thông dụng trong tiếng Hàn. - Có thể hiểu và sử dụng các từ vựng cơ bản liên quan đến sinh hoạt nơi văn phòng, công sở, các hiện tượng xã hội.
	Ngữ pháp	- Có thể viết được những câu văn đa dạng về thời thể (thì quá khứ, tương lai, quá khứ hoàn thành...) - Có thể vận dụng hợp lý các vĩ tố liên kết mang nghĩa tương đồng nhau. - Có thể hiểu và biểu hiện được ngoại động từ, bị động, động từ dạng dự đoán, vĩ tố kết thúc câu, định từ, định ngữ.
	Chính tả	Có thể viết được chính xác từ vựng, ngữ pháp trong câu.
Năng lực đàm đạo	Nội dung	Có thể viết được các bài viết về các chủ đề liên quan đến gia đình, nghề nghiệp, đi mua sắm, tình trạng hiện nay, du lịch, kế hoạch, bạn bè, hoạt động tại trường, cuộc sống nơi công sở, đi làm, các sự kiện, các sự cố, tai nạn, hình dạng, dáng vẻ ngoại hình, trang phục, tính cách....
	Cấu trúc	- Có thể viết được các câu ghép, câu dài có định ngữ, câu nội bao. - Có thể viết thành thạo các câu văn thông dụng cần thiết sử dụng hàng ngày.
	Tính chặt chẽ, liên kết	Có thể viết được các câu và các đoạn văn có nội dung có tính liên quan chặt chẽ, logic với nhau.

Năng lực ngôn ngữ xã hội	Cách thức	- Có thể phân biệt và sử dụng hợp lý các câu có dùng kính ngữ và lối nói thông dụng trong các tình huống thường nhật và các tình huống trang trọng. - Có thể viết được những câu giao tiếp tự nhiên thông qua việc hiểu và nắm được thói quen sinh hoạt và cách suy nghĩ của người Hàn Quốc
Năng lực chiến lược	Chuyển đổi mã (Code switching)	Có thể nắm được và viết, phiên âm bằng tiếng Hàn các từ ngoại lai.

Với bảng tiêu chí cần đạt được đối với sinh viên năm thứ 1 và 2 nêu trên, giáo viên sẽ xây dựng tiêu chí chấm điểm cụ thể với từng hạng mục, từng giai đoạn học tập của sinh viên để khi áp dụng cho sinh viên tự chấm điểm, sửa lỗi và đánh giá chéo đạt được tính khách quan và chính xác nhất có thể.

B. Tiêu chí nhận xét quá trình tiến bộ trong tự đánh giá

Họ tên:	
1.	Đọc lại các bài viết của mình và xem xét những điểm tiến bộ trong kỹ năng viết.
2.	Tìm ra ưu điểm của mình. Phân tích nguyên do bạn có được ưu điểm đó.
3.	Tìm ra nhược điểm/ hạn chế của mình. Phân tích nguyên do bạn có nhược điểm hạn chế đó.
4.	Kế hoạch cụ thể để cải thiện những hạn chế, nhược điểm của mình.
5.	Ai là người có thể giúp bạn tiến bộ?

C. Tiêu chí nhận xét quá trình tiến bộ trong đánh giá chéo

Họ tên người đánh giá:	
1.	Đọc lại các bài viết của bạn mình và xem xét những điểm tiến bộ trong kỹ năng viết của tác giả bài viết.
2.	Tìm ra ưu điểm của bạn mình. Phân tích nguyên do tác giả bài viết có được ưu điểm đó.
3.	Tìm ra nhược điểm/ hạn chế của bạn mình. Phân tích nguyên do tác giả bài viết có nhược điểm hạn chế đó.
4.	Kế hoạch cụ thể để cải thiện những hạn chế, nhược điểm của tác giả bài viết.
5.	Ai là người có thể giúp tác giả bài viết tiến bộ?

2.2.3. Kết quả sau khi áp dụng

Sau ba tháng học thử nghiệm sử dụng hồ sơ học tập điện tử và tự đánh giá trong dạy và học kỹ năng viết cho sinh viên năm

thứ nhất và năm thứ hai chuyên ngành tiếng Hàn, kết quả ban đầu thu được từ giáo viên và sinh viên như sau:

Hiệu quả với sinh viên	Hiệu quả với giáo viên
Động lực và khả năng tự chủ học tập là hai lợi ích có thể nhận thấy rõ nhất thông qua việc sử dụng hồ sơ học tập và tự đánh giá. Không giống như dạng thức kiểm tra trắc nghiệm chấm điểm, hồ sơ học tập cung cấp thông tin toàn diện về sự tiến bộ trong học tập của sinh viên, minh bạch khoảng cách giữa hiểu biết kiến thức và vận dụng kiến thức. Việc sử dụng hồ sơ học tập điện tử còn tạo ra sự hứng khởi trong học tập của thế hệ sinh viên ham mê công nghệ, thời gian học tập linh hoạt (ngoài giờ học trên lớp), giảm chi phí in ấn và lưu trữ bản cứng bài viết và tạo cơ hội sửa bài chéo không giới hạn đối tượng. Khi sử dụng hồ sơ học tập điện tử (Trên Google meeting), nhiều sinh viên có thể đồng thời đọc và chữa cùng một bài, chữa trực tiếp vào bài hoặc nhận xét bên lề trang, đánh dấu các thay đổi đã thực hiện, thảo luận góp ý và nhiều ứng dụng hữu ích khác trên Google Classroom và Google meeting mà sinh viên có thể sử dụng để tự chữa bài hoặc chữa bài chéo. Như vậy, sinh viên không chỉ tích lũy kiến thức từ nguồn giáo viên mà còn từ bạn bè và chính bản thân khi tự theo dõi, kiểm soát và điều chỉnh quá trình lĩnh hội kiến thức của mình.	Việc xây dựng hồ sơ học tập cho sinh viên giúp liên kết đánh giá với giảng dạy. Việc theo dõi quá trình tiến bộ của sinh viên thông qua phân tích, tập hợp các bài viết được lưu theo thời gian đã hỗ trợ giáo viên rất nhiều trong giảng dạy, tạo thêm động lực cho giáo viên và xác định chính xác nhu cầu học tập của sinh viên. Nói cách khác, hồ sơ học tập là cách đánh giá sinh viên theo quá trình phát triển ngôn ngữ thực tế thông qua các hoạt động học tập trên lớp, từ đó giáo viên có thể dựa vào thông tin từ hồ sơ học tập của sinh viên để xây dựng và điều chỉnh bài giảng phù hợp năng lực và nhu cầu của sinh viên, tiết kiệm thời gian và công sức chữa và chấm bài cho từng sinh viên. Khi sử dụng hồ sơ học tập điện tử, giáo viên rất dễ dàng giám sát quá trình tự sửa lỗi của từng sinh viên hoặc các hoạt động chữa bài chéo vì các thay đổi đều được lưu và chia sẻ.

3. Kết luận

Sau ba tháng vận dụng hồ sơ học tập điện tử và tự đánh giá nhằm hỗ trợ quá trình học tập môn viết của sinh viên chuyên ngành tiếng Hàn đã thu được những kết quả khả quan. Tác giả xin đề xuất mở rộng phạm vi ứng dụng cho đối tượng sinh viên chuyên ngành tiếng Hàn ở các kỳ học cao hơn và hướng tới đối tượng sinh viên của các chuyên ngành ngôn ngữ khác. Việc sử dụng hai hình thức đánh giá này giúp thay đổi tích cực vai trò của giáo viên và sinh viên trong đánh giá. Sinh viên sẽ tự chủ trong học tập khi có thể tự giám sát quá trình tiến bộ của bản thân, định hướng chiến lược và mục tiêu học tập cụ thể. Giáo viên có cơ hội thấu hiểu và theo dõi sát sao từng bước phát triển năng lực ngôn ngữ của sinh viên đồng thời sử dụng kết quả của quá trình đánh giá để xây dựng kế hoạch và nội dung giảng dạy phù hợp.

Tại Việt Nam, hình thức đánh giá truyền thống bằng bài kiểm tra dạng trắc nghiệm hoặc trả lời câu hỏi còn rất phổ biến. Giáo viên ở một số trường có thể đã tham gia các khóa bồi dưỡng về vận dụng đánh giá xác thực trong dạy và học ngoại ngữ hoặc đang thử nghiệm một số dạng thức của đánh giá xác thực. Ví dụ như sử dụng hồ sơ học tập để theo dõi sự tiến bộ của sinh viên và áp dụng phương pháp tiếp cận sinh viên phù hợp mức độ và khả năng nhận thức cá nhân. Tuy nhiên, số lượng giáo viên chưa sẵn sàng áp dụng đánh giá thực vào giảng dạy chắc chắn vẫn còn rất nhiều. Việc áp dụng đánh giá xác thực vào giảng dạy đòi hỏi kinh nghiệm và nhận thức đúng đắn. Ngoài ra giáo viên cần có sự hợp tác của sinh viên và hỗ trợ sinh viên rất nhiều trong quá trình tự đánh giá và hình thành kỹ năng tự chủ học tập để đạt được kết quả tối ưu. Đề sử dụng hồ sơ

học tập sao cho hiệu quả cần có kế hoạch thực hiện cụ thể, tiêu chí đánh giá rõ ràng công khai, chi tiết, có hướng dẫn cụ thể cách thức thực hiện cho sinh viên. Giáo viên cần chú ý các đặc điểm sau khi áp dụng hồ sơ học tập cho quá trình dạy và học:

- Hồ sơ học tập được sử dụng để tăng cường khả năng học tập của sinh viên chứ không nhằm mục đích phân loại hay trừng phạt sinh viên. Hồ sơ học tập giúp sinh viên chủ động nhận biết và kiểm soát quá trình tiến bộ trong học tập của bản thân.

- Hồ sơ học tập có tính chọn lọc nhằm phản ánh chính xác nhất năng lực ngôn ngữ của sinh viên và phục vụ hiệu quả nhất các mục đích đánh giá. Việc sử dụng hồ sơ học tập trong đánh giá là công việc cần có sự hợp tác giữa giáo viên và sinh viên.

- Hồ sơ học tập được vận dụng cho lớp học có phương pháp tiếp cận lấy người học làm trung tâm (학습자중심교육). Các bài viết của sinh viên được lưu trong hồ sơ học tập phải là các bài viết được chính sinh viên tạo ra trong giờ học (không phải các bài mẫu thu thập từ các nguồn khác nhau).

- Các yếu tố đánh giá khi sử dụng hồ sơ học tập bao gồm: tập hợp bài viết của sinh viên, tiêu chí đánh giá bài viết, hoạt động tự đánh giá. Nội dung hồ sơ học tập phải được sắp xếp khoa học để bạn bè và giáo viên có thể dùng làm căn cứ xác định sự tiến bộ của sinh viên. Việc áp dụng hồ sơ học tập cần thời gian lập kế hoạch triển khai và giám sát quá trình đánh giá mới thu được kết quả tối ưu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Tài liệu tập huấn Dạy học và kiểm tra, đánh giá kết quả học tập theo định hướng phát triển năng lực học sinh; môn Toán cấp trung học phổ thông; Vụ giáo dục trung học (2014)
2. Nguyễn Đức Chính. Đánh giá thực kết quả học tập trong giáo dục đại học và đào tạo nguồn nhân lực, Đại học Quốc Gia Hà Nội. VNH3.TB14.586.
3. Vũ Thị Phương Thảo (2017). Vận dụng đánh giá thực vào giảng dạy kỹ năng viết học thuật

cho sinh viên chuyên ngành tiếng Anh, trường đại học Hà Nội. Kỷ yếu hội thảo quốc tế đổi mới phương pháp và kinh nghiệm dạy-học ngoại ngữ.

Tiếng Hàn

4. 우민정(2010). 외국인을위한한국어쓰기평가방안연구. 우석대학교경영행정문화대학원한국어지도학과.

Tiếng Anh

5. O' Malley, J.M.,&Pierce, L.V.(1996). Authentic Assessment for English Language Learners: Practical Approaches for Teachers.USA: Addison-Wesley Publishing Company, Inc.
6. Jon Mueller (2005). The Authentic Assessment Toolbox: Enhancing student learning through online faculty development. Journal of Online Learning and Teaching (2005).
7. Wiggins, G.& McTighe, J.(2012). The Understanding by Design Guide to Advanced Concepts in Creating and Reviewing Units. Virginia: Grant Wiggins and Jay McTighe.

Abstract

This article presents the concept and features of Authentic assessment and the process of applying authentic assessment with technology to teaching and learning writing skills for students of Korean language major at Hanoi University. Among the types of authentic assessment mentioned, the author focuses on e-portfolio and self-assessment (student self-assessment), here are two ways of assessment applied by the author at the Department of Language Practice of the Korean Language Department. The main content includes an overview of teaching and learning writing skills for students majoring in Korean, how to use and evaluate initial results after applying e-learning profiles, and self-assessment of freshman and sophomore students in faculty and suggestions for expanding the scope of the methodology.

Keywords : on e-portfolio, self-assessment, student self-assessment

GIẢNG DẠY TIẾNG HÀN ONLINE: VẤN ĐỀ VÀ PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐÀO TẠO TIẾNG HÀN TRUNG CẤP - CAO CẤP TẠI VIỆT NAM

*Kim Gyeong Min**

Tóm tắt

Mục đích của nghiên cứu này là xác định các vấn đề phát sinh trong quá trình học tập trực tuyến hiện bắt đầu phát triển ở Việt Nam để tìm ra những giải pháp khắc phục phù hợp. Với mục tiêu đó, chúng tôi đã thực hiện một cuộc khảo sát bằng bảng hỏi dành cho học viên đã tham gia các khóa học tiếng Hàn trung cấp tại Trung tâm Hàn ngữ Sejong Hà Nội 1. Nội dung chủ yếu thảo luận về các vấn đề như khả năng tập trung thấp, gánh nặng trong vấn đề tự học, môi trường internet, giao tiếp kém và những khó khăn trong hoạt động trên lớp... của người học. Để giải quyết vấn đề này, lớp học trực tuyến sẽ có tác dụng tích cực nếu được triển khai đầy đủ theo các thiết kế lớp học, chiến lược lớp học, kiến thức về phương tiện truyền thông và tài liệu phụ trợ của giảng viên, cũng như thiết lập được một cửa sổ giao tiếp tốt với người học. Trong tương lai, do nhiều nguyên nhân khác nhau lớp học trực tuyến sẽ càng ngày càng phát triển. Qua báo cáo này chúng tôi cho rằng, cần có sự thay đổi trong nhận thức về lớp học trực tuyến, chẳng hạn như thay đổi về nhu cầu của người học, thay đổi về phát triển giảng dạy của giảng viên và sự phối hợp của người điều hành...

Từ khóa: đào tạo tiếng Hàn, lớp học trực tuyến, trở ngại về môi trường, trở ngại trong học tập

1. Đặt vấn đề

Một trong những biến động của năm 2020 là những thay đổi của xã hội do dịch COVID-19 gây ra. Kể từ tháng 2/2020, Việt Nam đã thực hiện giãn cách xã hội và chuyển đổi các hình thức đào tạo trong đó có đào tạo tiếng Hàn. Do COVID-19 Trung tâm Hàn ngữ Sejong Hà Nội 1 cũng đã triển khai các lớp học trực tuyến tương tác theo thời gian thực trong nửa đầu năm 2020.

Trên thực tế đã có nhiều cuộc thảo luận về lớp học trực tuyến trong đào tạo tiếng Hàn ngay trước khi có COVID-19. Tuy nhiên, hầu hết nội dung học trực tuyến lúc này đều chỉ được giới thiệu dựa trên cơ sở các lớp học truyền thống trên lớp nên hiệu quả chưa rõ ràng. Lớp học trực tuyến cho thấy những khó khăn khác nhau mà giảng viên và học viên gặp phải nên cần phải thiết kế một chương trình giảng dạy khác với các lớp học ngoại tuyến hiện hành và phải có sự chuẩn bị cả về mặt hành chính (Ascough, 2002:18). Đặc biệt, yêu cầu đặt ra là giảng viên phải sử dụng được công nghệ giáo dục mới trong môi trường mới tương ứng, trong khi đó những thay đổi nhanh chóng không cho phép họ thử nghiệm để chọn ra phương thức phù hợp.

Trước những vướng mắc đó, nghiên cứu này được thực hiện với mong muốn tìm hiểu về cách nhìn nhận của người học Việt Nam đối với học trực tuyến và hướng đi trong tương lai của các lớp học trực tuyến tiếng Hàn. Để triển khai nghiên cứu, chúng tôi đã thực hiện một cuộc khảo sát bằng bảng câu hỏi tập trung vào các nội dung sau đây, lấy

*Học viện King Sejong Hà Nội 1,
Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

đối tượng là các học viên trung cấp đang theo học tại Trung tâm Hàn ngữ Sejong Hà Nội 1.

Trước hết, chúng tôi đã điều tra về những khó khăn trong môi trường học tập mà người học trải qua ở lớp học tiếng Hàn trực tuyến và các biện pháp có thể khắc phục. Tiếp theo, chúng tôi cũng tiến hành tìm hiểu về khó khăn trong học tập của người học thông qua bảng hỏi và phỏng vấn. Mục đích của nghiên cứu này là nhằm phân tích những khó khăn và giải pháp trong học tập trực tuyến của người Việt, đồng thời, qua đó tìm hướng phát triển lâu dài cho các lớp học trực tuyến tiếng Hàn.

2. Thực trạng giáo dục trực tuyến

Phạm vi của môi trường học tập truyền thống đã được mở rộng sang môi trường học tập trực tuyến vượt thời gian và không gian. Lớp học trực tuyến trong không gian ảo đang trở thành một dạng lớp học mới (Lee Eun Joo, 2010:342). Tuy nhiên, định nghĩa về các lớp học trực tuyến đến nay vẫn chưa được rõ ràng. Có thể định nghĩa nó là "một hình thức giáo dục sử dụng các công cụ truyền thông được kết nối với Internet và web như một yếu tố chính của chiến lược chuyển giao kiến thức" (Jeong Kwang Hun, 2012:2) hoặc cũng có thể định nghĩa đây là "một hình thức truyền thông lớp học, một hệ thống lớp học thời gian thực hoặc không theo thời gian thực, đảm bảo cho sự lựa chọn của người học trong tình cảnh không thể tổ chức các lớp học trực tiếp". (Lee Ssang Cheol và Kim Jeong Ah, 2018:117).

Bên cạnh đó, về tên gọi, lớp học trực tuyến cũng được gọi bằng nhiều tên gọi khác nhau như: học trực tuyến, bài giảng trên internet, lớp học ảo, lớp học dựa trên web và giáo dục từ xa... Nhưng dù gọi thế nào, học tập trực tuyến vẫn có ưu điểm là có thể cung cấp bài giảng cho một số lượng lớn sinh viên, giảng viên và người học không cần ngồi với nhau trong một không gian thực, vừa đảm bảo sinh hoạt mà vẫn có thể

tổ chức học tập một cách hiệu quả. Ngoài ra, lớp học trực tuyến còn có một lợi thế là tài liệu học tập có thể được lưu trữ trong thiết bị và trao đổi trực tuyến với nhau. (Choi Jung Sun, 2020:251)

Khi các lớp học trực tuyến ngày càng tăng, người ta cũng bắt đầu nghiên cứu về mặt tiêu cực của nó. Các vấn đề như hành vi gian lận trong thi cử, học hộ, thái độ nghe giảng không trung thực, khả năng tập trung kém của người học... đã được nêu ra. Kang Suk Hee (2013) đã trình bày những khó khăn hay gặp phải trong lớp học trực tuyến như: người học trò chuyện, tán gẫu không phù hợp, vào học muộn, làm những việc khác khi cửa sổ lớp học đang mở... hoặc các vấn đề kỹ thuật do sự khác biệt về môi trường Internet của người học...

Các lớp học trực tuyến theo thời gian thực là các lớp học tương tác sử dụng nhiều ứng dụng khác nhau như Skype, Meeting, Zoom, Webex, Facetalk và YouTube. Với các ứng dụng này, ta có thể thoát khỏi cách thức học trực tuyến đơn phương, tiến hành giao tiếp trong thời gian thực giữa giảng viên và người học, đặc biệt với học tập tiếng Hàn - việc học tập chính thường chỉ diễn ra trong thời gian rất ngắn. Choi Jeong Ah và Kwon Seong Ho (2013) đã chỉ ra rằng giảng viên đóng vai trò là người thúc đẩy động lực, người cung cấp thông tin và người quản lý các hoạt động học tập của người học và vì thế, giảng viên cần phải tạo ra các hoạt động học tập bằng cách cung cấp thông tin liên quan đến lớp học và kết nối các nguồn học tập khác lại với nhau để có thể tăng cường tương tác, đưa ra các bài tập thực tế, chia sẻ nhật ký hay tổ chức viết bài theo thời gian thực...

Trong tương lai, cần phải có nhiều nghiên cứu sâu hơn nữa đối với việc thiết kế chương trình học trực tuyến, thay đổi nội dung học tập cho phù hợp, tăng cường năng lực của giảng viên trong giảng dạy trực

tuyển... Trước mắt, bài viết này sẽ tập trung xác định ra những vấn đề còn tồn tại của lớp học trực tuyến và thông qua nắm bắt mức độ hài lòng cũng như nhu cầu của người học để tìm hướng khắc phục chứ không nhằm đến việc thiết kế một lớp học trực tuyến lý tưởng.

3. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này đã thực hiện một cuộc khảo sát trên giấy vào nửa cuối năm

2020 và được thực hiện đối với người học Việt Nam đã từng tham gia các lớp học tại Trung tâm Hàn ngữ Sejong Hà Nội 1. Nghiên cứu đã thực hiện điều tra, hỏi về những trở ngại đối với các lớp học trực tuyến đối với 15 học viên có trình độ trung cấp từng tham gia lớp học trực tuyến tương tác theo thời gian thực tại Trung tâm.

[Bảng 1] Biểu đồ về người trả lời khảo sát

Câu hỏi	Nội dung	Tần suất	Tỷ lệ
Giới tính	Nữ	14	93%
	Nam	1	7%
Độ tuổi	Lứa tuổi 10	1	7%
	Lứa tuổi 20	13	86%
	Lứa tuổi 30	1	7%
Giáo trình tiếng Hàn Sejong	6	6	40%
	7	5	33%
	8	4	27%
Nghề nghiệp	Học sinh	6	40%
	Người đi làm	9	60%

Bảng câu hỏi này đã được trích dẫn các mục từ luận án của Jo Yeon Joo (2020), có chỉnh sửa cho phù hợp với đối tượng và mục tiêu của nghiên cứu, bao gồm các câu

hỏi về mức độ hài lòng của người học, môi trường học tập và khó khăn khi tham gia lớp học trực tuyến. Các câu hỏi của bảng hỏi chủ yếu như sau:

[Bảng 2] Nội dung câu hỏi khảo sát

Mức độ hài lòng của người học liên quan đến lớp học trực tuyến	- Có kinh nghiệm học trực tuyến không? - Mức độ hài lòng với lớp học trực tuyến? - Có sẵn sàng tiếp tục các lớp học trực tuyến?
Môi trường lớp học trực tuyến, trở ngại học tập	- Hình thức sử dụng lớp học trực tuyến? - Những khó khăn về môi trường trong các lớp học trực tuyến? - Những trở ngại trong học tập khi tham gia các lớp học trực tuyến?

Với những câu hỏi điều tra như vậy, chúng tôi đã thu thập nội dung phản hồi và tiến hành phân tích tần suất theo các thang câu hỏi. Để giải thích lý do cụ thể hơn cho các câu hỏi này, chúng tôi cũng đã tiến hành những cuộc phỏng vấn đơn giản.

4. Kết quả nghiên cứu

Kết quả của cuộc khảo sát này lấy đối tượng là những học viên trung cấp đã hoàn thành các khóa học tại Trung tâm Hàn ngữ Sejong Hà Nội 1 ở Việt Nam. Mục đích của khảo sát nhằm để thảo luận, tìm cách giải

quyết, khắc phục khó khăn, tập trung vào các yếu tố gây trở ngại về môi trường học tập, những khó khăn trong học tập trực tuyến của người học.

4.1. Sự hài lòng với các lớp học tiếng Hàn trực tuyến

Để trả lời cho câu hỏi liệu người học có hài lòng với các lớp học trực tuyến hay

không? - Đầu tiên, chúng tôi đưa ra câu hỏi về việc có hay không trải nghiệm lớp học trực tuyến và sự hài lòng với lớp học trực tuyến đó thế nào? Chúng tôi cũng yêu cầu người học lý giải dưới dạng tường thuật về lý do hài lòng và lý do không hài lòng đó. Kết quả thu được như sau.

[Bảng 3] Đã từng trải nghiệm lớp học trực tuyến hay chưa?

	Tần suất	Tỷ lệ
Không	2	13%
Có	13	87%

Trong Bảng 4, người học đã trải qua các lớp học trực tuyến chiếm tỷ lệ lớn là 87%. Điều này cũng dễ hiểu vì có nhiều người học

ở độ tuổi hai mươi nên đã từng trải nghiệm các lớp học trực tuyến khác ngoài Trung tâm Hàn ngữ Sejong do COVID-19.

[Bảng 4] Mức độ hài lòng về lớp học trực tuyến

Câu hỏi	Trả lời	Tần suất	Phần trăm
Hài lòng với lớp học trực tuyến.	Hài lòng	4	27%
	Không hài lòng.	11	73%
Sẵn sàng tiếp tục tham gia các lớp học trực tuyến trong tương lai.	Sẵn sàng tiếp tục.	5	33%
	Không sẵn sàng tiếp tục.	10	67%

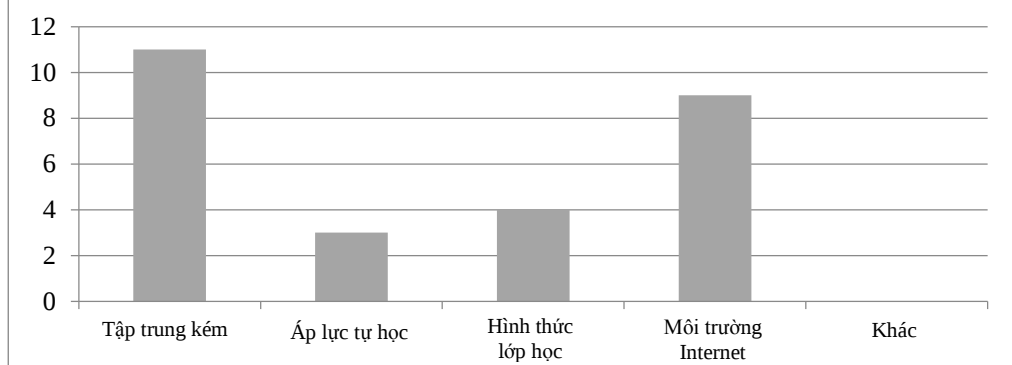
Qua Bảng 5 có thể thấy, tỷ lệ người học không hài lòng (73%) cao hơn tỷ lệ người học hài lòng với các lớp học trực tuyến (27%). Lý do hài lòng được lý giải là nhờ: ‘Tiết kiệm thời gian đi lại’, ‘Có thể học ở nhà’, ‘Có thể tự học ở quê’, ‘Có thể thực hiện nhiều hoạt động khác nhau khi có ít người’, ‘Có thể tránh tiếp xúc với COVID-19’. Như vậy, lý do khiến người học hài lòng với lớp học trực tuyến chủ yếu là vì có thể tham gia lớp học trong không gian riêng của mình.

Trả lời về lý do khiến mức độ hài lòng thấp trước những khó khăn trong học tập và trở ngại của môi trường học tập, xuất hiện những nội dung như: ‘Khó trả lời câu hỏi’, ‘Tôi không thể liên kết mọi người lại với nhau’, ‘Thiếu các hoạt động trên lớp’, ‘Môi trường Internet không tốt’ và ‘Không

thể tập trung vào lớp học’... Cũng chính vì những lý do này mà chỉ có 33% người học sẵn sàng tiếp tục các lớp học trực tuyến, trong khi đó có tới 67% người muốn quay trở lại với học ngoại tuyến, mức độ yêu thích lớp học ngoại tuyến có lẽ sẽ tương ứng với mức độ hài lòng của họ.

4.2. Trở ngại môi trường

Để bắt đầu các lớp học trực tuyến, bạn cần một môi trường giảng dạy phù hợp với phương pháp dạy và học của mình. Trung tâm Hàn ngữ Sejong Hà Nội 1 đã lựa chọn lớp học tương tác theo thời gian thực bằng cách sử dụng ứng dụng Zoom. Điều này được đặt ra phù hợp với mục tiêu của lớp là ‘tập trung vào giao tiếp’. Tuy nhiên, có thể thấy những khó khăn mà học viên Việt Nam đã trải qua lại khác xa với mục tiêu lý tưởng.

Biểu đồ 1: Các yếu tố trở ngại môi trường

Yếu tố được coi là trở ngại nhất về môi trường trong biểu đồ 1 là sự mất tập trung - chiếm tỷ lệ cao nhất là 41%. Ý kiến cho rằng gặp khó khăn về môi trường Internet chiếm 33%, khó khăn về hình thức lớp học là 15%, và áp lực tự học là 11%. Lớp học theo thời gian thực tuy có ưu điểm nhưng khi áp dụng lại gặp phải nhược điểm là tình hình Internet ở Việt Nam còn chưa tốt.

(Trường hợp 1) Một học sinh gặp sự cố Internet trong giờ học, điều này ảnh hưởng đến tất cả học sinh. Lớp học có thể bị trễ hơn 10 phút vì học sinh đó.

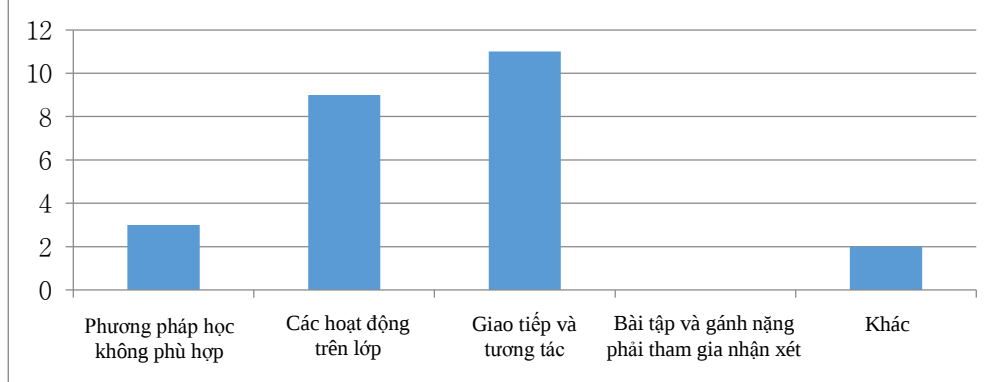
(Trường hợp 2) Bởi vì người học nghe ở nhiều không gian khác nhau như nhà, văn phòng và đường phố, đôi khi có những hình ảnh không mong muốn xuất hiện trên màn hình... Ngoài ra, lớp học còn bị ảnh hưởng bởi nhiều tạp âm xung quanh như tiếng chó sủa, tiếng trẻ con khóc và

tiếng ồn xe máy... gây cản trở tới sự tập trung của người học.

Một số người học trả lời rằng, họ nghĩ giảng viên đang tiến hành lớp học một chiều và mức độ tham gia của người học thấp, hoặc giảng viên không thể tập trung vì không thể kiểm tra được hành động của người học... Ngoài ra, có những ý kiến phản ánh hoạt động giao tiếp giảm sút là do mạng thông tin, giảng viên và người học thường xuyên không thể truy cập do môi trường internet của Việt Nam còn chưa ổn định.

4.3. Trở ngại học tập

Nếu trở ngại môi trường là một vấn đề từ bên ngoài, thì trở ngại học tập là một vấn đề từ sâu bên trong. Đó là do giáo dục và học tập là hai khía cạnh được cảm nhận khác nhau tùy thuộc vào khả năng của mỗi cá nhân.

Biểu đồ 2: Các yếu tố trở ngại học tập

Theo Biểu đồ 2, vấn đề khó khăn nhất chính là giao tiếp và tương tác (31%). Người học không có thời gian để nghe giáo viên giảng bài và đặt câu hỏi để học tập từ vựng hay ngữ pháp trên lớp. Ngoài ra, cũng khó có thể giao tiếp đúng cách do giọng người học thường xuyên bị chèn vào nhau. Số còn lại, 26% trở ngại được nhận định là do các hoạt động trên lớp, 9% do phương pháp giảng dạy không phù hợp và 6% do các yếu tố khác.

Các bạn học sinh khác cho biết rằng ‘Không thể nhớ được hết tất cả nội dung của giờ học vì nó được rút gọn trên các lớp học trực tuyến’ và ‘Rất khó để giải đáp thắc mắc sau giờ học’.

(Trường hợp 3) Có những lúc lớp học không diễn ra suôn sẻ vì giảng viên không thể sử dụng tốt thiết bị trực tuyến. Bên cạnh đó cũng còn khó khăn do có những nội dung mà người dạy không thể truyền đạt một cách hiệu quả nếu chỉ sử dụng phương pháp giảng dạy trực tuyến. Người học dễ mất tập trung và nghĩ rằng bản thân lớp học trực tuyến không mang lại hiệu quả.

(Trường hợp 4) Các hoạt động nhóm, hoạt động luyện nói, hoạt động luyện viết gặp nhiều khó khăn do thời gian có hạn. Điều này không chỉ khiến lớp học trở nên đơn điệu, nhàm chán mà còn ảnh hưởng đến việc nâng cao trình độ tiếng Hàn.

Mặc dù vẫn còn một vài vấn đề với việc dạy và học trực tuyến, nhưng có thể thấy, nếu các yếu tố như chiến lược của lớp học trực tuyến, mục tiêu lớp học, nội dung lớp học, chiến lược dạy và học, v.v. phù hợp với khuôn khổ của "lớp học trực tuyến" thì vẫn có thể giải quyết hoặc giảm bớt được các khó khăn này.

4.4. Định hướng cho lớp học trực tuyến tại Việt Nam

Trung tâm Hàn ngữ Sejong Hà Nội 1 là cơ sở dạy tiếng Hàn chuyên về các lớp học ngoại tuyến. Đó là lý do vì sao chỉ khi ứng phó với COVID-19, chúng tôi mới triển khai đào tạo trực tuyến - một phương thức

đào tạo trước đây chưa bao giờ thực hiện. Thực tế, với lớp học trực tuyến, nếu đề xuất được hướng đi phù hợp với hoàn cảnh của Việt Nam thì giảng viên sẽ có thể áp dụng dễ dàng trong tương lai và người học cũng sẽ dần nhận ra đây là một phương pháp học tập tích cực.

Về mức độ hài lòng đối với lớp học trực tuyến, có thể thấy mức độ hài lòng của người học thấp hơn đáng kể so với lớp học ngoại tuyến. Điều này được thấy rõ trong các đánh giá về yếu tố môi trường và quá trình học tập. Vì vậy, cần thiết phải đưa ra phương án giảng dạy phù hợp, khắc phục khó khăn về môi trường và học tập của lớp học trực tuyến, dựa trên chính những khó khăn của người học.

Khó khăn lớn nhất trong yếu tố môi trường là sự giảm tập trung của người học và vấn đề mạng Internet. Đầu tiên, phải kể đến việc khắc phục những vấn đề phát sinh do thiếu năng lực của người giảng dạy. Giảng viên cần nâng cao hiểu biết của mình về các kiến thức truyền thông (Media literacy)¹ và cần được đào tạo thêm các vấn đề liên quan đến lớp học trực tuyến. Các mục đánh giá khóa học, thiết kế giảng dạy cần phải được thay đổi cho phù hợp với lớp học trực tuyến.

Thứ hai, các thiết bị liên quan đến Internet cần được cơ sở giáo dục quan tâm, cung cấp dịch vụ tốt. Cần lưu ý rằng, có thể một số ít người học có kết nối internet không tốt, nhưng tuyệt đối không được để xảy ra trường hợp internet của giảng viên không tốt hoặc không đủ dung lượng dẫn đến không thể giảng dạy cho toàn lớp học. Tốt nhất, nên bổ sung cho giảng viên các thiết bị khác như micrô, máy tính xách tay và phần cứng phù hợp cho các lớp học trực tuyến.

¹ Viện ngôn ngữ quốc gia Hàn Quốc, theo Từ điển tiếng Hàn mới, “Kiến thức truyền thông” là những hiểu biết cơ bản về công nghệ thông tin, sử dụng các phương tiện thông tin và khả năng sử dụng thông tin hoặc vận dụng thông tin để bày tỏ suy nghĩ của mình.

Thứ ba, nhằm giảm bớt gánh nặng tự học cho người học, giảng viên cần sử dụng Edutech để giúp người học hứng thú và dễ dàng nắm vững được từ vựng và ngữ pháp vốn hay gặp hạn chế khi phải giải thích trực tuyến. Có thể áp dụng việc soạn bài kỹ và đưa ra vấn đề ôn tập để cải thiện kỹ năng tiếng Hàn cho người học.

Các yếu tố như gặp khó khăn trong giao tiếp hoặc không có những hoạt động trên lớp (nói, nghe, đọc và viết) là các yếu tố bắt buộc giảng viên phải thoát khỏi phương thức giảng dạy truyền thống trước đây. Thứ nhất cần phải có những nghiên cứu về chiến lược giảng dạy phù hợp cho các lớp học trực tuyến. Giảng viên cần chia sẻ với nhau để có thể cùng sử dụng một phương pháp giảng dạy và cùng thiết lập một hệ thống lớp học trực tuyến thống nhất, phù hợp với học sinh Việt Nam.

Thứ hai, khi tiến hành một lớp học bằng cách sử dụng ứng dụng Zoom, nên sử dụng các chức năng như chia phòng họp nhỏ và chức năng tắt micrô. Giảng viên nên giải thích ngữ pháp cho người học và mở các phòng họp nhỏ, chia thành nhóm để người học có thể tham gia vào các hoạt động trên lớp, tạo cơ hội cho tất cả người học đều được thực hành kỹ năng ngoại ngữ giống khi đang học ngoại tuyến.

Thứ ba, sử dụng các kênh giao tiếp theo thời gian thực. Đối với người học không thể tham gia lớp học trên môi trường Internet, hoặc khi người học không hiểu hết lý thuyết, giảng viên cần thiết lập một cửa sổ riêng để giao tiếp theo thời gian thực. Chẳng hạn, có thể sử dụng cửa sổ hội thoại có trong ứng dụng Zoom hoặc trao đổi và trợ giúp cho người học bằng SNS.

5. Kết luận

Bài viết này đã thực hiện khảo sát về môi trường đào tạo và những khó khăn trong học tập trực tuyến của người Việt Nam ở trình độ tiếng Hàn trung cấp - những

người đã từng trải nghiệm qua phương thức đào tạo trực tuyến tại các cơ sở giáo dục nhằm ứng phó với bệnh dịch Covid-19. Những khó khăn cho thấy, trước hết là vấn đề thiếu thốn về cơ sở hạ tầng phục vụ cho lớp học trực tuyến. Kết quả, người học nhận thấy rằng sự tập trung ngày càng giảm. Vì thế, chúng tôi cũng đã tạm đề xuất ra một số phương án giải quyết, khắc phục theo từng yếu tố khó khăn.

Các cuộc điều tra khảo sát được thực hiện trên giấy và qua phỏng vấn ngắn với đối tượng là 15 học viên trung cấp đã tham gia các lớp học trực tuyến tại Trung tâm Hàn ngữ Sejong Hà Nội 1. Sau khi nắm bắt và phân tích được những điểm còn hạn chế của lớp học trực tuyến, chúng tôi đã đề xuất ra được một số bước để phát triển cho phương thức đào tạo này. Mặc dù không phải là mô hình tiêu biểu, đại diện cho tất cả các trường hợp đào tạo của Việt Nam, nhưng trước mắt, những đề xuất này có thể giúp cho Trung tâm Hàn ngữ Sejong Hà Nội 1 của chúng tôi có thể khắc phục được khó khăn và đáp ứng được sự hài lòng của các học viên.

Đầu tiên, giảng viên phải học các kỹ năng về phương tiện truyền thông và chuẩn bị các tài liệu phụ trợ khác nhau, chẳng hạn như Edutech... Ban lãnh đạo trung tâm phải hợp tác để cung cấp lớp học chất lượng cho người học bằng cách lắp đặt các thiết bị cần thiết phục vụ cho lớp học trực tuyến theo yêu cầu của giảng viên.

Thứ hai, giảng viên nên nghiên cứu các chiến lược dành cho lớp học trực tuyến và học các kỹ năng cần thiết cho việc giảng dạy trực tuyến. Ngoài ra, điều quan trọng là phải nắm bắt được mức độ hiểu biết và nhu cầu của người học nên luôn phải tìm cách tạo ra một cửa sổ giao tiếp với người học.

Tại Việt Nam, nhiều lớp học trực tuyến đã được triển khai tổ chức kể từ khi xảy ra đại dịch COVID-19. Mặc dù đa phần giảng viên, người học và lãnh đạo đơn vị đào

tạo đều mới được chuyển đổi sang trải nghiệm với một hình thức giảng dạy mới, nhưng tất cả đều đã cho thấy đây chính là một bước phát triển của giảng dạy nói chung và của giảng dạy tiếng Hàn nói riêng. Lớp học trực tuyến với sự hài lòng cao của người học sẽ đem lại cho đào tạo một kỷ nguyên mới. Chúng tôi hy vọng rằng bài viết này sẽ cung cấp những gợi ý cần thiết để phát triển lớp học trực tuyến, đặc biệt phục vụ cho giảng dạy tiếng Hàn ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Kang Suk Hee (2013), Ảnh hưởng của Phương thức tiến hành thảo luận đối với sự tham gia có nhận thức và sự hài lòng trong buổi thảo luận trực tuyến không theo thời gian thực, Nghiên cứu Truyền thông Thông tin Giáo dục 19-1, Hiệp hội Truyền thông Thông tin Giáo dục Hàn Quốc, trang 129-149
- Lee Ssang-cheol . Kim Jeong Ah (2018), Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên đối với các lớp học trực tuyến, Nghiên cứu Quản trị Giáo dục 36-2, Hiệp hội Quản lý Giáo dục Hàn Quốc, trang 115-138
- Lee Eun Jun (2010), Khác biệt về sự hài lòng và nhận thức trải nghiệm học tập tùy theo sự thuận tiện của các lớp học trực tuyến, Nghiên cứu Truyền thông Thông tin Giáo dục 16-3, Hiệp hội Truyền thông Thông tin Giáo dục Hàn Quốc, trang 341-362
- Jeong Kwang Hun (2012), Nghiên cứu Phát triển Hướng dẫn Quản lý Học tập Trực tuyến 2012, Seoul: Dịch vụ Thông tin Nghiên cứu và Giáo dục Hàn Quốc
- Jo Yeon Ju và những người khác (2020), Tìm kiếm hướng phát triển của các lớp học tiếng Hàn trực tuyến thông qua phân tích các trở ngại, Giáo dục ngôn ngữ mới, trang 298-324.
- Choi Jung Sun và những người khác (2020), Nghiên cứu về nhận thức và sự hài lòng của người học về học trực tuyến thời gian thực, Hiệp hội Văn hóa và Ngôn ngữ Hàn Quốc, trang 248-277.
- Choi Jeong Ah. Kwon Seong Ho (2013), Nghiên cứu về Chiến lược giảng dạy Sử dụng Facebook để Tăng cường Tương tác Người học, Xã hội Học tập Suốt đời 9-2, Viện Giáo dục Từ xa Đại học Mở Quốc gia Hàn Quốc, trang 155-180.
- Ascough, R. S. (2002), Designing for Online Distance Education : Putting Pedagogy Before Technology, Teaching Theology and Religion 5(2), 17-29. ISSN1368-4868.

TÀI LIỆU TRÊN INTERNET

1. 국립국어원 우리말샘, 검색어 “온라인 수업”- Viện ngôn ngữ quốc gia Hàn Quốc, Từ điển tiếng Hàn mới, từ khóa “Lớp học trực tuyến”
https://opendict.korean.go.kr/search/searchResult?focus_name=query&query=%EC%98%A8%E B%9D%BC%EC%9D%B8+%EC%88%98%EC %97%85
2. 국립국어원 우리말샘, 검색어 “교수자 - Viện ngôn ngữ quốc gia Hàn Quốc, Từ điển tiếng Hàn mới, từ khóa “Giảng viên”
https://opendict.korean.go.kr/search/searchResult?focus_name=query&query=%EA%B5%90%EC%88%98%EC%9E%90
3. 국립국어원 우리말샘, 검색어 “미디어 리터러시”- Viện ngôn ngữ quốc gia Hàn Quốc, Từ điển tiếng Hàn mới, từ khóa “Kiến thức truyền thông”
https://opendict.korean.go.kr/search/searchResult?focus_name=query&query=%EB%AF%B8%EB%94%94%EC%96%B4+%EB%A6%AC%ED%84%B0%EB%9F%AC%EC%8B%9C
4. 국립국어원 우리말샘, 검색어 “장애요인”- Viện ngôn ngữ quốc gia Hàn Quốc, Từ điển tiếng Hàn mới, từ khóa “Yếu tố trở ngại”
https://opendict.korean.go.kr/search/searchResult?focus_name=query&query=%EC%9E%A5%EC%95%A0%EC%9A%94%EC%9D%B8

Abstract

The purpose of this study is to find the problems of online classes in Vietnam and solutions for it. This study does survey about students who studied at King Sejong Institute Hanoi 1. This survey concentrate on self-study burden, internet environment, difficult communication and difficulty in class activities. Online classes will have positive effect when the problem of classroom design, classroom strategy, media knowledge, setting up a window communication are solved.

Keywords: Korean language training, online class, problem and solution

THỰC TRẠNG GIẢNG DẠY TIẾNG HÀN ONLINE Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI KHI DỊCH BỆNH COVID 19 BÙNG PHÁT VÀ GIẢI PHÁP BIẾN THÁCH THỨC THÀNH CƠ HỘI MỚI COVID-19

Phạm Thị Ngọc*

Tóm tắt :

Kết quả khảo sát chất lượng giảng dạy tiếng Hàn online tháng 6/2020 vừa qua của trường Đại học Hà Nội cho thấy bên cạnh những mặt tích cực thì còn tồn tại những vấn đề ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo không thể không đề cập. Cụ thể là năng lực ứng dụng ICT trong giảng dạy của giảng viên còn yếu kém; hệ thống nền tảng trực tuyến miễn phí đang được nhà trường sử dụng trong giảng dạy cho thấy tính bảo mật không cao; đường truyền không ổn định và thiếu các công cụ học tập như máy tính, điện thoại thông minh dẫn đến những ảnh hưởng không nhỏ tới chất lượng giảng dạy tiếng Hàn. Trong báo cáo nghiên cứu, chúng tôi đã mạnh dạn đưa ra đề xuất với 6 giải pháp để không chỉ khắc phục những tồn tại trong giảng dạy tiếng Hàn khi dịch bệnh Covid 19 bùng phát mà còn biến thách thức hiện tại thành cơ hội mở rộng quy mô, loại hình đào tạo tiếng Hàn có chất lượng tại trường Đại học Hà Nội. Đây được xem là thế mạnh có tính khu biệt trong đào tạo tiếng Hàn để trường Đại học Hà Nội có thể cạnh tranh được với các cơ sở đào tạo tiếng Hàn khác. Tuy nhiên, để thực hiện được tất cả các giải pháp này nhà trường cần sự đồng hành của giảng viên, sinh viên nhà trường, các chuyên gia giáo dục tiếng Hàn và đặc biệt là sự ủng hộ về các cơ chế quản lý chất lượng của các cơ quan quản lý chức năng Việt Nam.

Từ khóa: giảng dạy tiếng Hàn online; biến thách thức thành cơ hội; giải pháp đào tạo trực tuyến.

I. Mở đầu

Đại dịch Covid 19 bùng phát đầu năm 2020 đã tác động và gây ảnh hưởng rất lớn không chỉ trên phương diện kinh tế mà cả giáo dục cho nhiều quốc gia trên thế giới. Theo tổ chức UNESCO¹, tính đến 8/4/2020 đại dịch Covid 19 đã gây tác động đến 91.3% tổng số học sinh, sinh viên trên toàn thế giới và buộc 188 quốc gia phải đóng cửa trường học. Việt Nam cũng không nằm ngoại lệ và cũng đã thực hiện giãn cách xã hội nên học sinh, sinh viên ở 63 tỉnh thành của nước ta cũng đã phải nghỉ học ở nhà thời điểm đó để ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh Covid 19.

Dịch bệnh đặt ra nhiều thách thức cho hệ thống giáo dục Việt Nam nói chung, các cơ sở đào tạo nói riêng, cần thiết phải nghiên cứu, đưa ra các phương án đối phó phòng chống dịch bệnh nhưng vẫn phải đảm bảo tính liên tục của hoạt động giảng dạy và kết nối học sinh, sinh viên qua hình thức giảng dạy online. Tuy nhiên, quá trình thực hiện giảng dạy online năm học vừa qua đã bộc lộ một số bất cập ở các cơ sở giáo dục và đào tạo tại Việt Nam. Thực tế đặt ra vấn đề cần phải xem xét việc giảng dạy online có còn là giải pháp tình thế, sự thách thức hay ngược lại là cơ hội để các

*Trường Đại học Hà Nội

¹ <https://en.unesco.org/covid19/educationresponse>

cơ sở đào tạo xem xét, nghiên cứu phát triển chương trình đào tạo trực tuyến một cách có hệ thống và chuyên nghiệp như một số chương trình đào tạo trực tuyến ở các quốc gia khác trên thế giới.

Ngôn ngữ Hàn Quốc là một ngành đào tạo có vị thế ở trường Đại học Hà Nội, dịch bệnh Covid 19 năm học vừa qua cũng đã cho thấy một số bất cập trong thực hiện giảng dạy online cho sinh viên khoa tiếng Hàn và thực tế đòi hỏi cần phải có sự nhìn nhận khách quan về những tồn tại vốn bị bỏ ngỏ lâu nay trong đào tạo trực tuyến tiếng Hàn ở Việt Nam để từ đó biến thách thức thành cơ hội, mở ra nhiều phương thức đào tạo trực tuyến mới, đa dạng đối với tiếng Hàn cho sinh viên chuyên ngành tiếng Hàn ở Đại học Hà Nội nói riêng và sinh viên học tiếng Hàn cả nước nói chung. Đây chính là lý do và mục đích để chúng tôi lựa chọn đề tài “**Covid 19 và thực trạng giảng dạy tiếng Hàn online trường Đại học Hà Nội**” trong báo cáo nghiên cứu này.

Trong báo cáo nghiên cứu này, chúng tôi tiến hành xem xét thực trạng giảng dạy online tiếng Hàn ở Đại học Hà Nội thời điểm bùng phát dịch bệnh Covid 19 vào tháng 4/2020 và tiến hành khảo sát ý kiến phản hồi của sinh viên khoa tiếng Hàn về chất lượng giảng dạy tiếng Hàn tại Đại học Hà Nội giai đoạn dịch bệnh. Trên cơ sở phân tích số liệu, thống kê kết quả khảo sát, chúng tôi sẽ đưa ra các đề xuất nhằm chuyển thách thức trong dịch bệnh Covid 19 thành cơ hội với những giải pháp đào tạo online tiếng Hàn chất lượng ở trường Đại học Hà Nội nói riêng và ở các cơ sở đào tạo tiếng Hàn nói chung trong cả nước.

II. Nội dung

1. Thực trạng giảng dạy tiếng Hàn online tại trường Đại học Hà Nội và các vấn đề tồn tại

Trước tình hình dịch bệnh Covid diễn ra phức tạp, từ tháng 02/ 2020 trường Đại học

Hà Nội đã phải nhiều lần điều chỉnh kế hoạch giảng dạy của các khoa đào tạo và triển khai đào tạo dạy học online cho sinh viên toàn trường. Theo nội dung chỉ đạo của nhà trường, các khoa đào tạo đã sử dụng nền tảng Google Meet, Zoom hoặc tương tự để giảng dạy online. Đồng thời nhà trường cũng yêu cầu các khoa lên phương án chỉ đạo giảng viên hỗ trợ sinh viên học tập như ôn tập, phụ đạo và giải đáp thắc mắc cho sinh viên (nếu có). Liên quan đến giờ dạy trực tuyến, nhà trường cũng đã đưa ra công thức để tính tương đương với giờ dạy trực tiếp trên lớp như sau: 1 tiết học trực tuyến (từ 45 ~ 60 phút) được tính là 2 tiết dạy trực tiếp trên lớp. Do đó, một học phần sẽ bao gồm tổng số tiết giáo viên đã dạy (offline) trên lớp cộng với số tiết dạy online theo tính quy đổi tương đương.

Thực tế khi triển khai giảng dạy online trên nền tảng Google Meet, Zoom, trung tâm công nghệ thông tin của nhà trường đã tích cực hỗ trợ giảng viên ở các khoa đào tạo để có thể áp dụng và sử dụng công nghệ với các nền tảng được đề cập trên khi giảng dạy trực tuyến. Đối với một số cán bộ giảng viên, việc dạy trực tuyến trên các nền tảng này vốn rất quen thuộc do đã và đang sử dụng giảng dạy cho sinh viên trước khi dịch Covid 19 diễn ra nhưng thực tế cũng có nhiều giảng viên giảng dạy ở các khoa vẫn còn rất bỡ ngỡ và khá lúng túng khi áp dụng kỹ thuật và công nghệ thông tin trong giảng dạy. Nếu phân tích kỹ, chúng ta sẽ thấy nguyên nhân chính vẫn là khả năng ứng dụng ICT trong giảng dạy của giảng viên còn hạn chế và thực tế là trước khi bùng phát dịch bệnh, việc giảng dạy qua mạng vốn đã không được tiến hành thường xuyên tại nhà trường. Việc ứng dụng và sử dụng phần mềm chưa thông thạo của giảng viên ở các khoa đào tạo có thể xem là một trong những nguyên nhân dẫn tới việc triển khai giảng dạy online chưa thực sự hiệu quả; hay

có thể xem đây chỉ là phương án triển khai mang tính tình thế trước mắt để đối phó với, mà vẫn đảm bảo sự tương tác, kết nối liên tục với sinh viên trong cả một học kỳ của năm học.

Học sinh, sinh viên cũng gặp phải không ít khó khăn do rào cản về mặt tâm lý theo cách học truyền thống từ trước đến nay - chủ yếu là tiếp cận trực tiếp với giáo viên qua phương thức hỏi đáp, tranh luận và qua ngôn ngữ hình thể hơn là 'nghe' và 'xem' của dạy trực tuyến. Mặt khác, do tâm lý không bị giám sát, quản lý về nếp và ý thức học tập chặt chẽ, môi trường học tập ở nhà tạo cho người học tinh thần học tập uể oải, thiếu tập trung, mang tâm lý và thái độ học tập đối phó hơn là có cảm hứng học tập để tiếp thu và lĩnh hội kiến thức. Thêm vào đó, các điều kiện cơ sở vật chất chưa tốt như đường truyền mạng, máy tính, điện thoại thông minh v.v.. là các phương tiện và công cụ không thể thiếu khi học trực tuyến cũng trở thành những cản trở đối với sinh viên không có điều kiện bởi gia đình ở các địa phương xa và khó khăn. Hơn nữa, việc bị nhồi nhét kiến thức và lượng bài tập quá tải cộng với thói quen học thụ động lâu nay của sinh viên cũng là nguyên nhân dẫn đến chất lượng học tập của sinh viên khoa Hàn- trường Đại học Hà Nội bị ảnh hưởng đáng kể.

Ngoài yếu tố xuất phát từ người dạy và người học nêu trên thì các yếu tố như phương thức giảng dạy, hệ thống mạng nội bộ và nền tảng internet v.v.. chưa có sự thống nhất chung và đồng bộ cũng là những tồn tại tác động tới chất lượng và hiệu quả đào tạo cho sinh viên khoa Hàn nói riêng và sinh viên trường Đại học Hà Nội nói chung. Đại bộ phận giảng viên chưa chuẩn bị được bài giảng theo dạng ghi hình và phát trên mạng như một số các chương trình đào tạo trực tuyến, đào tạo từ xa bài bản trong và ngoài nước vẫn làm, thay vì đó, phần lớn đều sử dụng mạng thay cho dạy trực tiếp để

truyền đạt kiến thức và nội dung bài giảng cho sinh viên theo phương pháp giảng dạy truyền thống nên dẫn đến những bất cập trong giảng dạy. Đặc biệt, chất lượng đường truyền không ổn định dẫn đến hình ảnh không rõ nét, âm thanh bị ngắt vv... cũng được cho là nguyên nhân dẫn đến chất lượng đào tạo online không thực sự hiệu quả. Việc sử dụng nền tảng miễn phí sẵn có để giảng dạy online tại trường Đại học Hà Nội cũng gây ra nhiều bất cập về chất lượng, tính năng, sự đồng bộ và thông suốt do phụ thuộc từ nhà cung cấp cũng là những yếu tố gây ảnh hưởng tới chất lượng đào tạo của Khoa và nhà trường. Tóm lại, bên cạnh hai yếu tố là người dạy và người học thì cơ sở vật chất kỹ thuật, đặc biệt là mạng lưới hạ tầng riêng phục vụ cho hoạt động dạy và học trực tuyến tại trường Đại học Hà Nội chưa được đầu tư bài bản và đồng bộ cũng được cho là yếu tố tác động tiêu cực đến chất lượng giảng dạy trong giai đoạn bùng phát dịch Covid 19 vừa qua.

2. Kết quả khảo sát chất lượng giảng dạy tiếng Hàn online giai đoạn covid 19 tại trường Đại học Hà Nội

Sau khi triển khai giảng dạy tiếng Hàn online giai đoạn dịch bệnh Covid 19 bùng phát, chúng tôi đã tiến hành khảo sát chất lượng giảng dạy và nhận được kết quả khảo sát từ 4905 sinh viên toàn trường trong đó có 268 sinh viên khoa tiếng Hàn đã tham gia trả lời khảo sát. Các nhóm câu hỏi khảo sát tập trung chính vào 4 nhóm nội dung khảo sát chính gồm : 1) *Hoạt động giảng dạy*; 2) *Hoạt động học tập*; 3) *Tổ chức thực hiện giảng dạy* và 4) *Các câu hỏi tổng thể khác dạng mở về đánh giá chất lượng, nêu ra những khó khăn và đề xuất để cải thiện chất lượng đào tạo trực tuyến của Khoa và nhà trường*. Cụ thể, ở mỗi nhóm nội dung khảo sát gồm 5 câu hỏi; và nhóm các câu hỏi mang tính tổng thể có 3 câu hỏi nội dung như sau :

➤ **Các câu hỏi khảo sát về hoạt động giảng dạy**

- [1. Giảng viên khai thác và sử dụng công nghệ giảng dạy trực tuyến thuần thục]
- [2. Giảng viên quản lý tốt thời gian dạy-học trực tuyến]
- [3. Giảng viên trình bày bài giảng một cách rõ ràng, dễ hiểu]
- [4. Giảng viên quản lý lớp học tốt]
- [5. Cách thức giảng viên giao bài tập và chữa bài tập phù hợp]

➤ **Các câu hỏi khảo sát về hoạt động học tập**

- [6. Anh/Chị có đủ trang thiết bị cần thiết để học trực tuyến]
- [7. Anh/Chị có thể tiếp thu kiến thức mới khi học trực tuyến]
- [8. Anh/Chị có thể tương tác với giảng viên trong quá trình học]
- [9. Anh/Chị được giảng viên hỗ trợ trong quá trình học]
- [10. Anh/Chị được chữa bài như khi học trực tiếp trên lớp]

➤ **Các câu hỏi khảo sát liên quan đến tổ chức thực hiện giảng dạy**

- [11. Thiết bị công nghệ và chất lượng mạng Internet đáp ứng yêu cầu dạy-học]
- [12. Nguồn tài liệu học tập đáp ứng yêu cầu học tập]
- [13. Phương thức dạy-học trực tuyến phù hợp thực tiễn]
- [14. Thời gian dạy-học trực tuyến phù hợp]
- [15. Hệ thống hỗ trợ việc dạy-học trực tuyến (cố vấn học tập, trợ lý giáo vụ, kỹ thuật) đáp ứng yêu cầu dạy-học]

➤ **Các câu hỏi khảo sát tổng thể khác dạng mở**

- [1. Anh/Chị nêu những khó khăn, trở ngại đối với việc dạy-học trực tuyến]
- [2. Anh/Chị đánh giá tổng quan về chất lượng giảng dạy theo hình thức trực tuyến]
- [3. Anh/Chị nêu các ý kiến nhằm thay đổi, cải tiến, nâng cao chất lượng việc dạy - học trực tuyến]

Kết quả khảo sát cho thấy **187/ 268 sinh viên** khoa tiếng Hàn chiếm **tỷ lệ 70%** có ý kiến trả lời đánh giá tích cực về 15 tiêu chí thuộc 3 nhóm: 1) *Hoạt động giảng dạy*; 2) *Hoạt động học tập* và 3) *Tổ chức thực hiện giảng dạy*. Tính theo thang điểm 5 thì kết quả khảo sát đối với nhóm tiêu chí thuộc *Hoạt động giảng dạy* được đánh giá cao nhất với điểm trung bình là **3,87**; nhóm *Hoạt động học tập* đạt **3,82** và nhóm *Tổ chức thực hiện giảng dạy* đạt **3,66**. Xem xét cụ thể các tiêu chí được sinh viên khoa Hàn đánh giá cao gồm:

- a. *Giảng viên quản lý lớp học tốt.*
- b. *Giảng viên trình bày bài giảng một cách rõ ràng, dễ hiểu.*
- c. *Giảng viên khai thác và sử dụng công nghệ giảng dạy trực tuyến thuần thục.*
- d. *Sinh viên được giảng viên hỗ trợ trong quá trình học.*
- e. *Sinh viên có thể tương tác với giảng viên trong quá trình học*

Đối với các câu hỏi khảo sát tổng thể dạng mở, sinh viên khoa Hàn đã đưa ra một số các ý kiến cho rằng nền tảng dạy qua Zoom còn tồn tại một số vấn đề về bảo mật và nhiều ý kiến đưa ra đề xuất cần sử dụng hệ thống mạng lưới dạy trực tuyến riêng biệt để hạn chế vấn đề này. Chất lượng đường truyền không ổn định dẫn đến việc bị gián đoạn tương tác trong quá trình học. Bên cạnh đó môi trường học tập tại nhà khiến sinh viên khó có tinh thần học tập tốt, khó tập trung bởi cảm giác không bị thầy cô giám sát. Sinh viên cũng cho rằng việc giảng dạy trực tuyến giai đoạn bùng phát dịch Covid 19 là giải pháp xử lý tình thế hợp lý của Ban giám hiệu trường Đại học Hà Nội nói chung và khoa tiếng Hàn nói riêng. Tuy nhiên, chất lượng giảng dạy nếu xem xét tổng thể thì chưa thực sự hiệu quả so với giảng dạy trực tiếp do phương thức giảng dạy và cơ sở vật chất kỹ thuật chưa tốt. Sinh viên khoa Hàn cũng đã đưa ra

nhiều ý kiến đề xuất để cải tiến chất lượng dạy và học trực tuyến như sử dụng các phần mềm Microsoft Teams, G Hangouts Meeting, Discord v.v..thay Zoom. Sinh viên cho rằng số ca học trực tuyến 1 ngày và khối lượng bài tập bị quá tải khiến số giờ sinh viên phải sử dụng máy tính trong ngày rất nhiều nên cần được Khoa và nhà trường điều chỉnh hợp lý, khoa học hơn. Sinh viên đề xuất các bài thi cuối kỳ hoặc kết thúc học phần nên tổ chức thi tập trung thay vì triển khai thi trực tuyến như đã thực hiện. Các bài tập về nhà của sinh viên cần được giảng viên dành thời gian chữa và hướng dẫn để sinh viên có thể dễ dàng tiếp thu và lĩnh hội kiến thức tốt hơn. Trong quá trình giảng dạy do đường truyền không ổn định nên giảng viên cần tải đường link trước giờ học 15 phút để đảm bảo giờ học diễn ra đúng giờ. Sinh viên cũng cho rằng nội dung kiến thức nhiều nhưng thời gian học bị ngắn, sự tương tác với giáo viên hạn chế nên sinh viên khó có thể hiểu và nắm bắt được kiến thức chuyên sâu và mở rộng. Đặc biệt, với một số môn thực hành Dịch Nói và Viết và các môn thực hành tiếng như kỹ năng Nói, Nghe tiếng Hàn sinh viên có rất ít thời gian luyện tập để nâng cao kỹ năng và năng lực tiếng Hàn.

Đại đa số sinh viên khoa tiếng Hàn tham gia khảo sát đều cho rằng giảng dạy trực tuyến chỉ là giải pháp tình thế trước dịch bệnh và nếu phương thức giảng dạy trực tuyến hiện tại kéo dài sẽ ảnh hưởng ít nhiều tới chất lượng giảng dạy tiếng Hàn nói chung và một số các kỹ năng thực hành tiếng và thực hành dịch nói riêng. Một số sinh viên nêu rõ ý kiến rằng giảng dạy online trong giai đoạn dịch bệnh Covid 19 chính là thách thức đòi hỏi các thầy cô khoa tiếng Hàn và Ban giám hiệu trường Đại học Hà Nội cần nhìn nhận những mặt tích cực và hạn chế để đưa ra một chương trình đào tạo và phương thức giảng dạy trực tuyến

tiếng Hàn bài bản hơn, hiệu quả và chất lượng hơn. Chương trình giảng dạy trực tuyến tiếng Hàn được sinh viên đề xuất phải có thể áp dụng được lâu dài cho dù dịch bệnh có diễn biến phức tạp thời gian tới nhưng vẫn đảm bảo chất lượng và hiệu quả đặc biệt là đối với một số học phần cần sự tương tác nhiều trong thực hành và luyện giao tiếp tiếng Hàn. Đây cũng là cơ hội để mở ra một phương thức đào tạo tiếng Hàn trực tuyến tuy không mới nhưng cần thiết đối với trường đại học Hà Nội nói riêng và các cơ sở Đại học đào tạo tiếng Hàn nói chung tại Việt Nam.

3. Giảng dạy tiếng Hàn online tại trường Đại học Hà Nội không còn là giải pháp tình thế do dịch bệnh Covid bùng phát.

Trước thực trạng dạy học online và kết quả khảo sát hoạt động giảng dạy online ở trường Đại học Hà Nội như đã nêu trên, chúng tôi cho rằng giảng dạy tiếng Hàn online hiện không thể chỉ xem làm giải pháp tình thế đối phó với dịch bệnh Covid 19 bùng phát mà phải biến thách thức hiện tại thành cơ hội để phát triển phương thức đào tạo mới tiếng Hàn là đào tạo trực tuyến và đào tạo từ xa vốn đang bị bỏ ngỏ, chưa được phát triển mạnh mẽ lâu nay tại nhà trường nói riêng và Việt Nam nói chung. Đây cũng chính là xu hướng đào tạo chung và là thế mạnh ở một số trường đại học Hàn Quốc và nhiều trường đại học khác ở nước ngoài mà trường Đại học Hà Nội và các trường Đại học khác đang giảng dạy tiếng Hàn không thể không xem xét hướng phát triển theo phương thức đào tạo trực tuyến thời gian tới trong bối cảnh dịch bệnh Covid 19 có thể kéo dài và diễn biến phức tạp khó lường.

Trước thực tế giảng viên và sinh viên vẫn đang quen với phương thức giảng dạy truyền thống thì việc áp dụng phương thức giảng dạy Blended Learning được xem là khả thi và phù hợp nhất hiện nay trong

giảng dạy tiếng Hàn nói riêng và giảng dạy các ngành khác nói chung tại trường Đại học Hà Nội. Bởi đây là phương pháp giảng dạy được kết hợp giữa dạy và học truyền thống với hiện đại - giúp giảng viên và sinh viên không bị quá bỡ ngỡ với phương thức giảng dạy trực tuyến E-Learning mà cũng tránh được việc dạy và học theo lối mòn cũ, không áp dụng ICT trong dạy và học tiếng Hàn, nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy.

Mặt khác, cũng như một số các trường và cơ sở đào tạo tiếng Hàn khác thì đội ngũ giảng viên hiện nay ở khoa tiếng Hàn trường Đại học Hà Nội thiếu rất nhiều do cơ chế chi trả lương không hấp dẫn nên không thể tuyển dụng được giảng viên. Hiện khoa tiếng Hàn của nhà trường chỉ có 23 giảng viên cơ hữu / trên 1000 sinh viên các hệ đào tạo gồm chính quy, chất lượng cao, vừa học vừa làm, song bằng v.v... nên khối lượng giờ dạy đối với giảng viên là quá tải, tạo áp lực không nhỏ cho cán bộ làm công tác quản lý tại khoa trong việc bố trí nhân sự giảng dạy. Khoa tiếng Hàn cũng đã nỗ lực để mời giảng các giáo viên có trình độ và chuyên môn phù hợp nhưng phương án này cũng không khả thi do mức chi trả mời giảng không hấp dẫn.

Ngoài số lượng sinh viên chính quy các hệ tại khoa, thì nhu cầu đặt hàng đào tạo cho nhân viên của các doanh nghiệp Hàn Quốc như Sam Sung, Lotte, Posco v.v.. và các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Hàn Quốc là rất lớn. Thêm vào đó, nhu cầu học thêm tiếng Hàn của sinh viên và người đi làm cũng rất cao trong khi giảng viên có trình độ chuyên môn lại thiếu nên khó có thể đáp ứng hết được nhu cầu học tập tiếng Hàn của người học hiện nay. Mặt khác, do vẫn phải đi làm ở một số các doanh nghiệp nước ngoài có vị trí xa trường nên người học không thể trực tiếp đến trường để học tiếng Hàn mặc dù có nhu cầu học tập thực sự để phục vụ tốt cho công việc của bản

thân tại công ty. Cách lựa chọn và có thể theo học duy nhất của nhóm đối tượng này chỉ có thể học tiếng Hàn theo phương thức đào tạo từ xa hoặc đào tạo trực tuyến.

Từ những thực tế nêu trên chúng tôi cho rằng cần biến thách thức trong dạy và học tiếng Hàn tại trường Đại học Hà Nội khi dịch bệnh bùng phát thành cơ hội để phát triển các chương trình đào tạo và giảng dạy tiếng Hàn trực tuyến có chất lượng. Trường Đại học Hà Nội cần phải chủ động xây dựng chương trình giảng dạy trực tuyến bài bản như ghi hình bài giảng, xây dựng các clip giảng dạy bài giảng thực hành tiếng sinh động, hấp dẫn, thu hút sinh viên và người học để đưa lên web và kênh chuyên dạy và học trực tuyến tiếng Hàn riêng của nhà trường. Tuy nhiên, để thực hiện được phương thức đào tạo này lại cần sự đầu tư bài bản, đồng bộ cả về nguồn lực con người và tài chính để xây dựng nội dung chương trình đào tạo tiếng Hàn trực tuyến cũng như cơ sở vật chất như hệ thống công nghệ thông tin mạng đào tạo online tiếng Hàn chuyên biệt riêng dành cho trường Đại học Hà Nội. Thêm vào đó, vấn đề pháp lý về quy định giảng dạy tiếng Hàn trực tuyến và đào tạo tiếng Hàn từ xa cũng cần được cơ quan quản lý chức năng là Bộ giáo dục và Đào tạo xem xét để ban hành sớm. Các quy định và quy chế về đào tạo trực tuyến bằng của Bộ giáo dục và Đào tạo cần nêu rõ các quy định trong việc thẩm định chặt chẽ chất lượng chương trình đào tạo, bài giảng ghi hình, clip giảng dạy tiếng Hàn và cả vấn đề bản quyền để đảm bảo chất lượng đào tạo và quyền lợi của các trường khi triển khai đào tạo tiếng Hàn trực tuyến.

4. Giải pháp cho giảng dạy tiếng Hàn online chất lượng tốt

Để chất lượng giảng dạy tiếng Hàn online tốt và hiệu quả ở trường Đại học Hà Nội chúng tôi cho rằng cần có các giải pháp mang tính lâu dài. Trong báo cáo

nghiên cứu này, chúng tôi đề xuất một số giải pháp để không chỉ nâng cao chất lượng đào tạo tiếng Hàn mà còn giúp mở rộng quy mô và loại hình đào tạo tiếng Hàn đa dạng hơn ở trường Đại học Hà Nội. Chúng tôi cho rằng đây là những giải pháp giúp khoa tiếng Hàn trường Đại học Hà Nội không bị ảnh hưởng trong giảng dạy khi dịch bệnh bùng phát kéo dài đồng thời có thể chủ động hơn trong giảng dạy áp dụng công nghệ hướng tới hiệu quả và chất lượng trong đào tạo cũng như có thể mở rộng thêm quy mô và loại hình đào tạo tiếng Hàn. Cụ thể :

1) Nhà trường cần có các khóa tập huấn bài bản để giảng viên khoa tiếng Hàn có thể làm chủ được công nghệ, chủ động ứng dụng được năng lực về công nghệ thông tin trong việc chuẩn bị bài giảng tiếng Hàn online cho nhiều đối tượng sinh viên và người học. Bên cạnh đó, ngoài chuyên môn tiếng Hàn giảng viên cũng cần chủ động bồi dưỡng, học hỏi và nỗ lực để có thể sử dụng thành thạo các phần mềm, các ứng dụng trong giảng dạy tiếng Hàn và có kỹ năng xử lý công nghệ tốt đối với bài giảng tiếng Hàn online. Đặc biệt là cần chú trọng đối với các bài giảng về kỹ năng thực hành tiếng và biên phiên dịch tiếng Hàn đòi hỏi sự tương tác và ứng dụng cao về công nghệ thông tin.

2) Để giảng viên và sinh viên không bị bỡ ngỡ khi chưa thích nghi ngay được với phương thức đào tạo trực tuyến hiện đại do những ảnh hưởng tâm lý từ phương thức đào tạo truyền thống, nhà trường cần triển khai trước phương thức đào tạo kết hợp cả trực tuyến và đào tạo trực tiếp (Blended Learning) trước khi chuyển sang phương thức đào tạo trực tuyến chiếm tỷ trọng nhiều hơn.

3) Nhà trường cần nghiên cứu, xem xét để lựa chọn và đầu tư tài chính xây dựng phần mềm đào tạo trực tuyến tiếng Hàn

riêng biệt nói riêng và các ngôn ngữ khác nói chung có bản quyền để hạn chế các vấn đề về bảo mật, chất lượng đường truyền kém và nhiều các vấn đề phát sinh khác đã được nêu trên trong quá trình triển khai đào tạo trực tuyến tiếng Hàn và các ngoại ngữ khác tại nhà trường.

4) Nhà trường cần có cơ chế khuyến khích khoa tiếng Hàn chủ động tìm phương án hợp tác với các các giáo sư ở các trường đối tác Hàn Quốc để cùng xây dựng các chương trình đào tạo tiếng Hàn online, các clip ghi hình bài giảng tiếng Hàn cho không chỉ sinh viên chính quy mà cho nhiều đối tượng người học có nhu cầu học tiếng Hàn với đa dạng các loại hình đào tạo ngắn hạn và dài hạn

5) Cần có quy định, quy chế rõ ràng của các cơ quan chức năng về đào tạo trực tuyến, đào tạo online và cả quản lý an ninh mạng để có thể vừa kiểm soát được chất lượng đào tạo tiếng Hàn vừa khuyến khích được các cơ sở đào tạo phát triển chương trình đào tạo tiếng Hàn trực tuyến, vừa hạn chế được những tác động tiêu cực xấu về an toàn thông tin đồng thời giúp bảo vệ tốt cơ sở dữ liệu thông tin đào tạo tiếng Hàn là tài sản vô hình có giá trị của nhà trường.

6) Sinh viên và người học cũng cần được xây dựng tính chủ động, tích cực và tự giác trong việc học tiếng Hàn online. Thầy cô cần giúp sinh viên vượt qua rào cản tâm lý bị ảnh hưởng bởi cách học truyền thống lâu nay trên lớp là phải học trực tiếp. Khuyến khích và hướng dẫn sinh viên trong việc chủ động tiếp cận với công nghệ thông tin khi học tiếng Hàn; chủ động tương tác bằng cách trao đổi, phản biện với giảng viên trong các giờ học tiếng Hàn trực tuyến; sinh viên cũng có thể sử dụng công cụ bình luận để tương tác trực tiếp, nêu ý kiến cá nhân về một số các vấn đề trao đổi, các chủ đề Nói, Viết , dịch Viết tiếng Hàn v.v... ở các giờ học tiếng Hàn tương ứng.

III. Kết luận

Giảng dạy tiếng Hàn online tại trường Đại học Hà Nội thời gian qua cho thấy khoa tiếng Hàn và nhà trường đã xử lý khá tốt công tác triển khai giảng dạy khi dịch bệnh Covid bùng phát. Phần lớn sinh viên và giảng viên cho rằng giải pháp tình thế của nhà trường hoàn toàn phù hợp với bối cảnh chung của cả nước khi đối phó với dịch bệnh. Tuy nhiên, nếu kéo dài giảng dạy tiếng Hàn online như phương thức hiện nay sẽ bộc lộ rất nhiều tồn tại và khó có thể đảm bảo được chất lượng giảng dạy như đào tạo tiếng Hàn trực tiếp. Đây chính là thách thức đối với nhà trường nhưng cũng là cơ hội mở ra đối với việc đào tạo tiếng Hàn của nhà trường cho nhiều đối tượng người học với quy mô lớn và đa dạng các loại hình đào tạo. Nếu nhà trường xây dựng được hệ thống đào tạo tiếng Hàn trực tuyến bài bản, đa dạng về loại hình thì sẽ giải quyết được vấn đề giảng viên đang thiếu hiện nay đồng thời có thể nâng quy mô tuyển sinh lên đông hơn và mở rộng được nhiều loại hình đào tạo và giảng dạy tiếng Hàn hơn. Đây chính là cơ hội để trường Đại học Hà Nội khẳng định được vị thế, chất lượng và quy mô đào tạo xứng đáng là trường đào tạo tiếng Hàn đầu ngành trong cả nước. Để làm được điều đó, lãnh đạo nhà trường cần sự đồng hành không chỉ của các cơ quan quản lý chức năng mà của cả cán bộ, giảng viên, sinh viên khoa tiếng Hàn và đặc biệt là các trường đối tác Hàn Quốc trong việc xây dựng các nội dung chương trình giảng dạy trực tuyến chất lượng, bài bản và hấp dẫn đối với người học.

Tài liệu tham khảo

1. Nội dung và kế hoạch giảng dạy trực tuyến tiếng Hàn – trường Đại học Hà Nội giai đoạn Covid 19 bùng phát – tháng 3/2020
2. Kết quả khảo việc dạy và học trực tuyến tại trường Đại học Hà Nội giai đoạn dịch bệnh bùng phát – tháng 6/2020

3. Phiếu khảo sát dạy và học trực tuyến tại khoa tiếng Hàn – Trường Đại học Hà Nội

4. <https://en.unesco.org/covid19/education-response>

Abstract

The results of the survey on the quality of Korean language teaching online in the last June 2020 of Ha Noi University show that besides the positive aspects, there exist problems that affected the quality of training. Specifically, the capacity of lecturers to apply ICT in teaching is still weak; free online platform system being used by the our university in teaching shows that the security is not high; unstable transmission line and lack of learning tools such as computers, smart phones whichs are leading to significant impacts on the quality of Korean language teaching. In the research report, we have boldly proposed with 6 solutions to not only overcome the shortcomings in Korean language teaching when the Covid 19 epidemic broke out but also turn the current challenge into an open opportunity to wide the scale and quality Korean language training at Hanoi University. This is considered a distinct strength in Korean language training so that Hanoi University can compete with other Korean language training institutions. However, in order to implement all these solutions, Hanoi University needs the companionship of teachers, students of our university, Korean language education experts and especially the support for quality management mechanisms of Vietnamese functional authorities.

Keyword : teaching Korean online; turning challenges into opportunities; online training solution

THỰC TRẠNG VÀ TRIỂN VỌNG ĐÀO TẠO TIẾNG HÀN TẠI VIỆT NAM

Lê Thị Thu Giang*
Đinh Thị Thùy Linh**

Tóm tắt

Kể từ năm 1995 tính đến nay ngành đào tạo tiếng Hàn đã trải qua chặng đường 25 năm hình thành và phát triển với sự đóng góp của các cơ sở đào tạo tiếng Hàn tại Việt Nam từ chính quy (các trường đại học, cao đẳng) tới các đơn vị được hỗ trợ của chính phủ Hàn Quốc (hệ thống học viện King Sejong) và các trung tâm ngoại ngữ thuộc các trường đại học, cao đẳng, các trung tâm tư nhân. Với định hướng mục tiêu đào tạo biên - phiên dịch và đào tạo giáo viên tiếng Hàn, các đơn vị đã xây dựng chương trình đào tạo tiếng Hàn đa dạng dựa trên 5 khối kiến thức chính và chủ yếu sử dụng hệ thống giáo trình của Hàn Quốc, cùng với đó là đội ngũ giáo viên nhiệt huyết, dày dặn kinh nghiệm bao gồm cả giáo viên người Hàn và người Việt. Đặc biệt, trong những năm trở lại lực lượng đào tạo tiếng Hàn đang có sự chuyển biến mạnh mẽ theo hướng trẻ hóa và chuyên môn hóa. Nhu cầu học tập tiếng Hàn ngày càng tăng về cả số lượng và chất lượng. Sau 25 năm, ngành đào tạo tiếng Hàn tại Việt Nam không còn là ngành mới mà đã bước vào giai đoạn trưởng thành, trước cơ hội và thách thức đây vẫn là lĩnh vực đào tạo giàu tiềm năng, tạo sức cạnh tranh và phát triển bền vững trong khu vực.

Từ khóa: cơ hội, đào tạo tiếng Hàn học viện King Sejong, thách thức.

1. Dẫn nhập

Đào tạo tiếng Hàn ở Việt Nam được bắt đầu từ năm 1993, khi Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội¹ bắt đầu đào tạo chuyên ngành Văn học Hàn Quốc nằm trong Khoa Ngữ văn. Cũng vào năm này, Khoa Đông phương học thuộc trường cũng bắt đầu đào tạo ngành Hàn Quốc học với hình thức chính quy không tập trung. Từ năm 1995, Khoa Đông phương học chính thức đào tạo chính quy ngành Hàn Quốc học với tư cách là một khoa thành viên của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội. Sau đó, chuyên ngành Văn học Hàn Quốc cũng ngừng tuyển sinh để tập trung chức năng đào tạo về Hàn Quốc cho Khoa Đông phương học. Từ đó, năm 1995 được coi là mốc xuất phát cho ngành Hàn Quốc học Việt Nam nói chung và đào tạo tiếng Hàn ở Việt Nam nói riêng.

Trải qua 25 năm, giáo dục tiếng Hàn tại Việt Nam đã phát triển rất mạnh mẽ cả về lượng và chất. Quá trình này được triển khai song song, tác động tương hỗ và là bức tranh phản ánh rõ ràng nhất cho sự phát

¹ Đại học Tổng hợp Hà Nội được thành lập năm 1956 theo Quyết định số 2183/TC với tư cách là trường đại học khoa học cơ bản đầu tiên của Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Năm 1993, với nghị định 97/CP của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Tổng hợp Hà Nội trở thành một trong 3 thành viên cấu thành gồm Đại học Tổng hợp, Đại học Sư phạm Ngoại ngữ Hà Nội (nay là Trường Đại học Ngoại ngữ) và Đại học sư phạm Hà Nội I. Năm 1995, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội được tách ra thành Trường Đại học Tự nhiên và Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

*Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

triển của quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc. Có nhiều điều kiện được các nhà nghiên cứu nhắc đến như là những cơ sở cho sự phát triển của đào tạo tiếng Hàn tại Việt Nam nhưng chung quy lại có thể kể ra ba nhân tố cơ bản nhất như sau:

1.1. Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc ngày càng phát triển trên cơ sở gặp gỡ giữa các nhân tố tích cực trong chính sách đối ngoại và phát triển kinh tế của hai nước.

Sau thống nhất, Việt Nam bắt đầu bắt tay vào công cuộc cải thiện nền kinh tế, phát triển sản xuất. Công cuộc đổi mới của Việt Nam với chính sách mở cửa nền kinh tế và “đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, chính sách đối ngoại rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa với phương châm Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trong cộng đồng quốc tế”². Chính sách này của Việt Nam đã đón đầu được xu thế cùng hợp tác phát triển của thế giới sau thời kỳ Chiến tranh lạnh, trong đó có Hàn Quốc. Hàn Quốc là một trong những quốc gia không cùng hệ thống đầu tiên xây dựng quan hệ với Việt Nam sau sự giải thể của cục diện Chiến tranh lạnh. Thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức năm 1992, đến năm 2001, quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc được nâng cấp thành “quan hệ đối tác toàn diện trong thế kỷ 21” và trở thành “đối tác chiến lược” của nhau 8 năm sau đó (2009).

Cùng với những thay đổi trong chính sách đối ngoại, chính sách mở cửa thị trường cùng các biện pháp thu hút đầu tư nước ngoài của chính phủ Việt Nam đã đáp ứng được các yêu cầu về một môi trường đầu tư nhiều thiện chí, chính sách ưu đãi hợp lý cho các nhà đầu tư và lực lượng lao động giá rẻ. Điều này làm cho đầu tư của Hàn Quốc không ngừng tăng lên kể từ sau

khi quan hệ ngoại giao được thiết lập. Từ năm 2014, Hàn Quốc trở thành nhà đầu tư lớn nhất của Việt Nam với 4.110 dự án, 37,23 tỷ USD vốn đăng ký. Tính lũy kể đến hết tháng 12 năm 2019, Hàn Quốc vẫn là nước đứng đầu trong số 129 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư còn hiệu lực tại Việt Nam, với tổng vốn đăng ký 67,70 tỷ USD (chiếm 18,67% tổng vốn đầu tư nước ngoài). Riêng năm 2019, vốn đầu tư của Hàn Quốc đã chiếm 20,8% tổng số vốn đầu tư nước ngoài đầu tư nước ngoài vào Việt Nam (7,92 tỷ USD trong số 38,02 tỷ USD vốn đầu tư nước ngoài)³. Sự phát triển nhanh chóng và bền vững này là nền tảng vững chắc đồng thời là động cơ thúc đẩy cho sự phát triển của ngành đào tạo tiếng Hàn của Việt Nam.

1.2. Nhu cầu về nguồn lao động biết tiếng Hàn bùng nổ do sự mở rộng hợp tác kinh tế Việt Nam - Hàn Quốc trên cơ sở khai thác tính bổ sung trong cơ cấu ngành nghề Việt Nam - Hàn Quốc cũng là yếu tố được các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách thường xuyên nhắc tới như những nhân tố tạo nên thành công trong quan hệ kinh tế Việt Nam - Hàn Quốc. Nếu Hàn Quốc có vốn, kỹ thuật hiện đại, công nghệ cao thì Việt Nam “có sự ổn định về chính trị - xã hội, chi phí sản xuất còn tương đối thấp, lực lượng lao động và tài nguyên thiên nhiên dồi dào, có mạng lưới cung ứng ổn định cho hoạt động của các doanh nghiệp, tận dụng được thị trường tự do ASEAN (AFTA) và cơ chế Hiệp định FTA Hàn Quốc -ASEAN”⁴. Vì thế, Việt Nam được Hàn Quốc coi là đối tác quan trọng hàng đầu ở khu vực Đông Nam Á và là thị

² Bộ ngoại giao Việt Nam, “*Chính sách đối ngoại của nước CHXHCN Việt Nam*”, http://www.mofahcm.gov.vn/en/mofa/cs_doingoi/cs/ns_040823162938?b_start:int=95, truy cập 10.3.2018.

³ Ban Quan hệ Quốc tế VCCI, *Hồ sơ thị trường Hàn Quốc*, https://vcci.com.vn/uploads/Ho_so_thi_truong_HanQuoc_T1.2020.pdf, tr. 9, cập nhật ngày 7.11.2020

⁴ Ban Quan hệ Quốc tế VCCI, *Hồ sơ thị trường Hàn Quốc*, https://vcci.com.vn/uploads/Ho_so_thi_truong_HanQuoc_T1.2020.pdf, tr. 8, cập nhật ngày 7.11.2020

trường bổ sung cho thị trường Trung Quốc đã bão hòa. Kể từ sau khi thiết lập quan hệ ngoại giao cho đến nay, quy mô thương mại hai chiều của hai nước đã tăng gấp hơn 133 lần, từ 0,5 tỷ USD năm 1992 lên hơn 66,65 tỷ USD trong năm 2019⁵. Sự phát triển trong quan hệ kinh tế đòi hỏi nguồn lao động biết tiếng Hàn ngày càng tăng là nhân tố có tác động trực tiếp và rõ ràng nhất đến sự phát triển của ngành đào tạo tiếng Hàn.

1.3. Sự lan tỏa mạnh mẽ của sức mạnh mềm Hàn Quốc nhờ nền tảng tương đồng trong văn hóa, những chia sẻ về lịch sử và tình cảm dân tộc của Việt Nam. Đặc biệt, sự lan tỏa này càng được tiếp sức bởi tính cập nhật, năng động và phù hợp của chính sách quảng bá văn hóa Hàn Quốc trước những thay đổi của tình hình thực tế.

Nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa, Việt Nam và Hàn Quốc có nhiều điểm tương đồng trong văn hóa và lịch sử phát triển đất nước. Cả Việt Nam và Hàn Quốc cùng chia sẻ những giá trị Nho giáo còn ảnh hưởng lớn đến nhiều khía cạnh của cuộc sống hiện đại, sự tôn trọng đối với giá trị gia đình truyền thống, tinh thần hiếu học và lợi ích cộng đồng được đặt trên những lợi ích cá nhân. Với vị thế là 2 quốc gia hạng trung trong khu vực, Việt Nam và Hàn Quốc cũng chia sẻ tình cảm của một dân tộc nhạy cảm và dễ tổn thương bởi những biến động trong khu vực và thế giới thời cận hiện đại nhưng luôn mang trong mình một khát khao và ý chí mạnh mẽ xây dựng một đất nước độc lập, không lệ thuộc. Những đặc trưng dân tộc này là yếu tố hình thành nên sự đồng cảm giữa hai dân tộc và là nhân tố hỗ trợ cho sự tiếp nhận hình ảnh quốc gia Hàn Quốc và duy trì sức nóng của Hàn Quốc tại Việt Nam.

Trên thực tế, 25 năm qua là 25 năm Hàn Quốc đã rất nỗ lực và thành công trong việc xây dựng hình ảnh quốc gia và cạnh tranh với các quốc gia đã xác lập được sức ảnh hưởng văn hóa của mình ở Việt Nam như Nhật Bản và Trung Quốc. Đánh giá về mức độ ảnh hưởng văn hóa hay sức mạnh mềm của các nước trong khu vực đối với Việt Nam, Hàn Quốc được cả Mỹ và Nhật Bản đánh giá cao hơn Trung Quốc⁶. Với sự hấp dẫn của văn hóa, nhu cầu học tập và tìm hiểu về Hàn Quốc và tiếng Hàn ở Việt Nam tăng cao đột biến và luôn duy trì ở mức cao cho tới hiện nay.

Trải qua bốn làn sóng Hallyu, hiện nay, Việt Nam được xếp vào nhóm các quốc gia có mức độ tăng trưởng kinh tế nhờ Hallyu vẫn đang ở mức trung bình do nền kinh tế Việt Nam vẫn còn chưa phát triển cao nhưng mức độ phổ biến Hallyu đã đạt mức đại chúng hóa⁷. Chính nhờ sức thu hút này, ngành đào tạo về Hàn Quốc tại Việt Nam đã có những bước phát triển nhanh chóng với tốc độ và quy mô được đánh giá là “lớn nhất trong khu vực”⁸ đồng thời cũng định hình nên những đặc tính riêng và khẳng định được vị thế của mình là một trong những trung tâm đào tạo về Hàn Quốc lớn của khu vực.

⁶ Rhee Young-seop (chủ biên) (2017), *Khái luận kinh tế - chính trị Hàn Quốc*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 551.

⁷ Hallyu 1.0 với trọng tâm là quảng bá phim truyền hình, Hallyu 2.0 tập trung quảng bá K-pop và các thần tượng, Hallyu 3.0 được mở rộng bởi K-culture (K-pop, K-beauty, K-food, văn hóa truyền thống) và Hallyu 4.0 là giai đoạn văn hóa Hàn Quốc mở rộng ra thị trường toàn cầu bao gồm cả Nam Mỹ và Bắc Mỹ. Dẫn theo Lee Gye Sun (2018), *Hiệu quả kinh tế từ Hallyu ở Việt Nam*, Tạp chí Hàn Quốc số 4 (26), 12.2018, tr. 23 – 36.

⁸ Ji Chang Sun (2014), *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế “20 năm Hàn Quốc học Việt Nam”*, tr. 455 dẫn theo Nguyễn Thị Hiền (2017), “*Tình hình và triển vọng đào tạo và nghiên cứu Hàn Quốc học ở Việt Nam – Phân tích thực trạng và tìm kiếm phương án hợp tác giữa các khu vực trong thời gian tới*”, phát biểu tại Hội thảo quốc tế về Hàn Quốc, Đại học Chengchi, Đài Loan.

⁵ Ban Quan hệ Quốc tế VCCI, *Hồ sơ thị trường Hàn Quốc*, https://vcci.com.vn/uploads/Ho_so_thi_truong_Han_Quoc_T1.2020.pdf, tr. 8, cập nhật ngày 7.11.2020

2. Đào tạo tiếng Hàn tại Việt Nam: 25 năm nhìn lại

2.1. Các cơ sở đào tạo về Hàn Quốc tại Việt Nam

Bảng 1: Các cơ sở đào tạo về Hàn Quốc tại Việt Nam

TT	Khu vực	Trường Đại học	Khoa/ Bộ môn	Chuyên ngành	Năm thành lập
1	Miền Bắc	Đại học KHXH&NV - ĐHQG Hà Nội (HN-USSH)	Bộ môn Hàn Quốc học, Khoa Đông phương học	Đông phương học Hàn Quốc học	1993 2019
2		Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN (ULIS)	Khoa Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc	1. Tiếng Hàn (Thông biên dịch), 2. Ngôn ngữ Hàn Quốc, 3. Hàn Quốc học	1995
3		Đại học Hà Nội (HANU)	Khoa tiếng Hàn	Tiếng Hàn	2002
4		Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghiệp Việt - Nhật (hệ 3 năm)	Khoa tiếng Hàn	Tiếng Hàn	2007
5		Trường Cao đẳng Bắc Hà (hệ 3 năm)	Chuyên ngành tiếng Hàn	Tiếng Hàn	2013
6		Trường cao đẳng kinh tế kỹ thuật Thái Nguyên	Khoa đại cương, chuyên ngành tiếng Hàn	Tiếng Hàn	2015
7		Đại học Thăng Long	Khoa tiếng Hàn	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2016
8		Đại học Thái Nguyên	Bộ môn tiếng Hàn	Tiếng Hàn	2017
9		Trường Đại học công nghiệp Hà Nội	Khoa Ngoại ngữ, bộ môn Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc	Tiếng Hàn	2018
10		Trường cao đẳng nghề Văn Lang	Ngành tiếng Hàn	Tiếng Hàn	2019
11		Đại học Hạ Long	Khoa tiếng Hàn	Tiếng Hàn	2019
12	Miền Trung	Đại học Đà Nẵng	Khoa tiếng Nhật - Hàn - Thái	Tiếng Hàn	2007
13		Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế	Khoa Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc	1. Ngôn ngữ và văn học Hàn Quốc 2. Thông biên dịch	2008
14		Trường cao đẳng kỹ thuật công nghiệp Hàn - Việt	Khoa tiếng Hàn	Tiếng Hàn	2017
15		Đại học Thái Bình Dương	Khoa Đông phương học, bộ môn Hàn Quốc học	Hàn Quốc học	2017
16	Miền Nam	Đại học KHXH&NV TPHCM (HCM-USSH)	Khoa Hàn Quốc học	Hàn Quốc học	1994
17		Đại học Ngoại ngữ - Tin học TPHCM (HUFLIT)	Bộ môn Hàn Quốc học, Khoa Đông phương học	Đông phương học	1995
18		Đại học Hồng Bàng	Bộ môn Hàn Quốc học, Khoa Ngoại ngữ	Hàn Quốc học	1999
19		Đại học Lạc Hồng	Bộ môn Hàn Quốc học, Khoa Đông phương học	Đông phương học	2003
20		Đại học Đà Lạt	Bộ môn Nhật - Hàn - Thái, Khoa Quốc tế học	Quốc tế học	2004
21		Đại học Văn Hiến	Bộ môn Hàn Quốc học, Khoa Khoa học Nhân văn	Khoa học Nhân văn	2007

22	Cao đẳng văn hóa nghệ thuật và du lịch Sài Gòn (Sài Gòn ACT) (hệ 3 năm)	Chuyên ngành tiếng Hàn, Khoa Ngoại ngữ	Tiếng Hàn	2008
23	Đại học Nguyễn Tất Thành	Chuyên ngành tiếng Hàn, Khoa Ngoại ngữ	Tiếng Hàn	2011
24	Trường cao đẳng kỹ thuật Thủ Đức (hệ 3 năm)	Chuyên ngành tiếng Hàn, Khoa Ngoại ngữ	Tiếng Hàn	2013
25	Đại học Bà Rịa Vũng Tàu	Bộ môn Đông phương học, Khoa Ngôn ngữ văn hóa và nghệ thuật	Đông phương học	2014
26	Đại học công nghệ TP.HCM (HUTECH)	Bộ môn Hàn Quốc học, Khoa Đông phương học	Đông phương học	2015
		Khoa tiếng Hàn	Tiếng Hàn	2018
27	Đại học Sư phạm TP.HCM (HCM-UP)	Khoa tiếng Hàn	1. Biên phiên dịch 2. Du lịch	2016
28	Trường cao đẳng Đại Việt	Ngành tiếng Hàn	Tiếng Hàn	2016
29	Đại học Văn Lang	Bộ môn Hàn Quốc học, Khoa Đông phương học	Hàn Quốc học	2017
30	Đại học FPT (Cần Thơ)	Khoa tiếng Hàn	Tiếng Hàn	2017
31	Đại học Yersin	Khoa tiếng Hàn	Tiếng Hàn	2019
32	Đại học kinh tế tài chính TP.HCM (UEF)	Khoa ngôn ngữ và văn hóa quốc tế	Tiếng Hàn	2019
33	Trường cao đẳng kinh tế kỹ thuật Vinatex	Ngành tiếng Hàn	Tiếng Hàn	2019
34	Trường cao đẳng kinh tế TP. HCM (HCE)	Ngành tiếng Hàn	Tiếng Hàn	2019
35	Trường cao đẳng kinh tế kỹ thuật TP. HCM (HIAST)	Ngành tiếng Hàn	Tiếng Hàn	2019

Hiện nay có hai hướng đào tạo chính liên quan đến Hàn Quốc tại Việt Nam: 1) đào tạo ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc; 2) đào tạo Hàn Quốc học theo hướng đất nước học và khu vực học. Nếu khởi điểm của ngành đào tạo về Hàn Quốc ở Việt Nam là đào tạo về đất nước học và khu vực học thì ngay sau đó, hướng đào tạo ngôn ngữ tiếng Hàn được mở ra như một nhu cầu tất yếu và cho đến hiện nay vẫn chiếm ưu thế. Vì thế, nói đến đào tạo về Hàn Quốc ở Việt Nam, người ta thường hiểu nó bao gồm hai hướng đào tạo: tiếng Hàn và Hàn Quốc học.

Xét về các hình thức đào tạo, hiện nay, đào tạo về Hàn Quốc tại Việt Nam có các hình thức như sau: 1) đào tạo chính quy tại các trường đại học và cao đẳng; 2) đào tạo phi chính quy tại các trường đại học và cao đẳng (hệ tại chức, bằng kép, ngoại ngữ 2);

3) đào tạo tiếng Hàn và văn hóa Hàn Quốc tại các trung tâm được hỗ trợ bởi chính phủ Hàn Quốc (hệ thống học viện Hàn ngữ King Sejong); 4) đào tạo tiếng Hàn tập trung tại các trung tâm ngoại ngữ thuộc các trường đại học, cao đẳng hoặc tư nhân. Theo bảng trên, có thể thấy các cơ sở đào tạo chính quy về Hàn Quốc tại Việt Nam chủ yếu tập trung tại hai khu vực miền Bắc với trung tâm là Hà Nội (11 cơ sở) và miền Nam với trung tâm là thành phố Hồ Chí Minh (20 cơ sở) trong khi khu vực miền Trung mới chỉ có 4 cơ sở. Trong số tổng 35 cơ sở đào tạo chính quy về Hàn Quốc đó, số cơ sở có định hướng đào tạo theo hướng ngôn ngữ và ngoại ngữ là 25 đơn vị, số cơ sở có định hướng đào tạo theo hướng đất nước học, khu vực học là 10 đơn vị. So với thời điểm trước năm

2010 với tỷ lệ cơ sở đào tạo tiếng Hàn và cơ sở đào tạo Hàn Quốc học là 6:7, có thể thấy số lượng các cơ sở đào tạo tiếng Hàn đã tăng gấp 3,5 lần trong khi số cơ sở đào tạo về Hàn Quốc theo hướng đất nước học, khu vực học chỉ tăng 1,4 lần.

Bên cạnh đó, các Học viện King Sejong hiện đang hoạt động như các trung tâm

tiếng Hàn độc lập tại các cơ sở đào tạo về Hàn Quốc cũng như các cơ quan, đoàn thể của Việt Nam cũng đang là một hệ thống giáo dục tiếng Hàn hiệu quả và ngày càng mở rộng. Theo thống kê của Quỹ Sejong, hiện nay, có 15 học viện King Sejong đang tiến hành giảng dạy tiếng Hàn văn hóa Hàn Quốc tại Việt Nam.

Bảng 2: Thống kê các Học viện King Sejong đang hoạt động ở Việt Nam

TT	HỌC VIỆN	HÌNH THỨC VẬN HÀNH	ĐƠN VỊ VẬN HÀNH
1	Học viện King Sejong Cần Thơ	Liên kết	Đại học Cần Thơ - Văn phòng đại diện Học viện King Sejong
2	Học viện King Sejong Quy Nhơn	Độc lập	Ủy ban nhân dân quận Yongsan
3	Học viện King Sejong Đà Nẵng	Độc lập	Đại học Ngoại ngữ Đà Nẵng
4	Trụ sở chính Học viện King Sejong	Độc lập	Quỹ Sejong
5	Học viện King Sejong Trung tâm văn hóa Hàn Quốc	Độc lập	Trung tâm văn hóa Hàn Quốc
6	Học viện King Sejong Bình Dương	Liên kết	Đại học Bình Dương - Đại học Joseon
7	Học viện King Sejong Hà Nội 1	Liên kết	Đại học KHXH&NV, ĐHQGHN - Đại học Ngoại ngữ Busan
8	Học viện King Sejong Hà Nội 2	Độc lập	Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN
9	Học viện King Sejong Hà Nội 3	Độc lập	Trung tâm giáo dục The Saem Education
10	Học viện King Sejong Hải Phòng	Liên kết	Đại học Hải Phòng - Đại học Ngoại ngữ Busan
11	Học viện King Sejong Hồ Chí Minh 2	Độc lập	Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh
12	Học viện King Sejong Hồ Chí Minh 3	Liên kết	Đại học công nghiệp TP Hồ Chí Minh - Đại học Gyeongwoon
13	Học viện King Sejong Hồ Chí Minh 4	Liên kết	Đại học giao thông TP Hồ Chí Minh - Đại học Dongguk
14	Học viện King Sejong Viện giáo dục Hàn Quốc TP Hồ Chí Minh	Độc lập	Học viện giáo dục Hàn Quốc TP Hồ Chí Minh
15	Học viện King Sejong Huế	Liên kết	Đại học Huế - BBB Korea

Nguồn: Website Quỹ Sejong <https://www.ksif.or.kr/ste/ksf/hkd/lochkd.do?menuNo=20101800>, ngày truy cập 10.11.2020

Bảng thống kê trên chưa bao gồm các cơ sở đào tạo chính quy đang vận hành các chương trình đa dạng khác trong đó chỉ tập trung vào đào tạo tiếng Hàn như một ngoại ngữ như chương trình tại chức, chương trình văn bằng 2, ngoại ngữ 2, các khóa đào tạo ngắn hạn.... Đặc biệt, các thống kê về các trung tâm ngoại ngữ hoặc trung tâm tiếng Hàn tư nhân đang hoạt động nhỏ lẻ là một phần còn thiếu do chưa

có những điều tra chính xác. Tuy vậy, chỉ cần xem xét những con số thống kê trên có thể khẳng định các cơ sở đào tạo tiếng Hàn đang chiếm ưu thế lớn hơn nhiều so với các cơ sở đào tạo về Hàn Quốc theo hướng khu vực học. Điều này cho thấy định hướng đào tạo tiếng Hàn đáp ứng nhu cầu thực dụng và ngắn hạn đang có xu hướng áp đảo trong đào tạo về Hàn Quốc của Việt Nam

Xét về quy mô đào tạo, theo thống kê của Quỹ giao lưu văn hóa Hàn Quốc (KF), tổng số sinh viên từ năm thứ nhất đến năm thứ tư của các hệ đào tạo tại các cơ sở đào tạo có tên trong bảng 1 là 16.151 người. Trong đó, các cơ sở đào tạo tiếng Hàn có quy mô lớn hơn nhiều so với các cơ sở đào tạo Hàn Quốc học và các cơ sở đào tạo phía Nam có quy mô đào tạo lớn hơn so với các cơ sở ở phía Bắc. Điều này giúp khẳng định rằng đối với nguồn lao động liên quan đến Hàn Quốc, thị trường lao động Việt Nam đang có nhu cầu lớn đối với lực lượng lao động biết tiếng Hàn và ngành giáo dục về Hàn Quốc của Việt Nam cũng đang chuyển động theo hướng đáp ứng nhu cầu đó. Chính vì thế, hai trung tâm kinh tế lớn nhất của Việt Nam là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đồng thời cũng là hai trung tâm đào tạo tiếng Hàn lớn nhất cả nước. Trên thực tế, cho tới thời điểm hiện nay, các trung tâm tiếng Hàn vẫn không ngừng được thành lập tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh và đang có xu hướng mở ra các thành phố lớn lân cận như Hải Phòng, Thái Nguyên, Bình Dương, Cần Thơ... cho thấy cho thấy nhu cầu của xã hội đối với lực lượng lao động biết tiếng Hàn vẫn đang ngày càng tăng và đào tạo tiếng Hàn vẫn là một hướng đi chủ yếu của ngành Hàn Quốc học Việt Nam hiện nay.

Do nhu cầu của xã hội về lực lượng lao động liên quan đến Hàn Quốc, hầu hết các cơ sở đào tạo về Hàn Quốc tại Việt Nam đều có xu hướng tăng số lượng tuyển sinh. Trừ Khoa Đông phương học, Trường Đại học KHXH & NV - ĐHQGHN hiện đang tuyển sinh ở mức 60 sinh viên/ năm (đã tăng gấp đôi so với 2 năm trước đó), còn lại hầu hết các cơ sở đào tạo đều có quy mô tuyển sinh khoảng 100 - 200 sinh viên/ năm. Sự mở rộng về quy mô đào tạo này ban đầu xuất phát từ sức hút và sức ảnh hưởng của Hallyu, đặc biệt là ảnh hưởng về

mặt văn hóa. Tuy nhiên, trong những năm trở lại đây, nhu cầu xã hội về nguồn lao động liên quan đến Hàn Quốc là động cơ lựa chọn chủ yếu của sinh viên. Theo sau sự đổ bộ của làn sóng văn hóa và các sản phẩm đi kèm, sự tăng cường về quy mô và số lượng dự án đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam trong thời gian qua làm cho nguồn lao động liên quan đến Hàn Quốc luôn khan hiếm. Sinh viên ngành Hàn Quốc sau khi tốt nghiệp luôn có mức lương khởi điểm cao hơn gấp 3 - 4 lần so với sinh viên các ngành học khác. Trong những năm trở lại đây, điểm thi đầu vào của ngành Hàn Quốc luôn đạt mức cao nhất trong số các ngành tuyển sinh của các trường đại học. Đặc biệt, mùa tuyển sinh năm 2019 vừa qua, ngành Hàn Quốc học, Khoa Đông phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN có điểm tuyển sinh đầu vào khối C đạt điểm tối đa 30 điểm. Điều này cho thấy sức hút của ngành đào tạo về Hàn Quốc luôn ở top cao nhất ở Việt Nam.

Về cấp độ đào tạo, ngoài cấp đào tạo đại học, hiện nay, ở Việt Nam có 3 cơ sở đào tạo trình độ thạc sĩ có liên quan đến Hàn Quốc gồm: 1) Chương trình thạc sĩ châu Á học của Khoa Đông phương học, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQGHN (từ năm 2000); 2) chương trình thạc sĩ Ngôn ngữ Hàn Quốc của Khoa Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN (2017); 3) chương trình thạc sĩ Hàn Quốc học của Khoa Hàn Quốc học, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQGTPHCM (dự kiến mở năm 2021). Chưa có chương trình tiến sĩ cho sinh viên học về Hàn Quốc tại Việt Nam. Vì thế, bên cạnh các học viên theo học các chương trình đào tạo bậc cao ở Hàn Quốc, các học viên theo học chương trình trong nước có thể nghiên cứu về Hàn Quốc khi hướng luận văn, luận án của mình theo các vấn đề liên quan đến Hàn Quốc.

Bên cạnh các cấp đào tạo liên quan đến Hàn Quốc ở bậc đại học và sau đại học, theo thỏa thuận giữa hai chính phủ Việt Nam và Hàn Quốc về việc dạy thử nghiệm chương trình tiếng Hàn ở bậc phổ thông, từ năm 2016, dưới sự chỉ đạo của Bộ Giáo dục Việt Nam về việc nâng cao năng lực ngoại ngữ cho học sinh phổ thông và sự hỗ trợ của Đại sứ quán Hàn Quốc tại Việt Nam, chương trình đào tạo tiếng Hàn cho học sinh phổ thông thuộc Đề án 2020 cũng được xây dựng. Hiện nay, chương trình này đã được đưa vào dạy thử nghiệm ở 5 trường phổ thông cơ sở trên toàn quốc nhưng vẫn nhiều việc cần phải làm để chương trình có thể vận hành theo đúng quỹ đạo của nó. Hệ thống trường chuyên THCS của Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN cũng đã tiến hành đào tạo tiếng Hàn như một ngoại ngữ bắt đầu từ năm 2019.

2.2. Mục tiêu và chương trình đào tạo

Trong khi đào tạo Hàn Quốc học tập trung bồi dưỡng những người nghiên cứu về Hàn Quốc thì đào tạo tiếng Hàn tập trung vào hai hướng: 1) đào tạo những người làm công việc biên - phiên dịch; 2) đào tạo giáo viên dạy tiếng Hàn. Vì thế, chương trình đào tạo của các cơ sở giáo dục tiếng Hàn thường tập trung vào rèn luyện kỹ năng tiếng là chủ yếu. Ngoài ra, cũng có những môn học bổ sung các kiến thức chung về văn hóa, lịch sử, kinh tế... của Hàn Quốc nhưng tỷ lệ ít hơn. Trong các cơ sở đào tạo Hàn Quốc học, tiếng Hàn cũng được đào tạo nhưng chỉ được coi là công cụ để phục vụ cho việc nghiên cứu nên tỷ trọng số giờ dạy tiếng Hàn so với các cơ sở đào tạo tiếng Hàn có sự chênh lệch lớn.

Về chương trình đào tạo, các cơ sở đào tạo ở Việt Nam thường có chương trình đào tạo được quy định tương đối giống nhau về các khối kiến thức cần có. Thông thường, các khối kiến thức cần có trong các chương trình bao gồm 5 bộ phận chính: kiến thức

chung, kiến thức theo lĩnh vực, kiến thức theo khối ngành, kiến thức theo nhóm ngành và kiến thức ngành. Tùy các cơ sở đào tạo khác nhau tỷ lệ kiến thức giữa các khối ngành và nội dung kiến thức có thể khác nhau. Sự khác biệt giữa nội dung kiến thức và tỷ lệ giữa các khối kiến thức phụ thuộc vào mục tiêu đào tạo của từng cơ sở. Trong đó, đối với các chương trình đào tạo tiếng Hàn, số lượng giờ học tiếng Hàn thường chiếm khoảng 50% tổng số giờ học sinh viên cần tích lũy. Nếu tính cả các giờ học chuyên đề dạy bằng tiếng chuyên ngành thì con số này có thể cao hơn.

Bên cạnh chương trình đào tạo chính quy, cùng với nhu cầu xã hội về nguồn lao động biết tiếng Hàn, các cơ sở đào tạo về Hàn Quốc tại Việt Nam ngày càng đưa ra các hệ đào tạo đa dạng. Đối với cấp đại học, một số trường đại học đã mở ra các hệ đào tạo khác nhau. Hiện nay, bên cạnh chương trình đào tạo chính quy, các chương trình đào tạo đang được tiến hành ở các cơ sở đào tạo về Hàn Quốc tại Việt Nam gồm: chương trình đào tạo tại chức, chương trình ngôn ngữ hai, chương trình ngắn hạn và gần đây là chương trình đào tạo ngành ngôn ngữ Hàn Quốc chất lượng cao của Khoa Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Mặc dù các chương trình đào tạo tiếng Hàn của Việt Nam đang được xây dựng một cách khá đa dạng nhưng cho đến nay, các cơ sở đào tạo tiếng Hàn của Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn kiện toàn hệ thống giáo trình đào tạo. Trên thực tế, các cơ sở đào tạo tiếng Hàn ở Việt Nam vẫn đang phụ thuộc rất nhiều vào hệ thống giáo trình của Hàn Quốc cũng như lực lượng giảng viên của Hàn Quốc. Mặc dù đã có giáo trình “Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người nước ngoài” được biên soạn bằng tiếng Việt dành riêng cho người Việt Nam dưới sự tài trợ của Ngân hàng Kukmin và Quỹ giao lưu

quốc tế Hàn Quốc nhưng phần lớn các cơ sở đào tạo về Hàn Quốc của Việt Nam vẫn đang sử dụng hệ thống giáo trình của Hàn Quốc. Theo thống kê của tiến sĩ Nguyễn Thị Hiền, các bộ giáo trình tiếng được sử dụng nhiều ở các cơ sở đào tạo về Hàn Quốc của Việt Nam chủ yếu vẫn tập trung ở các bộ giáo trình của các trường đại học lớn của Hàn Quốc như: giáo trình của Đại học Yeonsei, giáo trình của Đại học Koryeo, giáo trình của Đại học Kyunghee. Bên cạnh đó, giáo trình “Tiếng Hàn tổng hợp cho người nước ngoài” cũng đang dần được nhiều cơ sở sử dụng. Đặc biệt, do đây là bộ giáo trình duy nhất tại Việt Nam được biên soạn có tính hệ thống bằng tiếng Việt nên nó cũng được nhiều trung tâm tiếng Hàn tư nhân sử dụng.

Đối với các trung tâm tiếng Hàn, có thể thấy đa phần đều hoạt động độc lập, khác biệt với chương trình đào tạo tiếng Hàn của các trường đại học. Hiện nay chỉ có hệ thống Học viện King Sejong là có hệ thống giáo trình chính và các giáo trình bổ trợ riêng khá hoàn chỉnh. Ngoài ra, các học viện King Sejong cũng có các giáo trình online để phục vụ cho các nhu cầu học từ xa của người học. Điều này giúp cho hệ thống học viện King Sejong có được một hình thái riêng và đang càng ngày càng có uy tín trên thị trường đào tạo tiếng Hàn ở Việt Nam.

2.3. *Đội ngũ giáo viên tiếng Hàn tại Việt Nam*

Xét về năng lực chuyên môn liên quan đến Hàn Quốc của lực lượng đào tạo về Hàn Quốc tại Việt Nam, cho đến khoảng 20 năm trở về trước, về cơ bản, lực lượng đào tạo tiếng Hàn tại Việt Nam có thể phân ra thành 2 nhóm chủ yếu như sau: Nhóm những người đi du học tại CHDCND Triều Tiên những năm 50 - 60 và nhóm những người trẻ học về Hàn Quốc tại Việt Nam hoặc Hàn Quốc từ năm 1993 đến nay. Nhóm những người từng học ở CHDCND Triều Tiên đóng vai trò to lớn trong việc đặt nền móng

cho ngành Hàn Quốc học Việt Nam nói chung và ngành giáo dục tiếng Hàn nói riêng. Nhóm những người học về Hàn Quốc học tại Việt Nam hoặc Hàn Quốc từ năm 1993 đến nay là nhóm đang đóng vai trò chủ đạo trong việc nghiên cứu và đào tạo tiếng Hàn tại Việt Nam. Đa số những người này đều là những người đã tốt nghiệp các khóa học tại Hàn Quốc nên họ là lực lượng chính trong đào tạo tiếng Hàn. Đây là lực lượng có ưu thế về ngoại ngữ chuyên ngành.

Năm năm trở lại đây, lực lượng đào tạo tiếng Hàn tại Việt Nam đang có sự chuyển đổi mạnh mẽ về năng lực theo hướng trẻ hóa và chuyên môn hóa. Những người học tại CHDCND Triều Tiên đã dần rút khỏi hoạt động giảng dạy. Thế hệ những nhà giáo dục được đào tạo một cách bài bản về giáo dục tiếng Hàn và có năng lực sử dụng tiếng Hàn đã bắt đầu nắm giữ các công việc chuyên môn và đảm nhiệm vai trò là lực lượng đào tạo chính về Hàn Quốc tại Việt Nam. Hiện nay, ở hầu hết các cơ sở đào tạo về Hàn Quốc tại Việt Nam, số người có độ tuổi dưới 30 - 45 chiếm đến 95% - 97%, thậm chí có những nơi tỷ lệ này đạt tới 100%. Đây là đội ngũ có khả năng sử dụng được tiếng Hàn thành thạo nên trong có được nhiều lợi thế về công cụ trong nghiên cứu và giảng dạy tiếng Hàn. Sự chuyển đổi này phản ánh kết quả tích cực của ngành Hàn Quốc học Việt Nam sau 25 năm hình thành và phát triển. Đồng thời, nó cũng là bước chuyển tạo động lực lớn cho sự phát triển của ngành đào tạo về Hàn Quốc Việt Nam trong tương lai.

3. *Đào tạo tiếng Hàn của Việt Nam: cơ hội và thách thức*

3.1. *Cơ hội của ngành đào tạo tiếng Hàn của Việt Nam*

Cùng với sự phát triển của quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc, ngành đào tạo tiếng Hàn của Việt Nam đang có rất nhiều cơ hội khi nhu cầu xã hội đối với ngành học này vẫn

đang có xu hướng gia tăng. Có thể nhìn thấy xu hướng này ở nhiều mặt. Thứ nhất, Việt Nam vẫn đang là mảnh đất vàng cho đầu tư của Hàn Quốc. Ngày càng có nhiều công ty vừa và nhỏ của Hàn Quốc đến làm ăn ở Việt Nam. Đặc biệt, doanh nghiệp lớn hàng đầu của Hàn Quốc là Samsung đã xây dựng hai cơ sở sản xuất lớn ở Bắc Ninh và Thái Nguyên đang tạo điều kiện cho hàng ngàn lao động của Việt Nam đồng thời cũng thu được nguồn lợi nhuận khổng lồ⁹. Sự gia tăng đầu tư của các doanh nghiệp vào Việt Nam không chỉ giải quyết vấn đề việc làm cho người lao động Việt Nam mà còn duy trì sức hút của Hàn Quốc trong mắt quan tâm của người Việt Nam.

Thứ hai, sự thành công của Hallyu vẫn còn được duy trì, mối quan tâm đến Hàn Quốc của người Việt Nam, sức ảnh hưởng tới giới trẻ vẫn còn rất lớn và ngày càng theo chiều hướng ổn định. Đặc biệt, với những chính sách hỗ trợ từ nhiều bộ ngành, nhiều cấp của Hàn Quốc, sự tiếp nhận ảnh hưởng của Hallyu cũng trở nên có hệ thống và có tính phân biệt hơn. Chẳng hạn như chương trình tìm hiểu về Hàn Quốc cho giáo viên tiểu học và phổ thông cơ sở Việt Nam đang được Viện nghiên cứu Đông Bắc Á kết hợp với Quỹ giao lưu quốc tế Hàn Quốc tiến hành hàng năm lần lượt trên toàn lãnh thổ Việt Nam đến nay đã duy trì hoạt động được 15 năm. Nhờ những kiến thức của chương trình, giáo viên Việt Nam có thể đồng hành cùng học sinh và định hướng cho các em trong quá trình tiếp xúc với văn hóa Hàn Quốc.

Thứ ba, đối với Việt Nam, Hàn Quốc không còn là quốc gia đang xây dựng hình ảnh nữa mà đã có được vị trí vững chắc với

Việt Nam khi trở thành nước thông gia trong quan hệ với Việt Nam do số lượng gia đình đa văn hóa và thế hệ con lai trong các gia đình đa văn hóa Việt - Hàn đang gia tăng nhanh chóng. Thế hệ con lai đầu tiên trong các gia đình văn hóa Hàn - Việt trong thời gian tới sẽ bắt đầu bước vào đại học. Đây là thời điểm cần có sự hợp tác chặt chẽ hơn rất nhiều giữa Việt Nam và Hàn Quốc để trang bị cho các em những tri thức cần thiết để hòa nhập xã hội thành công.

Thứ tư, lực lượng đào tạo tiếng Hàn của Việt Nam đang được trẻ hóa và bước vào giai đoạn sung sức. Sau 25 phát triển, ngành đào tạo tiếng Hàn tại Việt Nam hiện đã xây dựng được một lực lượng thứ 2 với những con người đang vào độ chín về năng lực và tuổi tác. Kể từ 5 năm trở lại đây, số người có học vị tiến sĩ, thạc sĩ liên quan đến Hàn Quốc ngày càng tăng. Chuyên môn của những người làm trong ngành cũng đã đa dạng hơn. Theo thống kê của tiến sĩ Nguyễn Thị Thắm, hiện nay, cả nước Việt Nam có khoảng 22 người đã đạt học vị tiến sĩ với các chuyên môn khác nhau có liên quan đến Hàn Quốc. Trong đó, phần lớn tập trung vào các chuyên môn liên quan đến ngôn ngữ Hàn Quốc, văn học Hàn Quốc và giáo dục tiếng Hàn. Số bài nghiên cứu về ngôn ngữ Hàn Quốc cũng tăng lên. Trong 3 năm từ năm 2012 - 2014, số bài nghiên cứu ngôn ngữ Hàn Quốc đăng trong các tạp chí nghiên cứu ngôn ngữ chuyên ngành đạt 39 bài, gấp hơn 2 lần tổng số bài viết của các tác giả ngoài ngành Hàn Quốc trong gần 20 năm từ năm 1995 - 2014¹⁰. Đây chính là lực lượng vừa có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tiếng Hàn. Vì thế, họ sẽ là lực lượng đóng vai trò quan trọng thúc đẩy ngành đào tạo Hàn Quốc học tại Việt Nam phát triển theo hướng toàn diện.

⁹ Trong năm 2017, tính đến quý III, Samsung đã có doanh thu 152,45 tỷ USD và 26,2 tỷ USD lợi nhuận. Theo Báo mới, <https://baomoi.com/samsung-bao-lai-lon-thu-gan-5-ty-usd-loi-nhuan-trong-9-thang/c/24153423.epi>

¹⁰ Nguyễn Thị Thắm (2017), *Nhìn lại chặng đường 25 năm nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam*, Tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á, số 11(201), tr. 79.

Thứ năm, ngành đào tạo tiếng Hàn của Việt Nam đã và đang nhận được sự quan tâm và đầu tư rất lớn từ các nguồn đa dạng như chính phủ Hàn Quốc, các tổ chức phi chính phủ của Hàn Quốc, các doanh nghiệp Hàn Quốc đang hoạt động tại Việt Nam. Các cơ quan này đã giúp đỡ các cơ sở đào tạo về Hàn Quốc của Việt Nam trên nhiều khía cạnh như sự hỗ trợ về phương tiện giảng dạy (phòng học thông minh, phòng học trực tuyến), giáo trình, học bổng cho sinh viên, các chương trình trực tuyến hợp tác với các trường đại học của Hàn Quốc.... Hiện nay, phần lớn các cơ sở đào tạo tiếng Hàn của Việt Nam đã có phòng học trực tuyến hoặc phòng học thông minh, hệ thống giáo trình và sách nghiên cứu cập nhật, học sinh được tham gia các môn học do các giáo sư Hàn Quốc trực tiếp giảng dạy... Đây là những điều kiện giúp cho ngành đào tạo tiếng Hàn nâng cao được chất lượng đào tạo và thu hút được nhiều sự quan tâm của người học.

3.2. Những thách thức của ngành đào tạo tiếng Hàn

Sau hơn 25 năm phát triển với tốc độ nhanh chóng trên cơ sở phát huy các lợi thế về vị trí địa lý gần gũi, sự tương đồng văn hóa, quy mô đầu tư ngày càng tăng của Hàn Quốc vào Việt Nam..., có thể nói ngành đào tạo tiếng Hàn và Hàn Quốc học của Việt Nam đã xây dựng được một nền móng tương đối vững chắc và được công nhận là một trong những trung tâm Hàn Quốc học lớn của khu vực. Tuy nhiên, để có được sự phát triển bền vững và phát huy tốt vai trò định hướng xã hội vốn được xác định là vai trò chủ yếu của các trường đại học hiện nay, ngành đào tạo tiếng Hàn của Việt Nam cần nhiều hơn sự xác định những hạn chế của bản thân và nỗ lực tìm kiếm hướng khắc phục những hạn chế đó để phát triển.

Cần phải khẳng định là việc đào tạo tiếng Hàn đáp ứng nhu cầu xã hội là hướng đi đúng và cần thiết trong thời điểm hiện nay.

Tuy nhiên, muốn phát triển lâu dài, hướng đi này cần phải xác định rõ những nhiệm vụ cần phải giải quyết. Thứ nhất, nhu cầu xã hội thường luôn biến động, không ổn định và ngắn hạn. Vì thế, nếu chỉ theo đuổi mục tiêu đào tạo để đáp ứng nhu cầu xã hội, đến một lúc nào đó, bản thân cơ sở đào tạo sẽ đánh mất mục tiêu ban đầu khi nhu cầu xã hội bão hòa. Thứ hai, việc chỉ chú trọng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội sẽ dễ dẫn đến tình trạng đào tạo tập trung vào khía cạnh mà không chú trọng cung cấp kiến thức toàn diện. Thứ ba, hướng đi này vô hình chung sẽ đặt các cơ sở đào tạo vào tình thế thụ động chạy theo nhu cầu xã hội và sẽ không thể tạo được sự phát triển thống nhất và ổn định..

Thứ hai, bản thân các cơ sở đào tạo tiếng Hàn của Việt Nam cũng chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu về lực lượng lao động biết tiếng Hàn của các doanh nghiệp và cơ quan Hàn Quốc đang hoạt động tại Việt Nam. Điều này xảy ra do hai lý do chính. Một là chương trình dạy của các cơ sở đào tạo về Hàn Quốc của Việt Nam vẫn còn xa rời nhiều so với thực tế. Theo một kết quả điều tra của Khoa Hàn Quốc học, Trường Đại học KHXH&NV thành phố Hồ Chí Minh thì chỉ có 71,4% số người sử dụng lao động biết tiếng Hàn của Việt Nam hài lòng với năng lực tiếng Hàn của của người lao động. Trên thực tế, một số công ty Hàn Quốc thay vì tuyển nguồn lao động biết tiếng Hàn để rồi phải đào tạo lại thì nay đã gửi các nhân viên có chuyên môn của mình đi học các khóa tiếng Hàn ngắn hạn. Thứ hai là do nhu cầu sử dụng lao động biết tiếng Hàn quá cao của các cơ quan, doanh nghiệp Hàn Quốc dẫn đến việc người học quá dễ dàng tìm việc và có được đồng lương cao so với mặt bằng chung của xã hội Việt Nam. Thậm chí, ở các trường đại học, sinh viên năm thứ 3 đã có thể làm việc ở các công ty Hàn Quốc với mức lương nhiều ưu đãi. Điều này làm giảm ý chí học tập đến

nơi đến chốn của sinh viên dẫn đến chất lượng đào tạo bị ảnh hưởng.

Một vấn đề cần giải quyết nữa của ngành giáo dục tiếng Hàn tại Việt Nam là mặc dù trình độ của lực lượng đào tạo về Hàn Quốc của Việt Nam đã được nâng cao nhưng như tình hình hiện nay, lực lượng này chỉ chủ yếu tập trung vào công tác giảng dạy mà chưa coi trọng việc nghiên cứu để phục vụ giảng dạy. Bên cạnh đó, lực lượng đào tạo tiếng Hàn tại Việt Nam có số lượng nữ giới chiếm tỷ lệ áp đảo cũng là yếu tố cản trở đến việc nâng cao chất lượng nghiên cứu và giảng dạy do sự chi phối của chức năng giới. Vì thế, đây cũng là yếu tố cần cân nhắc khi hoạch định kế hoạch đào tạo và nâng cao trình độ cho lực lượng này. Cùng với việc nâng cao trình độ, việc khơi dậy không khí nghiên cứu đúng nghĩa và tạo động lực cho những người làm công tác giáo dục tiếng Hàn là vấn đề cần quan tâm, đặc biệt là đối với nữ giảng viên. Để làm được điều này, không chỉ cần sự quan tâm, đầu tư của chính phủ mà bản thân ngành đào tạo tiếng Hàn của Việt Nam cũng cần có những chuyển động tự thân tích cực.

Hệ thống giáo trình còn nghèo nàn và chủ yếu phụ thuộc vào tài liệu soạn sẵn của nước ngoài cũng là một yếu điểm của ngành giáo dục tiếng Hàn tại Việt Nam. Điều này là hệ quả của việc thiếu hoạt động nghiên cứu để truyền thụ và sáng tạo tri thức phục vụ cho việc giảng dạy. Chỉ tính riêng giáo trình dạy tiếng Hàn thì cho đến thời điểm này, 100% các cơ sở đào tạo về Hàn Quốc tại Việt Nam đang sử dụng các giáo trình do phía Hàn Quốc biên soạn. Điều này gây ra nhiều bất cập trong quá trình giảng dạy, học tập và sử dụng tiếng Hàn trong thực tế sinh hoạt của Việt Nam.

5. Một số ý kiến về giáo dục tiếng Hàn tại Việt Nam

Trước những hạn chế đã đề cập ở trên, người viết đưa ra một vài kiến nghị như sau :

1. Để duy trì sức nóng của ngành đào tạo tiếng Hàn, cần tiếp tục khai thác, phát huy thế mạnh trong quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc

Hiện nay, sức ảnh hưởng của Hallyu vẫn còn mạnh ở Việt Nam nhưng nó sẽ không thể kéo dài mãi là điều mà ai cũng có thể khẳng định. Điều này cũng được minh chứng qua các làn sóng Hallyu. Bốn làn sóng Hallyu hiện diện ở Việt Nam chứng minh cho việc nếu có được chính sách phù hợp, sức ảnh hưởng đó có thể được sống lại. Để tiếp tục duy trì và phát huy sức ảnh hưởng của Hallyu, cần tìm kiếm một sức hấp dẫn khác để kịp thời thay thế cho những sức hấp dẫn đã trở nên phổ biến. Trong thời gian qua, Hàn Quốc đã sử dụng phim truyền hình và sau đó là K-pop để lan tỏa sức ảnh hưởng của mình ở khu vực và thế giới. Sự thay thế đó chứng tỏ mỗi làn sóng đều có lúc thoái trào và vấn đề là phải tìm ra được sức hấp dẫn mới để duy trì làn sóng đó.

Để làm được điều này, ngoài việc tìm hiểu chính xác sức mạnh của bản thân, cần phải nắm rõ được nhu cầu của xã hội mà mình hướng đến. Ngoại giao công chúng và phát huy sức mạnh mềm không chỉ có nghĩa là làm cho đối phương cảm mến và tự nguyện chịu ảnh hưởng của mình, trong đó còn có một khía cạnh thứ hai là bản thân người muốn tạo ảnh hưởng cũng phải biết và hiểu về đối phương. Vì thế, để duy trì sức ảnh hưởng của mình ở Việt Nam, Hàn Quốc không nên chỉ thực hiện việc nâng cao nhận thức của người Việt Nam về Hàn Quốc mà đồng thời còn cần nâng cao nhận thức của bản thân về Việt Nam. Giờ đây, khi mối quan hệ đã phát triển khăng khít hơn, việc làm này lại càng trở nên cần thiết. Trên thực tế, khi Hàn Quốc đang chuyển sang một xã hội đa văn hóa, đối với việc tiếp nhận và dung hòa với những yếu tố văn hóa mới, Việt Nam với tư cách là một quốc gia ngay từ thời điểm xuất phát đã là một

quốc gia đa dân tộc, đa văn hóa - chính là đối tượng để Hàn Quốc có thể học hỏi và trao đổi kinh nghiệm.

Đối với Việt Nam, trong việc tiếp nhận ảnh hưởng của những nền văn hóa khác, đặc biệt là ảnh hưởng của Hàn Quốc, cần nâng cao ý thức tiếp nhận văn hóa và giao lưu văn hóa. Đặc biệt, nâng cao ý thức tiếp nhận văn hóa cho giới trẻ là một trong những nhiệm vụ quan trọng mà các cơ sở đào tạo tiếng Hàn tại Việt Nam cần phải xác định. Bảo lưu, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc trong khi tôn trọng và cởi mở với nền văn hóa khác mới chính là thái độ đúng đắn trong đối xử với văn hóa.

2. Cần tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau theo cách tiếp cận mới. Trong thời qua, Hàn Quốc và Việt Nam đã có rất nhiều hoạt động để hiện thực hóa vấn đề này. Tuy nhiên, đứng trên lập trường của một người làm công việc đào tạo về Hàn Quốc học tại Việt Nam, sự tăng cường hiểu biết giữa Việt Nam và Hàn Quốc cần được nhấn mạnh theo hướng khác. Nghĩa là bên cạnh việc nhấn mạnh và phát huy những điểm tương đồng về lịch sử, văn hóa, sự gần gũi về địa lý... như chúng ta đã làm trong thời gian qua, giờ đã đến lúc cần nhận diện và nhấn mạnh đến những sự khác biệt, đến những đặc trưng riêng mà hai quốc gia đang có. Trên thực tế, trong thời gian vừa qua, Việt Nam và Hàn Quốc đã nhấn mạnh rất nhiều đến sự tương đồng giữa hai nước và đó là điều cần thiết. Tuy nhiên, nếu một mối quan hệ chỉ dừng lại ở mức xã giao, sự tương đồng có thể cần nhấn mạnh nhưng khi nó đã phát triển trở thành một mối quan hệ khăng khít hơn, cần có sự chia sẻ nhiều hơn trong cuộc sống hàng ngày thì cần phải nhận diện cả những khác biệt, những cái riêng để tránh những va chạm văn hóa.

3. Song song với việc tăng cường nhận thức theo cách tiếp cận mới, cần tăng cường hơn nữa vai trò định hướng xã hội của các

trường đại học thông qua các hoạt động nghiên cứu và giảng dạy toàn diện. Để làm được điều này, đối với các cơ sở đào tạo về Hàn Quốc tại Việt Nam, cần : 1) liên tục đổi mới và đa dạng hóa chương trình đào tạo; 2) nâng cao năng lực của lực lượng đào tạo ; 3) nâng cao năng lực và chức năng nghiên cứu của các trường đại học.

Đối với việc đổi mới chương trình đào tạo, cần đổi mới chương trình đào tạo theo đối tượng học, theo mục đích học, theo hướng phát triển của cơ sở đào tạo... Đi đôi với nó là xây dựng một hệ thống giáo trình phù hợp với chương trình đào tạo của hướng tới đối tượng là người bản địa. Điều này đòi hỏi phải có sự hợp tác và giúp đỡ từ phía các cơ quan của Hàn Quốc thông qua các dự án hợp tác đào tạo, dự án nghiên cứu hoặc dự án phát triển giáo trình và cơ sở học liệu...

4. Đối với lực lượng đào tạo, cần nâng cao hơn nữa năng lực của lực lượng đào tạo. Muốn nâng cao năng lực của lực lượng đào tạo cần tạo môi trường trau dồi và học tập cho lực lượng này bằng cách mở rộng các hệ đào tạo bậc cao, đa dạng hóa các ngành đào tạo có liên quan đến Hàn Quốc nhằm đa dạng hóa chuyên môn của lực lượng đào tạo. Tuy nhiên, nếu chiếu theo các quy định của Bộ giáo dục về việc mở các hệ đào tạo bậc cao như thạc sĩ hay tiến sĩ thì chưa có một cơ sở đào tạo nào ở Việt Nam đáp ứng được yêu cầu này. Vì thế, trước mắt vẫn cần có sự hỗ trợ của phía Hàn Quốc để có những học bổng và cơ hội du học cho các học sinh, sinh viên xuất sắc của Việt Nam sang học ở Hàn Quốc để kiện toàn được lực lượng cơ bản cho ngành giáo dục tiếng Hàn. Trong bối cảnh ngành đào tạo về Hàn Quốc đang có những chuyển biến theo hướng đa dạng hóa chuyên môn, ngành giáo dục tiếng Hàn với tư cách là ngành học cơ sở cần có sự chuyên môn hóa sâu hơn và chuyên nghiệp

hơn. Đặc biệt, cần tận dụng các chương trình đào tạo tiếng Hàn có uy tín, đã được công nhận để kết hợp với chương trình đào tạo liên quan đến Hàn Quốc đang vận hành nhằm giảm thiểu có được hiệu quả đào tạo cao nhất. Chẳng hạn, thay vì mở các chuyên ngành 2 liên quan đến Hàn Quốc, các trường có học viện King Sejong cần thay đổi chính sách để công nhận giờ học của học viện này vào chương trình của mình để sinh viên vừa được học trong môi trường tốt vừa tận dụng được giáo trình, đội ngũ giáo viên thời gian học tập.

5. Tận dụng những ưu điểm của khoa học công nghệ để tạo sự giao lưu, liên lạc thường xuyên giữa những người đào tạo và nghiên cứu về Hàn Quốc trong nước và khu vực, giữa những người nghiên cứu và đào tạo của Việt Nam và Hàn Quốc. Nếu có thể, nên xây dựng một network cho những người làm công tác nghiên cứu và đào tạo tiếng Hàn để có thể trao đổi và giao lưu học thuật. Với sự phát triển nhanh chóng của internet như hiện nay, việc xây dựng một diễn đàn chung sẽ không phải là việc quá khó. Hiện nay, với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin, đặc biệt để tận dụng các phương tiện giáo dục trực tuyến đang dần được sử dụng, việc tổ chức các buổi nói chuyện trực tuyến cũng nên được tính đến. Tuy nhiên, cần phải có một tổ chức có đủ tầm để kết nối và cần có sự hỗ trợ từ nhiều phía để có thể duy trì hoạt động của mạng lưới này một khi nó được thành lập.

Để ngành đào tạo tiếng Hàn có thể phát triển được lâu dài sẽ cần nhiều nỗ lực từ nhiều phía. Tuy nhiên, với vai trò định hướng phát triển xã hội, các trường đại học cần chủ động tìm ra những phương thức phát triển phù hợp cho mình. Sau 25 năm phát triển, ngành đào tạo tiếng Hàn Việt Nam giờ đây không còn là một ngành mới nữa mà đã trưởng thành. Vì thế, cần có một tư duy mới, một cách tiếp cận mới, một định

hướng mới cho giai đoạn phát triển mới. Phải như vậy giáo dục tiếng Hàn Việt Nam với có thể tạo được sức cạnh tranh và phát triển như một trung tâm của Hàn Quốc học của khu vực./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ ngoại giao Việt Nam, “*Chính sách đối ngoại của nước CHXHCN Việt Nam*”, http://www.mofahcm.gov.vn/en/mofa/cs_doingoi/cs/ns040823162938?b_start:int=95, truy cập 10.3.2018.
2. Ban Quan hệ Quốc tế VCCI, *Hồ sơ thị trường Hàn Quốc*, https://vcci.com.vn/uploads/Ho_so_thi_truong_Han_Quoc_T1.2020.pdf, tr. 8, cập nhật ngày 7.11.2020
3. Lee Gye Sun (2018), *Hiệu quả kinh tế từ Hallyu ở Việt Nam*, Tạp chí Hàn Quốc số 4 (26), 12.2018, tr. 23 - 36.
4. Lê Thị Thu Giang, Mai Ngọc Chừ (2008), *Tình hình đào tạo và nghiên cứu Hàn Quốc học tại Việt Nam*, Kỷ yếu hội thảo Hàn Quốc học khu vực châu Á - Thái Bình Dương lần thứ IX, Hà Nội.
5. Lê Thị Thu Giang (2013), *Korea studies in Vietnam*, The BESETOHA University Presidents' Forum, “Asian Consensus for Education”, Seoul National University, S. Korea
6. Nguyễn Thị Hiền (2017), “*Tình hình và triển vọng đào tạo và nghiên cứu Hàn Quốc học ở Việt Nam - Phân tích thực trạng và tìm kiếm phương án hợp tác giữa các khu vực trong thời gian tới*”, Hội thảo quốc tế về Hàn Quốc, Đại học Chengchi, Đài Loan.
7. Nguyễn Thị Thắm (2017), *Nhìn lại chặng đường 25 năm nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam*, Tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á, số 11(201), tr. 71 - 80.
8. Rhee Young-seop (chủ biên) (2017), *Khái luận kinh tế - chính trị Hàn Quốc*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
9. *Quỹ Sejong* <https://www.ksif.or.kr/ste/ksf/hkd/lochkd.do?menuNo=20101800>, ngày truy cập 10.11.2020

Abstract**CURRENT SITUATION AND
PROSPECTS OF KOREA
TRAINING IN VIET NAM**

Since 1995, the Korean language training industry has gone through 25 years of establishment and development with the contribution of Korean language training institutions in Vietnam from formal (universities, colleges) to supported units of the Korean government (King Sejong system system) and foreign language centers of universities, colleges, and private centers. With the aim of training translation - interpreting and training Korean teachers, the units have built a variety of Korean training programs based on 5 main knowledge blocks and mainly use the curriculum

system of Korea, along with a team of enthusiastic and experienced teachers, including Korean and Vietnamese teachers. In particular, in recent years, the Korean language training force is undergoing a dramatic change towards rejuvenation and specialization. The demand for Korean language learning is increasing in both quantity and quality. After 25 years, the Korean language training industry in Vietnam is no longer a new industry but has entered a mature stage, facing opportunities and challenges, this is still a potential field of training, creating competitiveness and development, sustainable in the region.

Keywords: Korean language training, King Sejong Institute, Opportunities

TỪ NGỮ CHUYÊN DỤNG ĐIỀU BIẾN LỰC NGÔN TRUNG CẦU KHIẾN TRONG PHÁT NGÔN CẦU KHIẾN TRỰC TIẾP TIẾNG HÀN (trên cứ liệu phim truyền hình)

Trần Thị Vân Yên*

Tóm tắt:

Từ ngữ chuyên dụng là một trong 05 loại phương tiện chỉ dẫn (vị từ ngôn hành, kết cấu chuyên dụng, từ ngữ chuyên dụng, ngữ điệu và mối quan hệ giữa câu và ngữ cảnh) mà J. Austin (1962) đã đưa ra khi nghiên cứu về hành động cầu khiến. Để thể hiện mức độ “cầu”, đó là sự kết hợp với từ ngữ chuyên dụng nhằm giảm lực ngôn trung cầu khiến, để thể hiện mức độ “khiến”, đó là sự kết hợp với từ ngữ chuyên dụng nhằm tăng lực ngôn trung cầu khiến. Các từ ngữ chuyên dụng tham gia vào biểu thức ngôn hành cầu khiến trực tiếp trong tiếng Hàn giúp nhận diện đúng đích ngôn trung, thể hiện mức độ cầu khiến mà sp1 muốn đặt lên sp2 khi thực hiện X.

Từ khóa: Hành động ngôn từ, hành động cầu khiến, hành động cầu khiến trực tiếp, lực ngôn trung cầu khiến

1. Đặt vấn đề

Cầu khiến thuộc nhóm hành động nói năng, được thực hiện bằng nhiều phương tiện ngôn ngữ khác nhau nhằm tác động đến người nghe để đạt những mục đích giao tiếp nhất định. Cầu khiến là vấn đề thuộc về ngữ dụng học, là bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu cách sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp, tức là cách sử dụng ngôn ngữ trong những ngữ cảnh cụ thể để đạt được những mục đích cụ thể.

1) Lịch sử trong quan hệ với hành động cầu khiến

Theo các nhà ngữ học, hành động cầu khiến (HĐCK) nói chung và hành động cầu khiến trực tiếp (HĐCKTT) nói riêng về bản chất là hành động ngôn từ không lịch sự vì nó mang tính áp đặt, người nói (SP1) buộc người nghe (SP2) phải hành động theo mong muốn của mình.

2) Các phương tiện chỉ dẫn lực ngôn trung

Theo J. Austin (1962), có 05 loại phương tiện chỉ dẫn để tạo lập/nhận diện một hành động ngôn từ: vị từ ngôn hành, **từ ngữ chuyên dụng**, kết cấu chuyên dụng, ngữ điệu và mối quan hệ giữa câu và ngữ cảnh. Trên thực tế các phát ngôn cầu khiến trực tiếp tiếng Hàn cho thấy, trong các phương tiện chỉ dẫn trên, bên cạnh tầm quan trọng bậc nhất của kết cấu chuyên dụng (thức mệnh lệnh, thức đề nghị), sự tham gia của các **từ ngữ chuyên dụng** đóng vai trò quan trọng không kém, chỉ ra lực ngôn trung cầu khiến đang tồn tại ở mức độ nào, là sự thể hiện mức độ “cầu” hay “khiến” trong phát ngôn cầu khiến trực tiếp tiếng Hàn.

Do cầu khiến là những hành động xét theo mức độ ép buộc của SP1 lên SP2 từ thấp đến cao hoặc ngược lại nên HĐCK có nguy cơ đe dọa thể diện cao vì mỗi hành động nếu không ảnh hưởng đến thể diện dương tính/âm tính của SP2 thì cũng (hoặc đồng thời) ảnh hưởng đến thể diện âm tính/dương tính của SP1. Chẳng hạn, lời yêu cầu “당장나가라./Ra khỏi đây ngay! (NNHP)” làm mất thể diện dương tính của

*Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức

SP2 (khiến lòng tự trọng của SP2 bị tổn thương), mất thể diện âm tính của SP2 (SP2 không được hành động tự do theo ý mình), đồng thời cũng ảnh hưởng đến thể diện dương tính của SP1 (SP1 có thể bị nhận xét là quá quắt, dữ tợn,...). Lời thỉnh cầu “*한번 봐주세요. 한번만요./Xin thầy bỏ qua cho em một lần. Chỉ một lần thôi.(GDLSM)*” có thể ảnh hưởng đến thể diện dương tính của SP1 (SP1 có thể bị nhận xét là nhu nhược, hèn hạ vì phải hạ thấp mình trước SP2), hoặc đến thể diện âm tính của SP2 (không được hành động theo ý mình). Tuy nhiên, để đạt mục đích giao tiếp, đôi khi SP1 buộc phải chọn thêm vào phát ngôn các thành phần ngôn ngữ làm gia tăng hoặc giảm nhẹ lực ngôn trung, đó là những *từ ngữ chuyên dụng điều biến lực ngôn trung*.

2. Từ ngữ chuyên dụng điều biến lực ngôn trung cầu khiến trong phát ngôn cầu khiến trực tiếp tiếng Hàn

Trong tiếng Hàn, bên cạnh phương tiện ngữ pháp thể hiện yếu tố lịch sự, các từ ngữ chuyên dụng cùng tham gia điều biến lực ngôn trung cầu khiến xuất hiện thường xuyên và có vai trò làm thay đổi **lực khiến** và **lực cầu** trong phát ngôn cầu khiến tiếng Hàn.

1) Kết hợp với từ ngữ chuyên dụng nhằm tăng lực ngôn trung cầu khiến

Khi SP1 có vị thế giao tiếp cao hơn hoặc bằng SP2, SP1 nắm chắc về khả năng thực hiện X của SP2, lúc này SP1 ý thức được vị thế giao tiếp của bản thân trong mối quan hệ với SP2 trong một ngữ cảnh giao tiếp cụ thể và dùng lý trí áp đặt lên SP2, buộc SP2 phải thực hiện hành động X, đó là những hành động có **lực khiến** (cao hoặc trung bình) như: ra lệnh, lệnh, cấm, yêu cầu, đề nghị,... Xét các ví dụ:

- 1) *꼭바꿔보자.* - Nhất định đổi thử nha! - (bạn bè/ GDLSM)
- 2) *당장나가라.* - Ra khỏi ngay! - (chồng-vợ đã ly hôn/ NNHP)

- 3) *빨리와얼른.* - Đến nhanh lên, nhanh! - (vợ-chồng/ VQGT)
- 4) *얼른얼른답어.* - Nhanh, nhanh, bỏ vào. - (mẹ-con gái/ NTTMC)
- 5) *어서와! 어서와!* - Vào nhanh! Vào nhanh! - (chủ-khách/ NTTMC)
- 6) *얼른좀주무세요.* - Mẹ ngủ nhanh chút đi. - (con-mẹ/ TNAG)

Ví dụ 1, 2 là những phát ngôn cầu khiến trực tiếp có đuôi kết thúc câu đề nghị (ví dụ 1) và mệnh lệnh (ví dụ 2) hạ thấp bậc nhất *해라체*; câu mệnh lệnh hạ thấp thân mật *해체* (ví dụ 3, 4, 5; câu mệnh lệnh kính trọng thân mật *해요체* (ví dụ 6). Các phát ngôn trên thường được thực hiện trong các giao tiếp gần gũi, thân cận, hoặc trong quan hệ trên-dưới nhưng thể hiện sự chân thành, không khách sáo, đặc biệt thích hợp trong giao tiếp gia đình hay những quan hệ có trực ngang (bạn bè, anh chị em, người yêu). Vị thế của SP1 được bộc lộ hiển ngôn, SP1 ý thức về khả năng chắc chắn sẽ thực hiện X của SP2 và mặc nhiên hướng về SP2.

Trong các ví dụ trên, các phó từ *어서/빨리/빨랑/얼른/nhanh*; *당장/ngay tức thì*; *바로/ngay*; *꼭/nhất định*,... bổ sung sắc thái chủ quan, áp đặt kết hợp với các vị từ ngôn hành mang tính mệnh lệnh, yêu cầu, đề nghị, khuyên,... khiến cho **lực khiến** tăng thêm. Trong ví dụ, phó từ “*당장/ngay tức thì*” được kết hợp với vị từ ngôn hành “*나가다/đi ra*” cho ra phát ngôn lệnh “*당장나가라./Ra khỏi ngay!*” mang tính cạnh tranh cao, SP1 buộc SP2 phải thực hiện X ngay tức thì trong tâm trạng không thoái mái. Các ví dụ 6, 7 mang sắc thái tình cảm, tuy nhiên, các từ ngữ chuyên dụng *어서/얼른/nhanh* đã làm cho lực ngôn trung khiến của phát ngôn tăng thêm.

- 7) *빨리빨리빨리빨리!* - Nhanh nhanh nhanh nhanh! - (mẹ - con/ GDLSM)

Trong ví dụ 7, mặc dù dấu hiệu ngôn hành cầu khiến không xuất hiện trên bề mặt

ngôn ngữ nhưng SP2 vẫn tri nhận đầy đủ thông tin từ phát ngôn của SP1 qua ngữ cảnh giao tiếp. Phó từ “빨리/nhanh” đứng độc lập, được lặp lại 4 lần để tăng thêm lực ngôn trung *khuyến* thúc giục.

SP1 ngoài tác động đến SP2 với mong muốn SP2 thực hiện X bằng các đuôi kết thúc câu mệnh lệnh, câu đề nghị, thì SP1 bổ sung thêm các từ ngữ chuyên dụng mang tính thúc giục, khẩn thiết, vừa hỗ trợ vừa là yếu tố hiển ngôn của tính cấp thiết - vốn là bản chất của hành động cầu khiến. Những từ ngữ, tổ hợp này thường gây gọn, SP1 cố gắng tiết kiệm tối đa thời gian để SP2 có thể thực hiện X ngay. *Các từ ngữ chuyên dụng*: *어서*/ *빨리*/*빨랑*/*얼른*/nhanh; *당장*/ngay tức thì, *ập tức*; *바로*/ngay; *꼭*/nhất định,... thường đứng trước (ví dụ 1, 2, 3, 5, 6) hoặc sau (ví dụ 3); hoặc đứng cả trước và sau vị từ ngôn hành nhằm tăng thêm lực ngôn trung cầu khiến (ví dụ 3), hay đứng độc lập (ví dụ 7).

2) Kết hợp với từ ngữ chuyên dụng nhằm giảm lực ngôn trung cầu khiến

Khi lợi ích của việc thực hiện X được xem là thuộc về SP1 (hoặc nhóm người gồm SP1), lúc này hành động cầu khiến chủ yếu mang lực cầu. SP1 có thể bỏ qua yếu tố vị thế giao tiếp của bản thân (trong trường hợp SP1 có vị thế giao tiếp cao hơn SP2) để thực hiện hành động cầu khiến nhằm mong muốn SP2 thực hiện hành động X, đem lại lợi ích cho bản thân. Các phát ngôn có lực cầu (cao hoặc trung bình) thường tập trung vào các hành động như: van xin, xin, xin phép, nài nỉ, năn nỉ, nhờ,... Lúc này sự tham gia của từ ngữ chuyên dụng có nhiệm vụ làm *giảm lực ngôn trung khiến*, giảm cảm giác áp đặt, ép buộc SP2 thực hiện X; *tăng lực ngôn trung cầu*, giúp SP2 thấy được tôn trọng, dễ dàng chấp nhận thực hiện X như SP1 mong muốn. Xét các ví dụ:

- 8) 그래, 생명의은인인데,
옆에서간호조하고있어라. - Ủ, là ân nhân của cuộc đời nên con hãy ở bên cạnh chăm sóc. - (*ông - cháu*/ VQGT)
- 9) 이혼한잔말취소하고,
그냥좀만더테리고살아봐. - Chúng ta hãy hủy lời nói chia tay, cứ sống thử với nhau thêm chút nữa. (*vợ - chồng*/ NNHP)
- 10) 그냥가게해줘요. - Anh làm ơn cứ để tôi đi. (*vợ - chồng*/ NNHP)
- 11) 오늘은제발집에들어가요. - Hôm nay xin em hãy về nhà đi. (*chồng-vợ*/ VQGT)
- 12) 그러니까기다리세요. 조금만.- Vì vậy cô hãy chờ tôi. Chỉ một chút thôi. (y tá - người nhà bệnh nhân /TNAG)
- 13) 한번봐주세요. 한번만요. - Thầy hãy bỏ qua cho em một lần. Chỉ một lần thôi. (học sinh - thầy giáo/ GDLSM)

Ví dụ 8, hành động cầu khiến trực tiếp có đuôi kết thúc câu mệnh lệnh hạ thấp bậc nhất *해라체*; ví dụ 9 là câu đề nghị hạ thấp thân mật *해체*; câu mệnh kính trọng thân mật *해요체* là những ví dụ 10, 11, 12. Trong các ví dụ trên, các từ ngữ chuyên dụng *조금*, *조금만* một chút, một ít; *조금만/chi một chút, chỉ một ít*; *만/chi*; *한, 하나/một; 하나만/chi một; (이)라도/dù chỉ một*,... được SP1 sử dụng kết hợp với biểu thức cầu khiến trực tiếp với dụng ý thể hiện sự ít ỏi, đơn giản, nằm trong khả năng thực hiện X của SP2. Những phát ngôn này cho thấy sự *giảm mạnh lực khiến* như lệnh, yêu cầu, đề nghị,... và *tăng mạnh lực cầu* như nài nỉ, năn nỉ (ví dụ 9, 12); xin, cầu xin (ví dụ 11) với “*제발/xin, cầu xin*”,... *Các từ ngữ chuyên dụng*: *조금*, *조금만* một chút, một ít; *조금만/chi một chút, chỉ một ít*; *만/chi*; *한, 하나/một; 하나만/chi một; (이)라도/dù chỉ một*,... Được kết hợp đứng trước vị từ ngôn hành (ví dụ 8, 9, 10, 11); đứng sau vị từ ngôn hành (ví dụ 12); hoặc đứng cả trước và sau vị từ ngôn hành nhằm gia tăng lực ngôn trung cầu khiến (ví dụ 13).

Các biểu thức ngôn hành cầu khiến có chứa từ ngữ chuyên dụng làm giảm lực ngôn trung khiến, tăng lực ngôn trung cầu được dùng khi SP1 cố ý ràng buộc SP2 thực hiện X bằng tình cảm và sự mềm dẻo, khéo léo. Vị thế giao tiếp của SP1 có thể cao hơn SP2, ngang bằng hay thấp hơn SP2, tuy nhiên SP1 bỏ qua yếu tố vị thế để đạt được mục đích giao tiếp mà ở đây phần lớn lợi ích thực hiện X thuộc về SP1. Bằng việc kết hợp này, SP1 vẫn đạt mục đích phát ngôn mà đảm bảo tính lịch sự trong giao tiếp, giảm tối đa mức độ ảnh hưởng đến thể diện dương tính (positive face) và thể diện âm tính (negative face) của SP2.

3. Kết luận

Trong tương tác hội thoại, dựa vào ngữ cảnh giao tiếp, vị thế, mức độ thân/sơ giữa SP1 và SP2, mức độ lợi/thiệt khi thực hiện hoạt động X, SP1 luôn luôn phải tính toán việc tổ chức lời nói phù hợp xoay quanh mục đích giao tiếp cụ thể. Việc xây dựng các chiến lược giao tiếp thông qua các phương tiện ngôn ngữ, hành vi ngôn ngữ luôn được SP1 áp dụng triệt để nhằm đạt hiệu quả cao nhất trong giao tiếp. Trên thực tế, các phát ngôn cầu khiến trực tiếp tiếng Hàn cho thấy bên cạnh thang độ lịch sự thể hiện tường minh được nhận diện trực tiếp bằng các yếu tố ngữ pháp nằm ở đuôi kết thúc câu còn có sự tham gia của rất nhiều các phương tiện chỉ dẫn khác có vai trò chỉ ra lực ngôn trung cầu khiến đang tồn tại ở mức độ nào. Tương ứng với lực ngôn trung là những dấu hiệu hình thức đặc trưng về cấu trúc được gọi là biểu thức ngôn hành, các từ ngữ chuyên dụng nằm trong biểu thức ngôn hành giúp cho việc nhận diện đúng đích ngôn trung của phát ngôn cầu khiến. Lực ngôn trung cao hay thấp, mạnh hay yếu thể hiện mức độ cầu khiến mà SP1 muốn đặt lên SP2 khi thực hiện X.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thiện Giáp (2000), *Dụng học Việt ngữ*, NXB ĐHQG Hà Nội.
2. Đào Thanh Lan (2010), *Ngữ pháp ngữ nghĩa của lời cầu khiến tiếng Việt*, NXB KHXHHN.
3. 노주현 (2001), 한국어요청화행연구, 석사학위논문, 고려대학교. - No Chu Hyeon (2001), *Nghiên cứu hành động cầu khiến tiếng Hàn*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Korea.
4. 정민주 (2003), 한국어요청화행표현연구, 서울대학교 대학원, 석사학위논문. - Jeong Min Ju (2003), *Nghiên cứu biểu hiện hành động cầu khiến trong tiếng Hàn*, Luận văn thạc sĩ, ĐHQG Seoul.
5. 鄒俊秀 (2012), 한국 TV 드라마대화에 나타난 요청과응답화행연구, 忠南大學校大. - Ju Chun Su (2012), *Nghiên cứu hành động cầu khiến và hồi đáp xuất hiện trong phim truyền hình Hàn Quốc*, Luận án tiến sĩ, Đại học Chung Nam.
6. J. L. Austin (1962), *How to do things with words*, Oxford University Press.
7. Searle J. (1969), *Speech acts*, Cambridge University Press, Cambridge

Abstract

Request belonging to the group of speech acts is performed by many different linguistic means to affect the listeners, in order to achieve certain communication goals. Specialized word is one of the five instrusting means that J. Austin (1962) has given. To express the level of "demand", it is the combination of specialized words that reduces or increases the force of the language. The dedicated words participating in the Korean direct request speech acts will correctly identify the purpose, showing the level of demand that SP1 wants to put on SP2 when performing X.

Keywords : speech acts, request speech acts, Korean direct request speech act

DAY VÀ HỌC VĂN HỌC HÀN QUỐC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN, ĐHQG HÀ NỘI

Hà Minh Thành*

Tóm tắt

Tìm hiểu về văn học Hàn Quốc tức là tìm hiểu về con người Hàn Quốc đặt trong bối cảnh lịch sử, xã hội và đặc tính văn hóa của Hàn Quốc. Nghiên cứu, giảng dạy và học tập văn học Hàn Quốc chính là quá trình giúp chúng ta khám phá những thành công và thất bại, niềm vui và nỗi buồn, thực tại và ước mơ của người Hàn Quốc qua chiều dài lịch sử. Bộ môn Hàn Quốc học, Khoa Đông phương, Trường Đại học KHXH và NV Hà Nội sớm nhận thấy tính cần thiết và tầm quan trọng của việc giảng dạy Văn học Hàn Quốc nên đã đưa môn học này vào chương trình giảng dạy ngay từ khi mới thành lập. Với kinh nghiệm và giảng dạy và dựa trên kết quả khảo sát 3 khóa sinh viên ngành Hàn Quốc tốt nghiệp gần đây nhất, người viết đã có những đánh giá sơ bộ về hiệu quả và mức độ hoàn thành mục tiêu môn học của môn Văn học Hàn Quốc. Từ đó, gợi mở những thay đổi nhằm mang lại hiệu quả tích cực hơn khi nhu cầu tìm hiểu văn học Hàn Quốc ngày càng cao, nghiên cứu văn học Hàn Quốc trong nghiên cứu Hàn Quốc học tại Việt Nam đang ngày càng mạnh.

Từ khóa: văn học Hàn Quốc, dạy và học Hàn Quốc học

1. Vì sao cần dạy và học văn học Hàn Quốc?

Tìm hiểu về văn học Hàn Quốc tức là tìm hiểu về con người Hàn Quốc đặt trong bối cảnh lịch sử, xã hội và đặc tính văn hóa của Hàn Quốc. Bên cạnh một Hàn Quốc với sự phát triển vượt bậc của kinh tế, ánh hào quang của Hallyu là một Hàn Quốc khác đầy gian khổ, trắc trở và suy tư với những vấn đề con người và xã hội được thể hiện thông qua tác phẩm văn học. Tác phẩm văn học một cách chủ đích hay vô thức đều mang trong nó những thành tố văn hóa cộng đồng, bản sắc văn hóa của dân tộc mà nó thuộc vào. Qua văn chương, độc giả nước ngoài có thể hiểu được thế giới quan, cảm thức thẩm mỹ và cái nhìn xúc cảm cũng như những yếu tố truyền thống của một cộng đồng dân tộc. Do vậy, nghiên cứu, giảng dạy và học tập văn học Hàn Quốc chính là quá trình giúp chúng ta khám phá những thành công và thất bại, niềm vui và nỗi buồn, thực tại và ước mơ của người Hàn Quốc qua chiều dài lịch sử.

Văn học Hàn Quốc đã và đang khẳng định được vị thế của mình trên văn đàn thế giới. Koun(1933~) được coi là nhà thơ vĩ đại của văn học Hàn Quốc, là “báu vật quốc gia”. Từ những bài thơ gợi sự chiêm nghiệm sâu sắc, tới những miêu tả dung dị và đến các công trình lớn mang tính sử thi đã tạo nên một Koun như thế. Tác phẩm của ông được dịch ra hơn 20 ngôn ngữ khác nhau¹. Ông đã nhận 15 giải thưởng văn học trong và ngoài nước cũng như Huân chương Nhà

*Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn,
Đại học Quốc gia Hà Nội

¹) Tập thơ nổi tiếng *Vạn đời người* cũng đã được dịch sang tiếng Việt (Koun. *Vạn đời người*. Lê Đăng Hoan dịch. Nxb Hội nhà văn. 2016.)

nước của Hàn Quốc. Đặc biệt, Koun nhiều lần được đề cử trao giải Nobel Văn học danh giá, và trong bảng xếp hạng những ứng cử viên có khả năng thắng giải năm nay (2020), nhà thơ Koun xếp vị trí thứ 6.

Nhà văn Hwang Suk-young với những tác phẩm viết về đề tài xung đột mới và cũ, hiện tại và tương lai, đã có nhiều đóng góp to lớn cho sự phát triển của văn học Hàn Quốc, đưa văn học Hàn Quốc ra thế giới với nhiều bản dịch bằng nhiều thứ tiếng. Ngôi bút sắc sảo, cùng những trải nghiệm như từng tham chiến tại chiến trường Việt Nam, từng thăm Bắc Triều Tiên mà chưa được chính phủ Hàn Quốc cho phép và vì thế mà bị đi tù 7 năm đã giúp ông viết nên những tác phẩm có giá trị vượt thời gian. *Công chúa Bari*² với bối cảnh bắt đầu từ xã hội Bắc Triều Tiên độc tài, áp bức và nghèo đói đến Mãn Châu hoang dã, thành phố cảng Đại Liên nổi tiếng ở Trung Quốc và sang tận London xa xôi, đã kể về hành trình của một cô gái từ khi còn nhỏ tới lúc trưởng thành, sở hữu năng lực tiên tri có thể đọc được những sai lầm của người khác, có thể cảm nhận được những gì xảy ra với họ, và chữa lành vết thương cho họ. Tác phẩm không chỉ dừng lại ở việc viết về một người phụ nữ, mà cất lên tiếng nói phá bỏ những rào cản và giới hạn, vượt lên những mâu thuẫn và xung đột về những vấn đề mang tính nhân loại như giới tính, sắc tộc, tôn giáo... hướng tới những giá trị nhân văn bằng tinh thần đoàn kết và sự yêu thương.

Liên truyện *Người ăn chay*³ đã vượt lên 155 tác phẩm khác⁴ để mang giải quốc tế Man Booker (2016) danh giá về cho nữ nhà văn Hankang (1970~). Giải thưởng này

được đánh giá là bước nhảy vọt giúp nâng cao vị thế của văn học Hàn Quốc, góp phần đưa văn học Hàn Quốc đến gần hơn với độc giả thế giới. Sự tiếc nuối của người dân Hàn Quốc khi hụt giải thưởng Nobel của ứng viên Koun và Hwang Suk-young khiến cho niềm vui khi nhận giải Giải thưởng Man Booker quốc tế 2016 với tác phẩm *Người ăn chay* cho nữ nhà văn Hankang như được bùng nổ, thỏa mãn khát khao vươn ra thế giới và được thế giới công nhận của các nhà văn Hàn Quốc nói riêng và người dân Hàn Quốc nói chung. *Người ăn chay* của Hankang là câu chuyện về Yeong-hye, một phụ nữ Hàn Quốc quyết định không ăn thịt, trở thành người ăn chay với giấc mơ được sống như cây cỏ, khiến mọi người xung quanh cô đều ngạc nhiên, phản đối. Việc này đi ngược lại truyền thống truyền thống sinh hoạt của Hàn Quốc. Nữ quyền sinh thái, quyền tự do và vấn đề của xã hội gia trưởng Hàn Quốc đồng thời được bộc lộ qua những mâu thuẫn ngày càng khắc sâu gây nên nỗi đau cho các nhân vật ... trở thành những yếu tố thu hút độc giả thế giới.

Nữ nhà văn Shin Kyung-sook (1963~) được biết đến từ đầu những năm 80, miệt mài sáng tác và cho ra đời nhiều tác phẩm nhận được sự yêu mến của độc giả trong và ngoài nước, đã trở thành hiện tượng của văn học Hàn Quốc khi cho ra mắt tiểu thuyết *Hãy chăm sóc mẹ* vào năm 2008. Tác phẩm nhanh chóng trở thành tiểu thuyết bán chạy nhất với gần 2 triệu bản được bán ra ở trong nước, cơn sốt này thậm chí lan các nước trong khu vực và vươn tới tận phương Tây. Nhận giải thưởng Man Asian – giải văn học hàng đầu châu Á (2012), Shin Kyung-suk đã trở thành một trong những nhà văn nổi bật nhất châu Á, thậm chí còn phát sinh “Hội chứng Shin Kyung-sook”, sáng tác những tác phẩm ăn theo *Hãy chăm sóc mẹ*⁵.

²) Hwang Suk-young, *Công chúa Bari*. Đinh Thị Kiều Oanh dịch. Nxb Trẻ. 2014.

³) Hankang, *Người ăn chay*. Hoàng Hải Vân dịch. Nxb Trẻ. 2011.

⁴) Trong đó có tác phẩm của nhà văn Thổ Nhĩ Kỳ (từng đạt giải Nobel văn học năm 2006) Orhan Pamuk, nhà văn Italy Elena Ferrante, nhà văn Trung Quốc Diêm Liên Khoa và tiểu thuyết gia người Áo Robert Seethaler...

⁵) Shin Kyung-suk, *Hãy chăm sóc mẹ*, Lê Nguyễn Lê dịch, Nxb Hà Nội, 2013.

Cùng với tiểu thuyết *Ở đâu đó có điện thoại gọi tôi*⁶ và *Cô gái viết nỗi cô đơn*⁷, *Hãy chăm sóc mẹ* đã giúp độc giả Việt Nam cảm mến văn học Hàn Quốc hơn. Tác phẩm của Shin Kyung-sook như lời thức tỉnh con người giữa cuộc sống hiện đại bộn bề lo toan, phải chạy theo những giá trị mới về mặt vật chất, mãi mê theo đuổi cái tôi mà quên đi giá trị đích thực của cuộc sống gia đình. Độc giả tìm thấy đâu đó trong tác phẩm có hình bóng của mình, đồng cảm đến rơi nước mắt theo từng chi tiết dưới ngòi bút của Shin Kyung-sook.

Văn học Hàn Quốc với những thành tựu không thể phủ nhận, với những tên tuổi lớn đã không chỉ được khẳng định trong Hàn Quốc mà còn được các quốc gia trên thế ghi nhận, nhiệt tình đón đọc. Lợi ngược dòng lịch sử, văn học cổ điển, văn học cận đại vang bóng một thời của Hàn Quốc cũng là khoảng trống đầy lôi cuốn với người yêu văn học Hàn Quốc tại Việt Nam nói riêng và trên thế giới nói chung. Như vậy, cùng với những chức năng vốn có của văn học, những dẫn chứng trên đây đủ để đảm bảo tính cần thiết, hấp dẫn cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu văn học Hàn Quốc tại Bộ môn Hàn Quốc học, Khoa Đông phương, Trường Đại học KHXH và NV Hà Nội.

2. Văn học Hàn Quốc được dạy và học như thế nào ở USSH?

Học phần Văn học Hàn Quốc trong chương trình đào tạo của Bộ môn Hàn Quốc học, Khoa Đông phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội (USSH) được xếp vào học kỳ 7, tức học kỳ I của năm thứ 4 và là học phần tự chọn. Học phần có thời lượng 2 tín chỉ trên tổng số 139 tín chỉ mà sinh viên cần hoàn thành để đủ điều kiện tốt nghiệp, tương đương 30 tiết

học. Mục tiêu của học phần là cung cấp cho sinh viên lượng kiến thức cơ bản nhất và khái quát nhất về tiến trình lịch sử và đặc trưng của văn học Hàn Quốc qua các thời kỳ. Mục tiêu này được thể hiện qua các nội dung cụ thể của từng tuần học. Kết thúc học phần, sinh viên sẽ hiểu tổng quan về văn học Hàn Quốc với những đặc điểm nổi bật. Sinh viên sẽ được tiếp cận với các tác giả tác phẩm tiêu biểu của mỗi thời kỳ lịch sử văn học. Việc nâng cao và rèn luyện các kỹ năng như tìm kiếm tài liệu, đọc và phân tích tài liệu, chuẩn bị báo cáo, thuyết trình và tự tin thể hiện ý kiến của mình cũng là một trong những mục tiêu của môn học.

Giảng viên luôn phải trăn trở với việc làm thế nào để hoàn thành mục tiêu này, liệu mục tiêu này có khả thi? Trên thực tế, phần nội dung học phần sẽ được chia thành hai phần. Phần thứ nhất là giảng dạy về lý thuyết, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về tiến trình lịch sử của văn học Hàn Quốc. Ngôn ngữ giảng dạy bằng tiếng Việt, giảng viên cố gắng đem đến cho sinh viên có cái nhìn tổng quan về đặc điểm, đặc trưng của văn học Hàn Quốc từ văn học cổ điển, văn học cận đại, văn học sau giải phóng và văn học đương đại. Hiện chưa có giáo trình chính thức cho học phần Văn học Hàn Quốc nên nội dung bài giảng do giảng viên chuẩn bị. Tương ứng với mỗi nội dung thì có giới thiệu các tài liệu liên quan⁸ để sinh viên tham khảo.

Phần thứ hai là thực hành đọc hiểu tác phẩm văn học, sinh viên được tiếp cận các tác giả và tác phẩm tiêu biểu chủ yếu tập trung vào truyện ngắn và tiểu thuyết. Tổng

⁶) Shin Kyung-suk, *Ở đâu đó có điện thoại gọi tôi*, Nguyễn Thị Thu Vân dịch, Nxb Hội nhà văn, 2014.

⁷) Shin Hyung-suk, *Cô gái viết nỗi cô đơn*, Huyền Vũ dịch, Nxb Hà Nội, 2016.

⁸) Các tài liệu tham khảo chủ yếu gồm: Cho Dong-il (chủ biên) *Những bài giảng văn học Hàn Quốc*, NXB Văn học, 2010; Ko Mi-sook, Jung-min, Jung Byung-sul, *Văn học sử Hàn Quốc*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005; Viện Nghiên cứu Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, *Văn học cổ điển Hàn Quốc*, Nhà xuất bản Văn nghệ, 2009; Đào Thị Mỹ Khanh. *Văn học cổ điển Hàn Quốc*. Nxb Văn nghệ. 2009; Trần Thúc Việt. *Văn học Korea*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội. 2006.

số các tác phẩm cần đọc khoảng 1~2 bài thơ, 4~5 truyện ngắn, 2~3 tiểu thuyết và các tác phẩm này không cố định mà có thể thay đổi, cập nhật mỗi năm. Ngoài ra, giảng viên còn giới thiệu danh mục các tác phẩm văn học đã được dịch sang tiếng Việt để sinh viên quan tâm tìm đọc. Do thời lượng và thời gian học giới hạn, việc đọc hiểu tác phẩm văn học Hàn Quốc bằng tiếng Hàn không được thực hiện nên các tác phẩm mà giảng viên yêu cầu sinh đọc đều là những tác phẩm đã được dịch sang tiếng Việt.

Các hoạt động trên lớp sẽ thay đổi ít nhiều tùy theo nội dung. Thông thường sẽ triển khai theo các bước: bài giảng và tài liệu trực quan do giảng viên thực hiện, sinh viên thuyết trình theo nhóm hoặc cá nhân với các chủ đề đã được giáo viên chỉ định, sinh viên thảo luận theo chủ đề phát biểu, giáo viên tổng hợp và giải đáp. Đồng thời, mỗi buổi học có thể có những bài kiểm tra nhỏ không báo trước, ví dụ tóm tắt tác phẩm văn học chỉ định đọc trong tuần, hoặc trả lời những câu hỏi liên quan đến tác phẩm để giáo viên có thể kiểm tra được việc sinh viên có chuẩn bị bài ở nhà trước không, có đọc tác phẩm theo yêu cầu không. Bài thu hoạch cuối kỳ là một bài tiểu luận, sinh viên được tự do lựa chọn chủ đề cũng như tác phẩm mà mình yêu thích.

3. Đánh giá hiệu quả thực tế?

Người viết thực hiện bảng khảo sát đơn giản dành cho sinh viên K59, K60, K61 là 3 khóa sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Hàn Quốc học gần đây nhất đã nghe giảng học phần Văn học Hàn Quốc. Đường link khảo sát online được chuyển tới tổng số 79 sinh viên đã tốt nghiệp⁹, thực hiện trong 24 giờ, tổng hợp kết quả vào hồi 8h sáng ngày

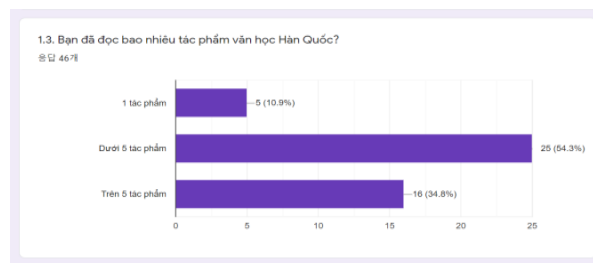
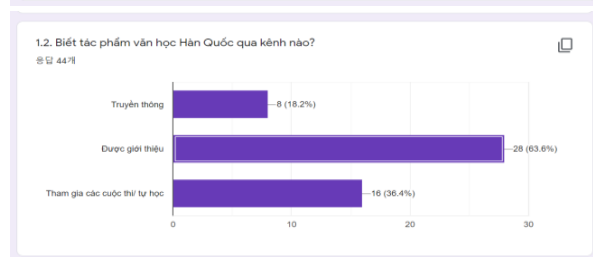
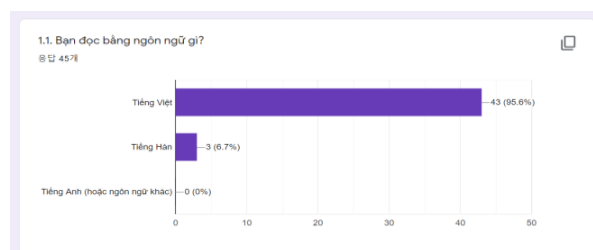
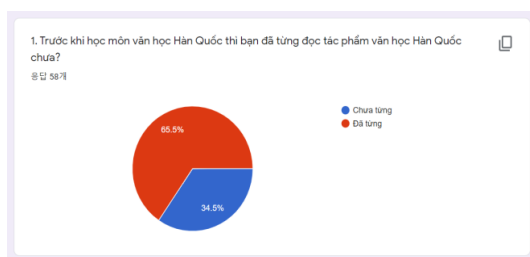
⁹ Từ K60 trở về trước Bộ môn Hàn Quốc học, Khoa Đông phương Trường USSH chỉ tuyển 1 lớp 30 sinh viên. Bắt đầu từ K61, mới tuyển 2 lớp, tức là 60 sinh nhưng học đến năm thứ 4 số sinh viên thông thường còn lại 2/3 thậm chí ít hơn vì nhiều em đi du học Hàn Quốc theo diện 2+2 hoặc sinh viên trao đổi.

18/11/2020, và đã có 58 người tham gia trả lời. Dựa trên kết quả thu được từ link khảo sát, người viết phân tích và đánh giá sơ bộ hiệu quả thực tế của việc giảng dạy và học tập môn Văn học Hàn Quốc.

Đối với câu hỏi đầu tiên: “Trước khi học môn văn học Hàn Quốc thì bạn đã từng đọc tác phẩm văn học Hàn Quốc chưa?”, có tới 34,5% số sinh viên được hỏi trả lời rằng chưa từng đọc tác phẩm văn học Hàn Quốc. Đây là con số tương đối bất ngờ vì sinh viên khi học môn Văn học Hàn Quốc đã là sinh viên năm thứ 4 chuyên ngành Hàn Quốc học nhưng lại ít quan tâm đến văn học Hàn Quốc trong khi theo số liệu thống kê mà người viết có được tính đến năm 2019 thì tổng số các tác phẩm văn học Hàn Quốc đã được dịch sang tiếng Việt lên tới gần 130 tác phẩm.

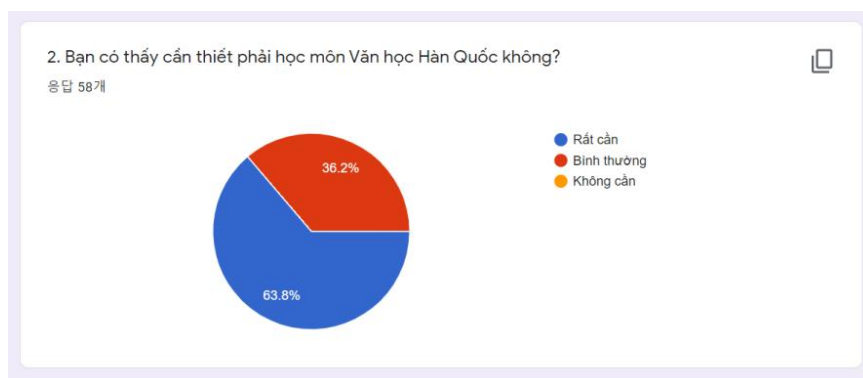
Với nội dung khảo sát tiếp theo dành cho những người lựa chọn đáp án rằng đã từng đọc tác phẩm văn học Hàn Quốc, thì số sinh viên đọc dưới 5 tác phẩm chiếm tỉ lệ nhiều nhất là 54,3%, tiếp theo là số người đã đọc trên 5 tác phẩm đạt mức 34,8%, còn số người chỉ đọc 1 tác phẩm là 10,9%. Đa số những sinh viên đã tốt nghiệp này trả lời rằng mình tiếp cận với tác phẩm văn học Hàn Quốc thông qua giới thiệu với tỉ lệ 63,6%, tham gia các cuộc thi như thi viết cảm nhận về tác phẩm văn học Hàn Quốc¹⁰ là 36,4%, qua phương tiện truyền thông đại chúng như TV, sách báo hay mạng xã hội chỉ chiếm 18,2%. Và gần như tất cả đều đọc tác phẩm bằng tiếng Việt với 95,6% lựa chọn, chỉ 6,7% là có đọc bằng tiếng Hàn, không có lựa chọn nào cho việc đọc bằng ngôn ngữ khác.

¹⁰ Từ năm 2006, Viện dịch thuật văn học Hàn Quốc phối hợp với Trường USSH thực hiện dự án “Cuộc thi viết cảm nhận về tác phẩm văn học Hàn Quốc” định kỳ hàng năm. Sau đó có thực hiện cách năm với cả trường Đại học KHXH & NV Thành phố Hồ Chí Minh, và gần đây có phối hợp với trường Đại học Thăng Long, Đại học Hà Nội để tiếp tục duy trì cuộc thi này. Năm nay, Trung tâm Văn hóa Hàn Quốc tại Hà Nội cũng quan tâm tổ chức cuộc thi tương tự.



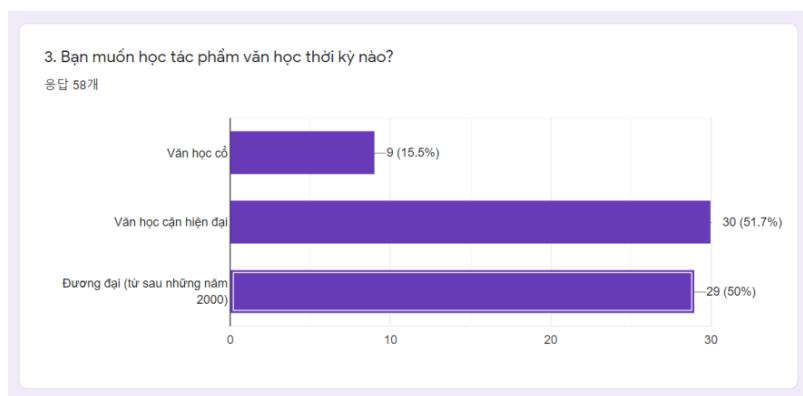
Để tìm hiểu về mức độ quan tâm của sinh viên đối với học phần này, người viết đã thực hiện câu hỏi số 2: “Bạn có thấy cần thiết phải học môn Văn học Hàn Quốc không?”. Tín hiệu đáng mừng là không có ai lựa chọn câu trả lời cho rằng môn học này

không cần thiết. Tuy nhiên, số lượng người tham gia trả lời không mấy quan tâm, không đánh giá cao sự cần thiết của việc học môn này vẫn còn chiếm tỉ lệ tương đối cao với 36,2%. Ý kiến cho rằng môn Văn học là rất cần thiết dừng lại ở con số 63,8%.



Hiện chương trình giảng dạy môn Văn học Hàn Quốc thiên về lịch sử văn học qua các thời kỳ chính. Để tìm hiểu mức độ sinh viên quan tâm đến giai đoạn văn học nào nhất, người viết đã thực hiện câu hỏi số 3 với nội dung: “Bạn muốn học tác phẩm

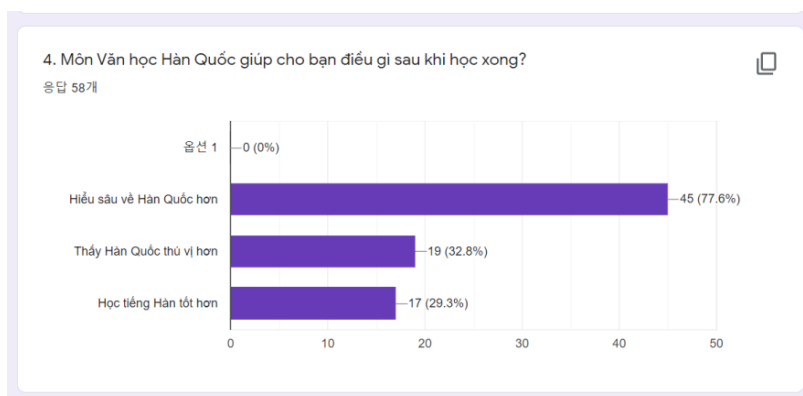
văn học thời kỳ nào?”. Kết quả không nằm ngoài dự đoán, số người lựa chọn muốn học tác phẩm văn học cổ điển chỉ chiếm 15,5%, trong khi văn học cận hiện đại và đương đại (từ sau năm 2000) có tỉ lệ đương đối cân bằng lần lượt là 51,7% và 50%.



Kết quả trên cho thấy văn học cổ điển không có được sự yêu mến và quan tâm từ người học như với văn học cận hiện đại và đương đại. Điều này cũng dễ lý giải bởi tác phẩm văn học cổ điển khó đọc hơn, không thú vị bằng và không gần gũi như văn học từ sau cận đại trở lại đây. Thêm vào đó, tác phẩm văn học cổ điển được dịch sang tiếng Việt không đáng kể, không thể so sánh về mặt số lượng với những tác phẩm từ sau cận đại. Tài liệu nghiên cứu về văn học cổ điển Hàn Quốc ở Việt Nam cũng rất hạn chế, người học khó tiếp cận và chưa tìm thấy được sự đồng cảm như với văn học cận hiện đại.

Về hiệu quả tổng quan mong đợi thì người viết dựa vào kết quả trả lời cho câu hỏi số 4: “Môn Văn học Hàn Quốc giúp cho bạn điều gì sau khi học xong?”. Với 77,6% lựa chọn đáp án rằng thông qua môn học, sinh viên hiểu sâu hơn về Hàn Quốc đã phần nào thể hiện kết quả tiệm cận với mục tiêu của môn

học. Phần lựa chọn này cho phép người tham gia khảo sát lựa chọn nhiều đáp án nên tỉ lệ cho rằng sau khi hoàn thành môn Văn học Hàn Quốc đã thấy Hàn Quốc học thú vị hơn là 32,8%, khả năng tiếng Hàn tốt hơn là 29,3%. Kết quả này cho thấy những thông tin mang tính lý thuyết dàn trải khái quát về lịch sử văn học Hàn Quốc vẫn chiếm đại đa số thời gian học. Thời gian đọc hiểu tác phẩm văn học còn hạn chế, ít tác phẩm văn học thú vị được giới thiệu, sinh viên vẫn trong tình trạng đọc những tác phẩm có tính định hướng tương ứng với mỗi thời kỳ trong lịch sử văn học. Trên thực tế, cũng không đọc hiểu được bằng tiếng Hàn mà chỉ qua các bản dịch nên khả năng nâng cao trình độ tiếng Hàn qua môn học cũng không đáng kể. Dĩ nhiên, sinh viên có tìm hiểu thêm các tài liệu nghiên cứu bằng tiếng Hàn để thực hiện báo cáo cuối kỳ nhưng chưa thực sự nâng cao được năng lực tiếng Hàn trong quá trình học.



Nhìn chung, sinh viên từ chỗ không quan tâm hoặc ít quan tâm, nói cách khác là chưa hiểu rõ về tầm quan trọng của vai trò học tập và nghiên cứu văn học Hàn Quốc trong nghiên cứu Hàn Quốc học thì những kết quả trên đây được cho là rất tích cực. Nếu như trước đó sinh viên chủ yếu quan tâm đến văn hóa, kinh tế và Hàn Quốc thì sau khi học môn văn học Hàn Quốc đã có nhiều sinh viên làm nghiên cứu khoa học, khóa luận tốt nghiệp lấy văn học làm đề tài. Thêm vào đó, sinh viên đã chủ động tìm đọc, dịch và xuất bản các tác phẩm văn học Hàn Quốc sang tiếng Việt.

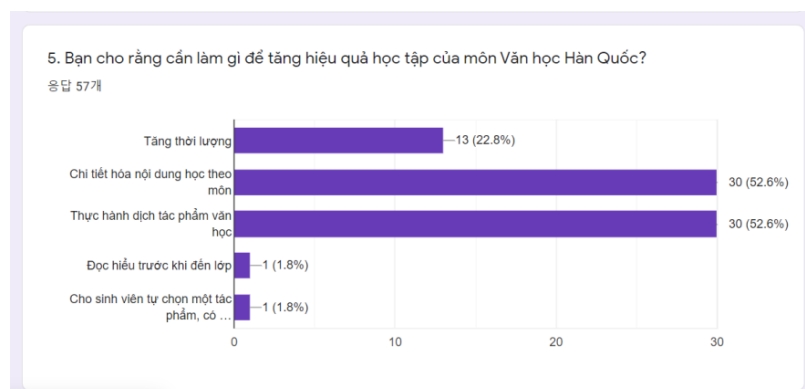
4. Kết luận - Cần làm gì để nâng cao hiệu quả dạy và học Văn học Hàn Quốc?

Về phía người dạy, chúng tôi luôn nhận thức rất rõ vai trò của giảng viên trong việc đổi mới phương pháp giảng dạy để môn học cuốn hút sinh viên hơn. Việc chuẩn bị các bài giảng trực quan sinh động giúp sinh viên tiếp cận với tác phẩm văn học một cách ấn tượng nhất là một trong những cách làm đã và đang được ứng dụng. Sinh viên được trình bày ý kiến, thảo luận theo chủ đề nhằm khơi dậy sức sáng tạo và chủ động cũng là cách để sinh viên tham gia một cách tích hơn vào môn học. Thực hành dịch thơ, truyện ngắn hoặc trích đoạn trong tiểu thuyết cần được đưa vào trong chương trình để đáp ứng nhu cầu của sinh viên và nâng cao hiệu quả tiếp cận tác phẩm văn học Hàn Quốc. Mời các nhà văn, nhà thơ, nhà phê bình văn học Việt Nam hoặc Hàn

Quốc đến giao lưu với sinh viên, nói chuyện về tác phẩm văn học, về giao lưu văn học Việt Nam - Hàn Quốc... trong giờ học cũng là hoạt động được sinh viên nhiệt tình hưởng ứng nên cũng cần được chú trọng.

Về phía người học, để khảo sát ý kiến của sinh viên về việc cần làm gì khi muốn nâng cao hiệu quả của việc dạy và học môn Văn học Hàn Quốc, người viết đã sử dụng câu hỏi số 5: “Bạn cho rằng cần làm gì để tăng hiệu quả học tập của môn Văn học Hàn Quốc?” Lựa chọn cho rằng cần chi tiết hóa nội dung môn học và thực hành dịch tác phẩm văn học đều chiếm tỉ lệ là 52,6%, tiếp theo là tăng thời lượng môn học chiếm 22,8%. Ý kiến khác bổ sung vào phần lựa chọn thì có 1 trên tổng số 58 người trả lời bảng khảo sát cho rằng sinh viên cần đọc tác phẩm trước khi đến lớp và giảng viên cho sinh viên được quyền lựa chọn tác phẩm.

Chi tiết hóa môn học ở đây là nói đến việc không khái quát cả tiến trình lịch sử văn học Hàn Quốc, sinh viên mong muốn được học cụ thể và chuyên sâu vào một thời kỳ, một khuynh hướng, thậm chí là một tác giả nhất định. Điều này không dễ thay đổi vì nội dung môn học cần thực hiện theo đề cương đã được kiểm định trong chương trình đào tạo. Mục tiêu của môn học ấn định ở việc giới thiệu tổng quan về cả tiến trình lịch sử văn học và tiếp cận với một số tác phẩm tiêu biểu, nên khó có khả năng đáp ứng được nguyện vọng chi tiết hóa nội dung môn học và tăng thời lượng môn học của sinh viên.



Việc thực hành dịch tác phẩm văn học cũng là nội dung mà giảng viên mong muốn thực hiện. Tuy nhiên, trong chương trình đào tạo, Văn học Hàn Quốc là học phần tự chọn, được giảng dạy bằng tiếng Việt nên không chỉ có sinh viên ngành Hàn Quốc mà cả những sinh viên ngành khác cũng có thể đăng ký nghe giảng. Những năm trước đây khi văn học Hàn Quốc ít được biết đến thì học phần tự chọn chuyên ngành có tính định hướng chỉ có sinh viên chuyên ngành Hàn Quốc học đăng ký, nhưng gần đây sinh viên Khoa Văn học, Ngôn ngữ... cũng đã đăng ký nghe giảng nên việc thực hành dịch tác phẩm khó khả thi. Thêm vào đó, việc này cũng đòi hỏi nhiều thời gian mà thời lượng môn học không cho phép.

Tuy nhiên, kể từ năm học 2020 (sinh viên K65) khi Hàn Quốc học được tách khỏi ngành Đông phương học để tuyển sinh độc lập thì các môn học đã được điều chỉnh theo hướng sửa đổi nội dung môn học đã có, bổ sung một số môn học mới để đáp ứng được nhu cầu của người học cũng như nhu cầu thực tế của xã hội. Trong đó, môn Văn học Hàn Quốc được tách thành 2 môn gồm: Lịch sử văn học Hàn Quốc và Đọc hiểu tác phẩm văn học Hàn Quốc. Sự thay đổi này là cần thiết và được kỳ vọng là sẽ mang lại hiệu quả tích cực khi nhu cầu tìm hiểu văn học Hàn Quốc ngày càng cao, nghiên cứu văn học Hàn Quốc trong nghiên cứu Hàn Quốc học ngày càng mạnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 01) Cho Dong-il (chủ biên) *Những bài giảng văn học Hàn Quốc*, NXB Văn học, 2010.
- 02) Đào Thị Mỹ Khanh, *Văn học cổ điển Hàn Quốc*, Nxb Văn nghệ, 2009.
- 03) Hwang Suk-young, *Công chúa Bari*, Đinh Thị Kiều Oanh dịch, Nxb Trẻ, 2014.
- 04) Hankang, *Người ăn chay*, Hoàng Hải Vân dịch, Nxb Trẻ, 2011.
- 05) Koun, *Vạn đời người*, Lê Đăng Hoan dịch, Nxb Hội nhà văn, 2016.
- 06) Ko Mi-sook, Jung-min, Jung Byung-sul, *Văn học sử Hàn Quốc*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005.

07) Shin Kyung-suk, *Hãy chăm sóc mẹ*, Lê Nguyễn Lê dịch, Nxb Hà Nội, 2013.

08) Shin Kyung-suk, *Ở đâu đó có điện thoại gọi tôi*, Nguyễn Thị Thu Vân dịch, Nxb Hội nhà văn, 2014.

09) Shin Hyung-suk, *Cô gái viết nỗi cô đơn*, Huyền Vũ dịch, Nxb Hà Nội, 2016.

10) Trần Thúc Việt, *Văn học Korea*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006.

11) Viện Nghiên cứu Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, *Văn học cổ điển Hàn Quốc*, Nhà xuất bản Văn nghệ, 2009.

Abstract

The purpose of teaching Korean literature is to learn about Korean people in their historical, social and cultural context. Studying, teaching and learning Korean literature is the process that helps us to explore the successes and failures, joys and sorrows, reality and dreams of Koreans through the length of history. Recognizing the necessity and importance of teaching Korean literature, the Department of Korean Studies, Faculty of Oriental Studies, VNU-University of Social Sciences and Humanities, Hanoi has included this subject in the curriculum from its early establishment. With experience and teaching as well as basing on the survey results of the last three courses of the graduated students (2017, 2018, 2019), the author has pointed out a preliminary assessment of the effectiveness and completion level of the subject's expected learning outcomes. Since then, the author recommends some changes to bring about more positive effects as the demand to learn Korean literature is becoming importance and the studying Korean literature within Korean studies discipline in Vietnam is also increasingly significance.

Keywords: Korean literature, teaching and learning Korean studies

THẺ LỆ GỬI BÀI CHO TẠP CHÍ HÀN QUỐC

1. Bài gửi Tạp chí là bài chưa công bố trên các sách, báo, tạp chí khác.
2. Bản thảo được soạn trên máy vi tính, khổ A4, phông chữ Times New Roman (thuộc mã UNICODE), cỡ chữ 12, giãn dòng 1.1.
3. Danh mục Tài liệu tham khảo để ở cuối bài, theo từng khối:
Việt, Anh, Pháp, Hàn Quốc, Trung Quốc, ... và Internet.
4. Bài viết gửi qua email: maingocchu@gmail.com. Tòa soạn không trả lại bản thảo.
5. Bài viết phải có tóm tắt và từ khóa bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Tóm tắt và từ khóa bằng tiếng Việt để ở phần trên của bài, dưới tên bài và tên tác giả. Tóm tắt và từ khóa bằng tiếng Anh để ở cuối bài, sau Tài liệu tham khảo.